

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH BÌNH ĐỊNH**

Số: **48**/2012/QĐ-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bình Định, ngày **20** tháng 12 năm 2012

**QUYẾT ĐỊNH**  
**V/v ban hành Bảng giá các loại đất**  
**năm 2013 trên địa bàn tỉnh Bình Định**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH**

TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ THÔNG TIN	
Số:	.....
ĐẾN Ngày: ..../..../.....	.....
Chuyên:	.....

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản Quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 03/12/2004;

Căn cứ Luật Đất đai năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16/11/2004 của Chính phủ về phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất;

Căn cứ Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27/7/2007 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16/11/2004 của Chính phủ;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 02/2010/TTLT-BTNMT-BTC ngày 08/01/2010 của Bộ Tài nguyên và Môi trường và Bộ Tài chính về hướng dẫn xây dựng, thẩm định, ban hành bảng giá đất và điều chỉnh bảng giá đất thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Căn cứ Nghị quyết số 25/2012/NQ-HĐND ngày 07/12/2012 của Hội đồng nhân dân tỉnh khóa XI, kỳ họp thứ 5 về ban hành Bảng giá các loại đất năm 2013 trên địa bàn tỉnh Bình Định;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này Bảng giá các loại đất năm 2013 trên địa bàn tỉnh Bình Định.

**Điều 2.** Phạm vi áp dụng giá đất theo quy định tại Điều 1

1. Giá đất quy định tại Điều 1 được áp dụng cho các trường hợp:

a) Tính các khoản thuế, phí, lệ phí của Nhà nước liên quan đến đất đai; tính tiền sử dụng đất, tiền thuê đất khi Nhà nước giao đất, cho thuê đất đối với các trường hợp không thông qua đấu giá quyền sử dụng đất và xác định giá trị quyền sử dụng đất khi Nhà nước giao đất không thu tiền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

Trường hợp Nhà nước giao đất, cho thuê đất không thông qua đấu giá quyền sử dụng đất mà giá đất quy định tại Điều 1 chưa sát với giá chuyển nhượng quyền sử dụng đất thực tế trên thị trường trong điều kiện bình thường thì Sở Tài chính có trách nhiệm xem xét, báo cáo UBND tỉnh quyết định cụ thể cho phù hợp.

b) Tính giá trị quyền sử dụng đất để bồi thường, hỗ trợ về đất đai khi Nhà nước thu hồi đất hoặc thu tiền bồi thường về đất đai đối với người có hành vi vi phạm pháp luật gây thiệt hại đất đai của Nhà nước theo quy định của pháp luật.

c) Tính giá trị quyền sử dụng đất đối với các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

2. Giá đất quy định tại Điều 1 không áp dụng trong các trường hợp sau:

a) Xác định giá trị doanh nghiệp bằng quyền sử dụng đất để cổ phần hoá doanh nghiệp nhà nước.

Trường hợp được UBND tỉnh cho phép đưa giá trị quyền sử dụng đất vào giá trị doanh nghiệp để cổ phần hoá doanh nghiệp nhà nước, thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định sát với giá chuyển nhượng trên thị trường đất đai tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp do UBND tỉnh quyết định cụ thể từng trường hợp.

b) Tính giá trị quyền sử dụng đất để giao đất, cho thuê đất thực hiện dự án có sử dụng đất theo quy định phải thông qua đấu giá quyền sử dụng đất (*giá trị quyền sử dụng đất để giao đất, cho thuê đất thực hiện dự án có sử dụng đất phải thông qua đấu giá quyền sử dụng đất là giá trúng đấu giá theo quy định của pháp luật*).

**Điều 3.** Đối với giá đất tại Khu kinh tế Nhơn Hội; giá đất ở phục vụ bồi thường, hỗ trợ để giải phóng mặt bằng của một số dự án và giá đất ở tại các Khu tái định cư trên địa bàn tỉnh được thực hiện theo giá đất hiện hành đã được UBND tỉnh ban hành tại các Quyết định cụ thể.

**Điều 4.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2013 và thay thế Quyết định số 41/2011/QĐ-UBND ngày 15/12/2011 của UBND tỉnh.

**Điều 5.** Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở Tài nguyên và Môi trường, Tài chính, Tư pháp; Cục trưởng Cục Thuế tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố; Thủ trưởng các sở, ban ngành thuộc tỉnh và các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /s/

**Nơi nhận:**

- Như Điều 5;
- Các Bộ TN&MT, TC;
- Cục KT VB- Bộ TP;
- TT Tỉnh uỷ;
- TT HĐND tỉnh;
- CT, các PCTUBND tỉnh;
- Lãnh đạo VP, CV;
- TT Công báo;
- Phòng KSTTHC;
- Lưu: VT + K 7(A, 70b).

*Am 2*

TM.ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH



Lê Hữu Lộc

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH ĐỊNH

MỤC LỤC

BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT NĂM 2013 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BÌNH ĐỊNH

TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ THÔNG TIN

Số: \_\_\_\_\_

ĐẾN Ngày: \_\_\_\_/\_\_\_\_/\_\_\_\_

Chuyến: \_\_\_\_\_

I- BẢNG GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP

- Bảng giá số 1:	Giá đất trồng cây lúa nước	Trang 1
- Bảng giá số 2:	Giá đất trồng cây hàng năm còn lại	2
- Bảng giá số 3:	Giá đất trồng cây lâu năm	3
- Bảng giá số 4:	Giá đất rừng sản xuất, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng	4
- Bảng giá số 5:	Giá đất nuôi trồng thủy sản	5
- Bảng giá số 6:	Giá đất làm muối	7
- Bảng giá số 7:	Giá đất nông nghiệp xen kẽ trong khu vực dân cư; giá đất vườn, ao nằm cùng thửa với đất ở trong khu dân cư và giá đất phi nông nghiệp khác	8
		9

II- BẢNG GIÁ ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP

- Bảng giá số 8:	Giá đất ở tại nông thôn và giá đất ở tại các trục đường giao thông liên xã còn lại chưa được quy định tại Bảng giá số 9	11
- Bảng giá số 9:	Giá đất ở tại phường, thị trấn và ven trục đường giao thông các huyện, thị xã	12
- Bảng giá số 10:	Giá đất ở tại thành phố Quy Nhơn	14
- Bảng giá số 11:	Giá đất, mặt nước SX, KD phi nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Bình Định	63
- Bảng giá số 12:	Giá đất xây dựng trụ sở cơ quan, đất sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh, công cộng, đất tôn giáo, tín ngưỡng, nghĩa trang, nghĩa địa và đất phi nông nghiệp khác	85
		91

*dn*

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH ĐỊNH**

TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ THÔNG TIN	
Số:	_____
Ngày:	____/____/____
Chuyến:	_____

**GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP**

(Kèm theo Quyết định số 48 /2012/QĐ-UBND ngày 20/12/2012 của UBND tỉnh Bình Định)

- Bảng giá số 1:	Giá đất trồng cây lúa nước	Trang 2
- Bảng giá số 2:	Giá đất trồng cây hàng năm còn lại	Trang 3
- Bảng giá số 3:	Giá đất trồng cây lâu năm	Trang 4
- Bảng giá số 4:	Giá đất rừng sản xuất, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng	Trang 5
- Bảng giá số 5:	Giá đất nuôi trồng thủy sản	Trang 7
- Bảng giá số 6:	Giá đất làm muối	Trang 8
- Bảng giá số 7:	Giá đất nông nghiệp xen kẽ trong khu vực dân cư; giá đất vườn, ao nằm cùng thửa với đất ở trong khu dân cư và giá đất phi nông nghiệp khác	Trang 9

*An*



**BẢNG GIÁ SỐ 1**  
**GIÁ ĐẤT TRỒNG CÂY LÚA NƯỚC**

(Kèm theo Quyết định số 48/2012/QĐ-UBND ngày 20/12/2012 của UBND tỉnh Bình Định)

TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ THÔNG TIN	
Số:	_____
Ngày:	____/____/____
Chữ ký:	_____
(Đơn vị: đồng/m <sup>2</sup> )	

**a- Giá đất:**

Hạng đất	Xã đồng bằng		Xã miền núi, vùng cao		
	Các huyện, thị xã, TP Quy Nhơn	Huyện Tây Sơn, Hoài Ân	Các huyện, thị xã, TP Quy Nhơn		Các huyện miền núi
			Không thuộc xã 135	Thuộc xã 135	
	Giá đất năm 2013	Giá đất năm 2013	Giá đất năm 2013	Giá đất năm 2013	Giá đất năm 2013
Hạng 1	53.000	53.000	37.000	35.000	
Hạng 2	43.000	43.000	30.000	28.000	26.000
Hạng 3	37.000	37.000	27.000	25.000	21.000
Hạng 4	32.000	32.000	22.000	21.000	18.000
Hạng 5	27.000	23.000	19.000	18.000	15.000
Hạng 6	22.000	19.000	15.000	14.000	10.000

**b- Quy định:**

- **Vị trí 1:** Được xác định là phần diện tích của các thửa đất trồng cây lúa nước có hạng đất tính thuế sử dụng đất nông nghiệp từ hạng 1 đến hạng 6 nằm trong phạm vi từ tìm đường giao thông đường bộ (bao gồm: Quốc lộ, tỉnh lộ, đường liên huyện, liên xã, đường liên thôn, đường bê tông nội bộ thôn, làng có lộ giới từ 2m trở lên); giao thông đường thủy (bao gồm sông, ngòi, kênh) sử dụng tàu thuyền đậu bốc hàng đến vị trí đất cách tìm đường giao thông 300m, thì giá đất từng hạng đất tại bảng giá đất trên được cộng thêm 5.000đ/m<sup>2</sup>. Trường hợp thửa đất mặt tiền tiếp giáp đường giao thông (đường bộ hoặc đường thủy) có một phần diện tích còn lại (nhỏ hơn 1/3 diện tích thửa đất) nằm ngoài phạm vi 300m thì cả thửa đất đó được xác định theo vị trí 1.

- **Vị trí 2:** Được xác định là phần diện tích của các thửa đất trồng cây lúa nước có hạng đất tính thuế sử dụng đất nông nghiệp từ hạng 1 đến hạng 6 nằm ngoài phạm vi vị trí 1, thì giá đất từng hạng đất theo quy định tại bảng giá đất trên.

*(Chữ ký)*

**BẢNG GIÁ SỐ 2**  
**GIÁ ĐẤT TRỒNG CÂY HÀNG NĂM CÒN LẠI**

(Kèm theo Quyết định số 48/2012/QĐ-UBND ngày 20/12/2012 của UBND tỉnh Bình Định)

TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ THÔNG TIN	
Số.....	Ngày...../...../.....
<b>ĐẾN</b>	
Chuyến:.....	

**a- Giá đất:**

Hạng đất	Xã đồng bằng		Xã miền núi, vùng cao		
	Các huyện, thị xã, TP Quy Nhơn	Huyện Tây Sơn, Hoài Ân	Các huyện, thị xã, TP Quy Nhơn		Các huyện miền núi
	Giá đất năm 2013	Giá đất năm 2013	Không thuộc xã 135	Thuộc xã 135	Giá đất năm 2013
			Giá đất năm 2013	Giá đất năm 2013	
Hạng 1	53.000	53.000	37.000	35.000	
Hạng 2	43.000	43.000	30.000	28.000	26.000
Hạng 3	37.000	37.000	27.000	25.000	21.000
Hạng 4	32.000	32.000	22.000	21.000	18.000
Hạng 5	27.000	23.000	19.000	18.000	15.000
Hạng 6	22.000	19.000	15.000	14.000	10.000

**b- Quy định:**

- **Vị trí 1:** Được xác định là phần diện tích của các thửa đất trồng cây hàng năm còn lại có hạng/đất tính thuế sử dụng đất nông nghiệp từ hạng 1 đến hạng 6 nằm trong phạm vi từ tìm đường giao thông đường bộ (bao gồm: Quốc lộ, tỉnh lộ, đường liên huyện, liên xã, đường liên thôn, đường bê tông nội bộ thôn, làng có lộ giới từ 2m trở lên); giao thông đường thủy (bao gồm sông, ngòi, kênh) sử dụng tàu thuyền đậu bốc hàng đến vị trí đất cách tìm đường giao thông 300m, thì giá đất từng hạng đất tại bảng giá đất trên được cộng thêm 5.000đ/m<sup>2</sup>. Trường hợp thửa đất mặt tiền tiếp giáp đường giao thông (đường bộ hoặc đường thủy) có một phần diện tích còn lại (nhỏ hơn 1/3 diện tích thửa đất) nằm ngoài phạm vi 300m thì cả thửa đất đó được xác định theo vị trí 1.

- **Vị trí 2:** Được xác định là phần diện tích của các thửa đất trồng cây hàng năm còn lại có hạng đất tính thuế sử dụng đất nông nghiệp từ hạng 1 đến hạng 6 nằm ngoài phạm vi vị trí 1, thì giá đất từng hạng đất theo quy định tại bảng giá đất trên.

**BẢNG GIÁ SỐ 3**  
**GIÁ ĐẤT TRỒNG CÂY LÂU NĂM**

(Kèm theo Quyết định số 48/2012/QĐ-UBND ngày 20/12/2012 của UBND tỉnh Bình Định)

TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ THÔNG TIN	
Số:	_____
Ngày:	____/____/____
Chức vụ:	_____
<b>ĐẾN</b>	

**a- Giá đất:**

(Đơn vị: đồng/m<sup>2</sup>)

Hạng đất	Xã đồng bằng		Xã miền núi, vùng cao		
	Các huyện, thị xã, TP Quy Nhơn	Huyện Tây Sơn, Hoài Ân	Các huyện, thị xã, TP Quy Nhơn		Các huyện miền núi
			Không thuộc xã 135	Thuộc xã 135	
	Giá đất năm 2013	Giá đất năm 2013	Giá đất năm 2013	Giá đất năm 2013	Giá đất năm 2013
Hạng 1	29.000	29.000	21.000	19.000	16.000
Hạng 2	24.000	24.000	16.000	15.000	13.000
Hạng 3	21.000	21.000	14.000	13.000	10.000
Hạng 4	16.000	15.000	12.000	11.000	8.000
Hạng 5	11.000	9.000	8.000	7.000	5.000

**b- Quy định:**

- **Vị trí 1:** Được xác định là phần diện tích của các thửa đất trồng cây lâu năm có hạng đất tính thuế sử dụng đất nông nghiệp từ hạng 1 đến hạng 5 nằm trong phạm vi từ tính đường giao thông đường bộ (bao gồm: Quốc lộ, tỉnh lộ, đường liên huyện, liên xã, đường liên thôn, đường bê tông nội bộ thôn, làng có lộ giới từ 2m trở lên); giao thông đường thủy (bao gồm sông, ngòi, kênh) sử dụng tàu thuyền đậu bốc hàng đến vị trí đất cách tính đường giao thông 300m, thì giá đất từng hạng đất tại bảng giá đất trên được cộng thêm 5.000đ/m<sup>2</sup>. Trường hợp thửa đất mặt tiền tiếp giáp đường giao thông (đường bộ hoặc đường thủy) có một phần diện tích còn lại (nhỏ hơn 1/3 diện tích thửa đất) nằm ngoài phạm vi 300m thì cả thửa đất đó được xác định theo vị trí 1.

- **Vị trí 2:** Được xác định là phần diện tích của các thửa đất trồng cây lâu năm có hạng đất tính thuế sử dụng đất nông nghiệp từ hạng 1 đến hạng 5 nằm ngoài phạm vi vị trí 1, thì giá đất từng hạng đất theo quy định tại bảng giá đất trên.

*SM*

**BẢNG GIÁ SỐ 4**  
**GIÁ ĐẤT RỪNG SẢN XUẤT, ĐẤT RỪNG PHÒNG HỘ, ĐẤT RỪNG ĐẶC DỤNG**  
 (Kèm theo Quyết định số 48/2012/QĐ-UBND ngày 20/12/2012 của UBND tỉnh Bình Định)

TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ THÔNG TIN	
Số:.....	Ngày:...../...../.....
<b>ĐẾN</b>	
Chuyến:.....	

**I. Giá đất:**

**1. Giá đất rừng sản xuất:**

(Đơn vị: đồng/m<sup>2</sup>)

Nhóm đất	Xã đồng bằng		Xã miền núi, vùng cao	
	Các huyện, thị xã, TP Quy Nhơn	Huyện Tây Sơn và Hoài Ân	Không thuộc xã 135	Thuộc xã 135
	Giá đất năm 2013	Giá đất năm 2013	Giá đất năm 2013	Giá đất năm 2013
Nhóm 1	5.400	5.400	3.200	3.000
Nhóm 2	4.300	4.300	2.200	2.000
Nhóm 3	3.700	3.700	1.600	1.500
Nhóm 4	3.000	2.800	1.200	1.100

**\* Quy định chung:**

- a- Vị trí đất rừng sản xuất ở ven trục đường giao thông Quốc lộ, tỉnh lộ có phần diện tích đất rừng nằm trong phạm vi tính từ trục đường giao thông đến vị trí đất cách trục đường thông 200m, thì giá đất từng nhóm đất rừng nêu trên được nhân thêm hệ số 1,2.
- b- Vị trí đất rừng sản xuất ở ven trục đường giao thông xã, liên xã, liên thôn có phần diện tích đất rừng nằm trong phạm vi từ trục đường giao thông đến vị trí đất cách trục đường thông 200m, thì giá đất từng nhóm đất rừng nêu trên được nhân thêm hệ số 1,1.
- c- Vị trí đất rừng sản xuất ở các vị trí, khu vực còn lại trên địa bàn tỉnh (có phần diện tích đất rừng nằm ngoài phạm vi 200m), thì giá đất từng nhóm đất rừng được áp dụng bằng giá nêu trên (tính hệ số 1).

**2. Giá đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng:**

- Giá đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng trên địa bàn tỉnh được tính bằng 70% giá đất rừng sản xuất theo nhóm đất và vị trí đã quy định tại "điểm 1".

3. Giá đất rừng phục vụ các dự án kinh doanh dịch vụ, du lịch sinh thái trên địa bàn tỉnh:

Áp dụng mức giá đất rừng sản xuất theo nhóm đất tương ứng và được nhân thêm hệ số nhưng không phân biệt vị trí; cụ thể:

+ Tại Phường Ghềnh Ráng, Quang Trung và Nhơn Phú thuộc thành phố Quy Nhơn nhân hệ số 2.

+ Tại các khu vực còn lại thuộc thành phố Quy Nhơn nhân hệ số 1,5.

ĐƠN ĐĂNG KÝ CÔNG NHẬN THÔNG TIN

Số: .....  
 Ngày: .....  
 Huyện: .....

## II. Phân nhóm đất rừng:

Nhóm đất	Loại đất chủ yếu	Vùng phân bố
Nhóm đất 1 (Đất đỏ)	- Đất có thành phần cơ giới nặng, đất rừng còn tốt, tầng đất mặt sâu > 40cm, xốp ẩm, tỷ lệ đá lẫn ít < 10%.	Tập trung ở An Lão, Vĩnh Thạnh và có ít diện tích đất ở Hoài Nhơn, Hoài Ân.
Nhóm đất 2 (Đất phù sa)	- Đất thịt nhẹ và thịt pha cát, đất có độ phì khá, ẩm xốp, độ sâu tầng đất từ 30cm đến 40cm, tỷ lệ đá lẫn từ 10% đến 20%.	Vùng dốc tụ, thung lũng, ven sông, suối các huyện trong tỉnh.
Nhóm đất 3 (Đất Xám)	- Đất thịt nhẹ và trung bình, độ phì trung bình, tỷ lệ đá lẫn từ 20% đến 35%, trong đó đá lộ đầu khoảng 20%. - Đất đá ong hóa nhẹ, chặt, đất mát. Tỷ lệ đá lẫn từ 30% đến 35%, đá lộ đầu lớn hơn 30%. - Đất sét pha cát, hơi chặt, mát	Phân bố hầu hết các huyện trong tỉnh.
Nhóm đất 4 (Đất tầng mỏng, đất cát)	- Đất tầng mỏng: có thành phần cơ giới thịt nhẹ và trung bình, khô, bị rửa trôi xói mòn mạnh, tỷ lệ đá lộ đầu từ 30% đến 50%. - Đất cát nghèo dinh dưỡng, độ phì thấp, dễ rửa trôi, thoát nước tốt.	Phân bố ở vùng địa hình bị chia cắt, dốc nhiều. Phân bố hầu hết các vùng ven biển.

**BẢNG GIÁ SỐ 5**  
**GIÁ ĐẤT NUÔI TRỒNG THỦY SẢN**

(Kèm theo Quyết định số 48/2012/QĐ-UBND ngày 20/12/2012 của UBND tỉnh Bình Định)

TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ THÔNG TIN	
Số:	56
ĐẾN	Ngày: / /
Chuyên:	
(Đơn vị: đồng/m <sup>2</sup> )	

**a- Giá đất:**

Hạng đất	Xã đồng bằng		Xã miền núi, vùng cao		
	Các huyện, thị xã, TP Quy Nhơn	Huyện Tây Sơn, Hoài Ân	Các huyện, thị xã, TP Quy Nhơn		Các huyện miền núi
	Giá đất năm 2013	Giá đất năm 2013	Không thuộc xã 135	Thuộc xã 135	Giá đất năm 2013
Hạng 1	53.000	53.000	37.000	35.000	
Hạng 2	43.000	43.000	30.000	28.000	26.000
Hạng 3	37.000	37.000	27.000	25.000	18.000
Hạng 4	32.000	32.000	22.000	21.000	15.000
Hạng 5	27.000	27.000	19.000	18.000	13.000
Hạng 6	22.000	22.000	15.000	14.000	10.000

**b- Quy định:**

- **Vị trí 1:** Được xác định là phần diện tích của các thửa đất nuôi trồng thủy sản có hạng đất tính thuế sử dụng đất nông nghiệp từ hạng 1 đến hạng 6 nằm trong phạm vi từ tìm đường giao thông đường bộ (bao gồm: Quốc lộ, tỉnh lộ, đường liên huyện, liên xã, đường liên thôn, đường bê tông nội bộ thôn, làng có lộ giới từ 2m trở lên); giao thông đường thủy (bao gồm sông, ngòi, kênh) sử dụng tàu thuyền đậu bốc hàng đến vị trí đất cách tìm đường giao thông 300m, thì giá đất từng hạng đất tại bảng giá đất trên được cộng thêm 5.000đ/m<sup>2</sup>. Trường hợp thửa đất mặt tiền tiếp giáp đường giao thông (đường bộ hoặc đường thủy) có một phần diện tích còn lại (nhỏ hơn 1/3 diện tích thửa đất) nằm ngoài phạm vi 300m thì cả thửa đất đó được xác định theo vị trí 1.

- **Vị trí 2:** Được xác định là phần diện tích của các thửa đất nuôi trồng thủy sản có hạng đất tính thuế sử dụng đất nông nghiệp từ hạng 1 đến hạng 6 nằm ngoài phạm vi vị trí 1, thì giá đất từng hạng đất theo quy định tại bảng giá đất trên.

*Am*

**BẢNG GIÁ SỐ 6**  
**GIÁ ĐẤT LÀM MUỐI**

(Kèm theo Quyết định số 48/2012/QĐ-UBND ngày 20/12/2012 của UBND tỉnh Bình Định)

TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ THÔNG TIN	
Số:.....	ĐẾN
Ngày:...../...../.....	Chuyên:.....

**a- Giá đất:**

Vị trí đất	Đơn vị tính	Giá đất năm 2013
Vị trí 1	đồng/m <sup>2</sup>	54.000
Vị trí 2	đồng/m <sup>2</sup>	43.000
Vị trí 3	đồng/m <sup>2</sup>	37.000
Vị trí 4	đồng/m <sup>2</sup>	32.000
Vị trí 5	đồng/m <sup>2</sup>	21.000
Vị trí 6	đồng/m <sup>2</sup>	16.000

**b- Quy định:**

- Vị trí 1: Được xác định là phần diện tích của các thửa ruộng gần nguồn nước mặn, gần đường giao thông (đường bộ hoặc đường thủy) xe ô tô, tàu thuyền đậu đỗ bốc hàng đến vị trí đất có khoảng cách trong phạm vi 300m.
- Vị trí 2: Được xác định là phần diện tích của các thửa ruộng gần nguồn nước mặn, gần đường giao thông (đường bộ hoặc đường thủy) xe thô sơ, ghe (xuồng) đậu đỗ bốc hàng đến vị trí đất có khoảng cách trong phạm vi 300m.
- Vị trí 3: Áp dụng cho các thửa ruộng liền kề thửa ruộng vị trí 1, trong phạm vi 150m tiếp theo.
- Vị trí 4: Áp dụng cho các thửa ruộng liền kề thửa ruộng vị trí 2, trong phạm vi 150m tiếp theo.
- Vị trí 5: Áp dụng cho các thửa ruộng liền kề thửa ruộng vị trí 3 và vị trí 4, trong phạm vi 100m tiếp theo hoặc chỉ đạt một điều kiện là gần đường giao thông hoặc gần nguồn nước mặn.
- Vị trí 6: Áp dụng cho các thửa ruộng muối còn lại./.

*Am*

**BẢNG GIÁ SỐ 7**  
**GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP TRONG KHU VỰC DÂN CƯ;**  
**GIÁ ĐẤT VƯỜN, AO NẰM CÙNG THỪA ĐẤT Ở TRONG**  
**KHU DÂN CƯ VÀ GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP KHÁC**

( Kèm theo Quyết định số 48 /2012/QĐ-UBND ngày 20/12/2012 của UBND tỉnh Bình Định)

TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ THÔNG TIN	
Số:	.....
Ngày:	...../...../.....
Chuyến:	.....

**I - Giá đất nông nghiệp trong khu vực dân cư và giá đất vườn, ao nằm cùng thửa đất ở trong khu dân cư:**

1- Đất nông nghiệp (trừ đất lâm nghiệp) trong khu dân cư nông thôn theo quy hoạch được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền phê duyệt; đất vườn, ao trong cùng thửa đất có nhà ở tại nông thôn (kể cả các xã thuộc thị xã An Nhơn và thành phố Quy Nhơn) nhưng không được công nhận là đất ở thì giá đất được xác định bằng 1,5 lần mức giá đất trồng cây lâu năm hạng 1 (không phân chia vị trí đất) tại Bảng giá số 3 nhưng mức giá tối đa không vượt giá đất ở của cùng thửa đất hoặc giá đất ở của thửa đất liền kề.

2 - Đất nông nghiệp (trừ đất lâm nghiệp); đất vườn, ao trong cùng thửa đất có nhà ở nhưng không được công nhận là đất ở hoặc không được công nhận là đất phi nông nghiệp khác thuộc phạm vi địa giới hành chính các phường thuộc thị xã An Nhơn, thành phố Quy Nhơn và các thị trấn thì giá đất được xác định bằng 2 lần mức giá đất trồng cây lâu năm hạng 1 (không phân chia vị trí đất) tại Bảng giá số 3 nhưng mức giá tối đa không vượt giá đất ở của cùng thửa đất hoặc giá đất ở của thửa đất liền kề.

3 - Đất lâm nghiệp trong khu dân cư nông thôn theo quy hoạch được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền phê duyệt (kể cả các xã thuộc thị xã An Nhơn và thành phố Quy Nhơn) thì giá đất được xác định bằng 1,5 mức giá đất rừng sản xuất nhóm 1 tại Bảng giá số 4 (không phân chia vị trí đất). Đối với đất lâm nghiệp thuộc phạm vi địa giới hành chính các phường thuộc thị xã An Nhơn, thành phố Quy Nhơn và các thị trấn thì giá đất được xác định bằng 2 lần mức giá đất rừng sản xuất nhóm 1 tại Bảng giá số 4 (không phân chia vị trí đất).

4 - Đất vườn, ao trong cùng thửa đất ở có một mặt tiếp giáp ven trục đường giao thông chính (đường Quốc lộ, tỉnh lộ và liên xã được quy định tại Bảng giá số 9: Giá đất ở tại phường, thị trấn và ven trục đường giao thông các huyện, thị xã), thì giá đất được xác định bằng 2 lần mức giá đất trồng cây lâu năm hạng 1 (không phân chia vị trí đất) tại Bảng giá số 3 nhưng mức giá tối đa không vượt giá đất ở của cùng thửa đất hoặc giá đất ở của thửa đất liền kề.



TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ THÔNG TIN	
Số:	
ĐẾN	Ngày: / /
Chuyển:	

## II - Giá đất nông nghiệp khác:

Đối với đất nông nghiệp khác (theo quy định tại điểm d khoản 4 Điều 6 Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 26/10/2004: Đất nông nghiệp khác là đất tại nông thôn sử dụng để xây dựng nhà kính và các loại nhà khác phục vụ mục đích trồng trọt kể cả các hình thức trồng trọt không trực tiếp trên đất; xây dựng chuồng trại chăn nuôi gia súc, gia cầm và các loại động vật khác được pháp luật cho phép; xây dựng trạm, trại nghiên cứu thí nghiệm nông nghiệp, lâm nghiệp, lâm muối, thủy sản, xây dựng cơ sở ương tạo cây giống, con giống; xây dựng kho, nhà của hộ gia đình, cá nhân để chứa nông sản, thuốc bảo vệ thực vật, phân bón, máy móc, công cụ sản xuất nông nghiệp): Do UBND tỉnh xem xét, quy định theo từng dự án, từng vị trí cụ thể./

*[Signature]*

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH ĐỊNH**

TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ THÔNG TIN	
Số: .....	<b>ĐẾN</b>
Ngày: .....	
Chuyến: .....	

**GIÁ ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP**

(Kèm theo Quyết định số 48/2012/QĐ-UBND ngày 29/12/2012 của UBND tỉnh Bình Định)

- **Bảng giá số 8:** Giá đất ở tại nông thôn và giá đất ở ven trục đường giao thông liên xã còn lại chưa quy định tại Bảng giá số 9 Trang 12
- **Bảng giá số 9:** Giá đất ở tại phường, thị trấn và ven trục đường giao thông các huyện, thị xã Trang 14
- **Bảng giá số 10:** Giá đất ở tại thành phố Quy Nhơn Trang 63
- **Bảng giá số 11:** Giá đất, mặt nước SX, KD phi nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Bình Định Trang 85
- **Bảng giá số 12:** Giá đất xây dựng trụ sở cơ quan, đất sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh, công cộng, đất tôn giáo, tín ngưỡng, nghĩa trang, nghĩa địa và đất phi nông nghiệp khác Trang 91

*Am*

**BẢNG GIÁ SỐ 8**  
**GIÁ ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN VÀ GIÁ ĐẤT Ở TẠI CÁC TRỤC ĐƯỜNG**  
**GIAO THÔNG LIÊN XÃ CÒN LẠI CHƯA ĐƯỢC QUY ĐỊNH TẠI BẢNG GIÁ SỐ 8**  
 (Kèm theo Quyết định số 48/2012/QĐ-UBND ngày 20/12/2012 của UBND tỉnh Bình Định)

TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ THÔNG TIN	
Số: <b>ĐEN</b>	Ngày: / /
Chức vụ: /	

**I- Giá đất:**

(Đơn vị: đồng/m<sup>2</sup>)

Khu vực	XÃ ĐỒNG BANG		XÃ MIỀN NÚI, VÙNG CAO, HẢI ĐẢO, BÀN ĐẢO		
	Các huyện, Thị xã, TP Quy Nhơn	Huyện Tây Sơn, Hoài Ân	Các huyện, Thị xã, TP Quy Nhơn		Các huyện miền núi
			Không thuộc xã 135	Thuộc xã 135	
	Giá đất năm 2013	Giá đất năm 2013	Giá đất năm 2013	Giá đất năm 2013	Giá đất năm 2013
Khu vực 1	160.000	128.000	96.000	90.000	75.000
Khu vực 2	128.000	103.000	77.000	72.000	60.000
Khu vực 3	107.000	86.000	64.000	60.000	50.000
Khu vực 4	86.000	68.000	51.000	48.000	40.000
Khu vực 5	68.000	55.000	41.000	38.000	32.000
Khu vực 6	48.000	44.000	31.000	29.000	24.000

**II- Quy định chung:**

- 1/ Khu vực 1: Là các lô đất có mặt tiền tiếp giáp trục đường giao thông có bê tông nhựa, bê tông xi măng và đá dăm thâm nhập nhựa (gọi tắt là đường giao thông bê tông), lộ giới rộng từ 4m trở lên
- 2/ Khu vực 2: Là các lô đất có mặt tiền tiếp giáp trục đường giao thông cấp phối, đất (gọi tắt là đường giao thông chưa được bê tông), lộ giới rộng từ 4m trở lên
- 3/ Khu vực 3: Là các lô đất có mặt tiền tiếp giáp trục đường giao thông bê tông có lộ giới rộng từ 3m đến dưới 4m
- 4/ Khu vực 4: Là các lô đất có mặt tiền tiếp giáp trục đường giao thông chưa được bê tông có lộ giới từ 3m đến dưới 4m

TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ THÔNG TIN	
Số:	_____
ĐƠN	_____
Chuyên:	_____

- 5/ Khu vực 5: Là các lô đất có mặt tiền tiếp giáp trực đường giao thông bê tông có lộ giới rộng từ 2m đến 4m.
- 6/ Khu vực 6: Là các lô đất nằm ngoài các khu vực nêu trên.
- 7/ Đối với các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp trực đường giao thông tại các khu vực nêu trên có vị trí nằm gần trung tâm cách UBND xã, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, trường học (không kể các điểm trường và các lớp mẫu giáo), chợ, trạm y tế và khu dân cư tập trung trong phạm vi 500m, thì giá đất được nhân thêm hệ số 1,1
- 8/ Đối với thửa đất ở (đất dân cư) giáp ranh giữa hai khu vực dân cư nông thôn: Nếu chiều rộng mặt tiền của thửa đất thuộc khu vực nào chiếm tỷ lệ từ 50% trở lên so với tổng chiều rộng mặt tiền của thửa đất thì giá đất được tính theo khu vực đó.
- 9/ Giao UBND các huyện, thị xã, thành phố căn cứ quy định về khu vực nêu trên để quy định cụ thể từng khu vực trên địa bàn huyện, thị xã, thành phố.

*(Chữ ký)*

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH ĐỊNH**

**BẢNG GIÁ SỐ 9**

**GIÁ ĐẤT Ở TẠI PHƯỜNG, THỊ TRẤN  
VÀ VEN TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG CÁC HUYỆN, THỊ XÃ**

*(Kèm theo Quyết định số 48/2012/QĐ-UBND ngày 20/12/2012 của UBND tỉnh Bình Định)*

TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ THÔNG TIN	
Số:	.....
Ngày:	...../...../.....
Chức vụ:	.....

- QUY ĐỊNH CHUNG:	Trang 15
- PHỤ LỤC SỐ 1: HUYỆN AN LÃO	Trang 18
- PHỤ LỤC SỐ 2: THỊ XÃ AN NHƠN	Trang 20
- PHỤ LỤC SỐ 3: HUYỆN HOÀI AN	Trang 27
- PHỤ LỤC SỐ 4: HUYỆN HOÀI NHƠN	Trang 32
- PHỤ LỤC SỐ 5: HUYỆN PHÙ MỸ	Trang 43
- PHỤ LỤC SỐ 6: HUYỆN PHÙ CÁT	Trang 48
- PHỤ LỤC SỐ 7: HUYỆN TUY PHƯỚC	Trang 52
- PHỤ LỤC SỐ 8: HUYỆN TÂY SƠN	Trang 56
- PHỤ LỤC SỐ 9: HUYỆN VÂN CANH	Trang 60
- PHỤ LỤC SỐ 10: HUYỆN VINH THẠNH	Trang 61



TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ THÔNG TIN	
Số.....	ĐẾN
Ngày...../...../.....	
Chuyến.....	

### BẢNG GIÁ SỐ 9

#### GIÁ ĐẤT Ở TẠI PHƯỜNG, THỊ TRẤN VÀ VEN TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG CÁC HUYỆN, THỊ XÃ

(Kèm theo Quyết định số 48 /2012/QĐ-UBND ngày 20/12/2012 của UBND tỉnh Bình Định)

#### **I - Quy định chung về xác định giá đất đường phố, giá đất đường hẻm tại các phường, thị trấn; giá đất đường rẽ nhánh ven trục đường giao thông trên địa bàn tỉnh.**

##### **1 - Đối với giá đất đường phố tại phường, thị trấn các huyện, thị xã:**

- a - Các lô đất nằm vị trí đặc biệt ở ngã ba, ngã tư... đường phố có 2 mặt tiền thì áp dụng mức giá của đường phố có mức giá cao hơn và nhân thêm hệ số 1,2.
- b - Các lô đất quay 01 mặt tiền đường phố, một đường hẻm rộng hơn 3m trở lên thì áp dụng mức giá của đường phố nhân hệ số 1,1.
- c - Các lô đất không nằm ở vị trí ngã 3, ngã 4 nhưng có hai mặt tiền ở hai đường phố (hoặc một mặt đường hẻm) thì được áp mức giá đất mặt tiền đường phố có giá đất cao hơn.
- d - Lô đất có nhiều hộ sử dụng (các hộ phía sau sử dụng đường luống và có chung số nhà): Diện tích đất của hộ đầu tính theo giá đất đường phố. Các hộ phía sau áp dụng giá đất của đường hẻm tương ứng với loại đường và chiều rộng của hẻm.
- e - Trường hợp lô đất có một phần đất bị che khuất mặt tiền bởi lô đất khác (không có đường hẻm, đường rẽ nhánh đi vào), thì giá đất của phần đất bị che khuất được tính bằng 70% giá đất của lô đất đó.

##### **2- Giá đất đường hẻm tại phường, thị trấn các huyện, thị xã:**

- a- Đối với nhà không có số nhà ở tại các hẻm và hẻm rẽ nhánh thông ra nhiều hẻm, nhiều đường phố, thì căn cứ vào cự ly vị trí nhà đến giáp đường phố nào gần hơn được áp dụng theo giá đất của đường phố đó để tính giá đất đường hẻm.
- b- Giá đất ở đường hẻm được xác định theo tỷ lệ phần trăm (%) giá đất ở đường phố tiếp giáp với đường hẻm được quy định tại bảng chi tiết như sau:

TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ THÔNG TIN

Số: \_\_\_\_\_

ĐẾN Ngày: \_\_\_\_/\_\_\_\_/\_\_\_\_

Chuyên: \_\_\_\_\_

Đường phố có đường hẻm	Đường hẻm	Tỷ lệ (%) để tính giá đất ở của đường hẻm có chiều rộng		
		Đến 2m	Trên 2m đến dưới 5m	Từ 5m trở lên
Giá đất ở tại vị trí của đường phố tiếp giáp với đường hẻm	- Hẻm rẽ nhánh			
	+ 30m đầu	30%	50%	60%
	+ Đoạn còn lại	25%	30%	40%
	- Hẻm rẽ nhánh 1	15%	20%	25%
	- Hẻm rẽ nhánh 2, 3, 4...	8%	10%	15%

- Quy định về cự ly để xác định giá đất ở tại các đường hẻm rẽ nhánh của đường phố:
- + Cự ly 30m đầu: được tính bắt đầu từ tiếp giáp cuối nhà mặt tiền.
- + Đoạn còn lại: được tính từ tiếp giáp hết nhà nằm trong phạm vi 30m đầu.
- Hẻm rẽ nhánh: là đường hẻm tiếp giáp đường phố.
- Hẻm rẽ nhánh 1: là hẻm rẽ nhánh tính từ đường hẻm rẽ nhánh của đường phố.
- Hẻm rẽ nhánh 2, 3, 4... là hẻm rẽ nhánh tính từ đường hẻm rẽ nhánh 1 của đường phố.
- c- Giá đất tối thiểu của đường hẻm, hẻm rẽ nhánh được tính theo tỷ lệ quy định tại khoản b điểm 2 mục này không được thấp hơn 24.000đ/m<sup>2</sup>.
- 3 - Giá đất đường rẽ nhánh ven trục đường giao thông Quốc lộ, tỉnh lộ: (Áp dụng cho đường rẽ nhánh cụt, không phải là đường liên xã, đường xã và đường vào khu dân cư tập trung)
- 3.1. Tỷ lệ (%) để tính giá đất của các đường rẽ nhánh:

Đường giao thông có đường rẽ nhánh	Đường rẽ nhánh	Tỷ lệ (%) để tính giá đất của đường rẽ nhánh có chiều rộng		
		Đến 3m	Trên 3m đến dưới 5m	Từ 5m trở lên
Giá đất tại vị trí ven trục đường giao thông tiếp giáp đường rẽ nhánh	100m đầu	40%	60%	70%
	Đoạn còn lại	30%	40%	60%
	Rẽ nhánh	20%	25%	40%

TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ THÔNG TIN	
Số:	_____
Ngày:	____/____/____
ĐẾN	
Chuyển:	

3.2. Quy định chung:

a. Giá đất các đường rẽ nhánh đối với đất ở dân cư áp dụng cho rẽ nhánh của các đường giao thông Quốc lộ, tỉnh lộ nhưng mức giá tối thiểu không được thấp hơn giá đất cao nhất khu dân cư nông thôn cùng khu vực (xã đồng bằng, xã miền núi, vùng cao tại Bảng giá số 8).

Giá đất các đường rẽ nhánh trên được tính bằng tỷ lệ (%) x Giá đất tại vị trí ven đường giao thông tiếp giáp với đường rẽ nhánh.

b. Cụ ly để xác định tỷ lệ (%) giá đất đường rẽ nhánh tiếp giáp đường giao thông:

- Cụ ly 100m đầu: Được tính bắt đầu từ tiếp giáp cuối nhà mặt tiền. Nếu không có nhà thì tính từ chỉ giới xây dựng.
- Đoạn còn lại: Được tính từ tiếp giáp hết nhà nằm trong phạm vi 100m đầu. Nếu không có nhà thì tính từ mét thứ 101m từ chỉ giới xây dựng.

c. Đường rẽ nhánh: Là rẽ nhánh tính từ đường rẽ nhánh của đường giao thông.

4- Trường hợp lô đất có một phần đất bị che khuất mặt tiền bởi lô đất khác được tiếp giáp đường giao thông mà không có đường rẽ nhánh đi vào, thì giá đất của phần đất bị che khuất được tính bằng 70% giá đất của lô đất đó.

## **II. Giá đất ở dân cư tại phường, thị trấn và ven trục đường giao thông các huyện, thị xã:**

Gồm có 10 Phụ lục giá đất ở tại thị trấn và ven trục đường giao thông các huyện, cụ thể:

- + Phụ lục số 1: Giá đất ở tại thị trấn và ven trục đường giao thông huyện An Lão
- + Phụ lục số 2: Giá đất ở tại thị xã và ven trục đường giao thông thị xã An Nhơn
- + Phụ lục số 3: Giá đất ở tại thị trấn và ven trục đường giao thông huyện Hoài Ân
- + Phụ lục số 4: Giá đất ở tại thị trấn và ven trục đường giao thông huyện Hoài Nhơn
- + Phụ lục số 5: Giá đất ở tại thị trấn và ven trục đường giao thông huyện Phù Mỹ
- + Phụ lục số 6: Giá đất ở tại thị trấn và ven trục đường giao thông huyện Phù Cát
- + Phụ lục số 7: Giá đất ở tại thị trấn và ven trục đường giao thông huyện Tuy Phước
- + Phụ lục số 8: Giá đất ở tại thị trấn và ven trục đường giao thông huyện Tây Sơn
- + Phụ lục số 9: Giá đất ở tại thị trấn và ven trục đường giao thông huyện Văn Canh
- + Phụ lục số 10: Giá đất ở tại thị trấn và ven trục đường giao thông huyện Vĩnh Thạnh

(Có Phụ lục giá đất ở quy định cụ thể kèm theo)

*Am*



**BẢNG GIÁ SỐ 9**  
**PHỤ LỤC SỐ 1**  
**GIÁ ĐẤT Ở TẠI THỊ TRẤN VÀ VEN TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG HUYỆN AN LÃO**  
*(Kèm theo Quyết định số 48/2012/QĐ-UBND ngày 20/12/2012 của UBND tỉnh Bình Định)*

TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ THÔNG TIN	
Số: .....	Ngày: .....
<b>ĐẾN</b>	
Chuyến: .....	

(ĐVT: 1.000 đ/m<sup>2</sup>)

S T T	TÊN ĐƯỜNG, KHU VỰC	TỪ ĐOẠN ... ĐẾN ĐOẠN ...	Giá đất năm 2013
1	2	3	4
<b>I GIÁ ĐẤT Ở TẠI THỊ TRẤN AN LÃO</b>			
1	Các đường thị trấn huyện	- Từ Kênh tưới N2-1 đến Cầu Sông Vồ	300
		- Từ Cầu Sông Vồ đến ngã ba vào Bệnh viện	350
		- Từ Ao cá đến hết Trường nội trú huyện	250
		- Từ giáp Trường Nội trú huyện đến ngã ba đường vào khu nghĩa địa Thôn 9	230
		- Từ Sông Vồ đến ngã ba Cầu nhà ông Nhanh	350
		- Từ ngã năm Nhà văn hóa đến ngã ba Cầu Sông Đỉnh	320
		- Các tuyến đường nội bộ huyện	200
		- Từ ngã năm Nhà văn hóa đến ngã ba Công an huyện	220
		- Từ ngã ba Công an huyện đến ngã ba đường vào Bệnh viện	200
		- Từ ngã ba đường vào Bệnh viện đến Nghĩa trang Liệt sĩ huyện	90
		- Tất cả các khu vực còn lại	80
2	Thôn Gò Bù	- Từ Trường Trung Hưng đến nhà ông Chi	110
		- Từ Cầu sông Đỉnh đến hết Trường THPT số 2	110
		- Đoạn trước Trường THPT số 2	110
3	Thôn Hưng Nhon	- Từ ngã ba dốc Đỉnh đến ngã tư chợ nhà ông Tuấn	110
		- Từ ngã ba nhà ông Đông đến ngã tư chợ nhà ông Tuấn	110
<b>II GIÁ ĐẤT Ở VEN TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG</b>			
1	Tuyến tỉnh lộ 629	- Từ Suối bà Nhỏ đến đến ngã ba Dược (đường vào Thôn Vạn Khánh)	110
		- Từ ngã ba Dược (đường vào Thôn Vạn Khánh) đến Cầu Đốc Tiềm	150
		- Từ Cầu Đốc Tiềm đến giáp Sân vận động	450
		- Từ giáp Sân vận động đến hết Trường Nhật	600

1	2	3	4
		- Từ giáp Trường Nhật đến giáp cầu An Lão	350
		- Từ giáp cầu An Lão đến hết nhà bà Nữ An Tân	300
		- Từ giáp nhà bà Nữ An Tân đến giáp Kênh tưới N2-1	230
2	Tuyến tỉnh lộ 629 đi An Toàn	- Từ ngã ba chợ An Hòa đến cầu Bến Nhơn	600
3	Các tuyến đường liên xã còn lại và các khu vực dân cư nông thôn	Áp dụng Bảng giá số 8	

TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ THÔNG TIN

Số: \_\_\_\_\_

ĐẾN Ngày: \_\_\_\_/\_\_\_\_/\_\_\_\_

Chuyến: \_\_\_\_\_

**BẢNG GIÁ SỐ 9  
PHỤ LỤC SỐ 2**

**GIÁ ĐẤT Ở TẠI THỊ XÃ VÀ VEN TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG THỊ XÃ AN NHƠN**  
(Kèm theo Quyết định số 48/2012/QĐ-UBND ngày 20/12/2012 của UBND tỉnh Bình Định)

TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ THÔNG TIN  
Số: .....  
**ĐỀN** Ngày: ...../...../.....  
Chuyên: .....

(DVT: 1.000đ/m<sup>2</sup>)

S T T	TÊN ĐƯỜNG, KHU VỰC	TỪ ĐOẠN ... ĐẾN ĐOẠN ...	Giá đất năm 2013
1	2	3	4
<b>1</b>	<b>GIÁ ĐẤT Ở CÁC TUYẾN ĐƯỜNG PHƯỜNG BÌNH ĐỊNH:</b>		
1	Chê Lan Viên	- Đường quy hoạch Khu dân cư Lâu Chuông lộ giới 17m	1.200
2	Cần Vương	- Từ đường Trần Phú đến đường Hàm Nghi	<b>850</b>
		- Từ đường Hàm Nghi đến giáp đường Tăng Bạt Hổ	<b>500</b>
3	Đào Tấn	- Tron đường (thuộc các đường còn lại- Khu QHDC Bắc Ngõ Gia Tự)	1.300
4	Đường 30/3	- Từ HTXNN phường Bình Định đến đường Trần Phú (phía Bắc)	1.500
5	Huỳnh Thúc Kháng	- Tron đường	<b>850</b>
6	Hàm Nghi (Thanh Niên cũ)	- Từ Đường xe lửa đến giáp đường Nguyễn Thị Minh Khai	<b>680</b>
		- Từ đường Nguyễn Thị Minh Khai đến giáp đường Mai Xuân Thưởng	<b>850</b>
		- Từ đường Mai Xuân Thưởng đến giáp đường Trần Phú	1.300
7	Hồ Sĩ Tào	- Tron đường (thuộc các đường còn lại- Khu QHDC Bắc Ngõ Gia Tự)	1.100
8	Kim Đồng	- Tron đường (đường số 8, Khu QHDC đô thị mới đường Thanh Niên)	1.100
9	Lê Hồng Phong	- Từ đường Trần Phú đến ngã tư đường Lê Hồng Phong - Mai Xuân Thưởng	3.200
		- Từ ngã 4 Lê Hồng Phong - Mai X. Thưởng đến ngã 4 Nguyễn Thị Minh Khai	2.500
		- Từ ngã 4 Nguyễn Thị Minh Khai đến giáp đường Thanh Niên	1.800
10	Lương Thế Vinh	- Tron đường (Từ ngã 3 Nguyễn Đình Chiểu vào Khu dân cư vui chơi giải trí giáp sau khu dân cư đường Ngõ Gia Tự thuộc Đường mới quy hoạch)	1.200
11	Lâm Văn Thanh	- Tron đường (Khu dân cư Lâu Chuông)	<b>600</b>
12	Mai Dương	- Tron đường (Ngã 3 Nguyễn Đình Chiểu giáp Tò 8 Vĩnh Liêm thuộc đường mới quy hoạch)	<b>850</b>
13	Mai Xuân Thưởng	- Từ đường Lê Hồng Phong đến đường Quang Trung (đường vào chợ Bình Định)	2.700

TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ THÔNG TIN

Số: \_\_\_\_\_

**ĐƠN** ngày: \_\_\_\_/\_\_\_\_/\_\_\_\_

14	Ngô Đức Đức	- Từ đường Lê Hồng Phong đến giáp đường Hàm Nghi - Phía Tây Cầu chợ Chiểu đến hết nhà số 156 (số mới 316)-cuối chợ Bình Định - Phía Đông Cầu chợ Chiểu đến cầu Bà Thê (giáp Phước Hưng) - Từ nhà số 158 (số mới 318) đến giáp ngã 3 Nguyễn Trọng Trí - Từ ngã 3 Nguyễn Trọng Trí đến giáp Cầu Xéo	1.800 3.700 3.200 2.500 1.800
15	Ngô Đức Đức	- Tron tuyến (Từ Cầu xéo đến đường xe lửa "giáp Nhom Hưng")	1.200
16	Nguyễn Mân	- Tron đường	1.200
17	Nguyễn Thị Minh Khai	- Từ đường Lê Hồng Phong đến giáp đường Hàm Nghi - Đoạn còn lại	1.800 750
18	Nguyễn Trọng Trí	- Tron đường	1.800
19	Nguyễn Đình Chiểu	- Từ HTXNN đến giáp đường Trần Thị Kỳ - Từ đường Trần Thị Kỳ đến giáp đường Thanh Niên	1.500 1.300
20	Nguyễn Sinh Sắc	- Tron đường (đường số 2-Khu QHDC đô thị mới đường Thanh Niên)	1.500
21	Nguyễn Khuyến	- Tron đường (đường số 6, Khu QHDC đô thị mới đường Thanh Niên)	1.100
22	Phan Chu Trinh	- Tron đường (đường số 3, Khu QHDC đô thị mới đường Thanh Niên)	1.100
23	Phan Bội Châu	- Tron đường (đường số 4, Khu QHDC đô thị mới đường Thanh Niên)	1.100
24	Phan Đình Phùng	- Tron đường (đường số 5, Khu QHDC đô thị mới đường Thanh Niên)	1.100
25	Phan Đăng Lưu	- Tron tuyến (Từ đường Ngô Gia Tự đến giáp sau Nhà văn hóa)	2.500
26	Phạm Hồng Thái	- Đường nội bộ 12 m: Từ đường Đào Tấn đến đường Quang Trung	1.300
27	Phạm Hồ	- Tron đường	850
28	Quang Trung	- Từ đường Trần Phú đến đường Nguyễn Đình Chiểu - Từ đường Trần Phú đến cuối chợ - nhà số 12 cũ (số mới là 60) - Từ số nhà số 14 cũ (số mới là 62) đến giáp đường Thanh Niên - Từ đường Thanh Niên đến Đông Ga Bình Định	1.800 3.200 1.800 1.300
29	Quốc Lộ 1A mới	- Từ ngã 3 đường Trần Phú (phía Nam) đến giáp ngã 3 đường Trần Phú (phía Bắc)	2.500
30	Tăng Bạt Hổ	- Từ đường Ngô Đức Đức đến giáp đường xe lửa - Từ đường xe lửa đến Cầu Long Quang	570 350
31	Trần Bình Trọng	- Tron đường (Từ giáp đường 30/3 đến giáp đường Nguyễn Đình Chiểu)	850
32	Trần Quốc Toản	- Tron đường (thuộc các đường còn lại- Khu QHDC Bắc Ngô Gia Tự)	1.300
33	Trần Phú	- Từ Bắc Cầu Tân An đến Nam cầu Liêm Trục	1.800

*Am*

TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ THÔNG TIN

Số: \_\_\_\_\_

**ĐẾN** Ngày: \_\_\_\_/\_\_\_\_/\_\_\_\_

Chuyến: \_\_\_\_\_

		- Từ Bắc Cầu Liêm Trục đến giáp Ngân hàng Nông Nghiệp cũ (nhà bà Minh)	2.500
		- Từ Ngân hàng Nông nghiệp cũ đến giáp ranh xã Nhơn Hưng	3.700
34	Trần Thị Kỳ	- Tron đường	1.500
35	Thanh Niên	- Từ ngã 3 Lê Hồng Phong đến giáp đường Ngô Gia Tự	1.800
		- Từ trong ngã 3 Lê Hồng Phong đến đường xe lửa	1.000
36	Trần Cao Văn	- Tron đường (đường số 7, Khu QHDC đô thị mới đường Thanh Niên)	1.100
37	Trần Văn Ôn	- Tron đường (đường số 1, Khu QHDC đô thị mới đường Thanh Niên)	1.100
38	Võ Duy Dương	- Từ đường Lê Hồng Phong đến hết nhà bà Nguyễn Thị Hoa	850
39	Võ Thị Yên	- Từ đường Lê Hồng Phong đến hết nhà ông Trương Ngọc Anh	1.200
40	Võ Xán	- Tron đường	850
41	Yến Lan	- Tron đường (Khu dân cư Lầu Chuông)	700
42	Khu chợ Bình Định	- Hai dãy nhà quay mặt tiền phía Đông và phía Tây chợ	2.700
43	Khu quy hoạch dân cư đô thị mới Thanh Niên		
	Đường số 9	- Tron đường (thuộc Khu QHDC đô thị mới đường Thanh Niên)	1.100
		- Từ ngã 3 Trần Thị Kỳ đến giáp đường vào Đài Truyền thanh	700
44	Đường mới quy hoạch	- Từ ngã 3 Quang Trung nối dài vào Khu dân cư vui chơi giải trí (sau lưng hẻm 113)	1.100
45	Khu quy hoạch dân cư Bắc Ngõ Gia Tự		
		Các lô đất quay mặt hướng Quốc lộ 1A mới	2.500
		Đường quy hoạch rộng 14m (phía sau Công ty An Bình)	1.100
<b>II GIA ĐẤT Ở CÁC TUYẾN ĐƯỜNG PHƯƠNG ĐÁP ĐÀ</b>			
1	Bùi Thị Xuân	- Tron đường (Từ ngã tư bà Kết đến xóm Dệt đến Sân vận động)	400
2	Đặng Tiến Đông	- Tron đường	250
3	Đỗ Đức Bảo	- Từ đường Đỗ Đức Long đến giáp bờ tràn Đới 7, Mỹ Hòa	850
		- Đoạn còn lại	300
4	Đỗ Đức Long (thuộc QL1A)	- Từ nhà Ông Cao Đình Vinh (QL1A cũ) đến Cầu Vạn Thuận 2	1.300
		- Đoạn còn lại	300
5	Đỗ Đức Lộc	- Các lô đất quay mặt đường có lộ giới 20m - Khu QHDC mới	1.800
6	Đỗ Đức Lân	- Tron đường	250
7	Đỗ Đức Mưu	- Tron đường	250
8	Đỗ Đức Tuyết	- Tron đường (Từ Trường Phương Danh cũ đến thôn Ngải Chánh)	400

*An*

			TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ THÔNG TIN
9	Đào Duy Từ	- Trộn đường (Từ cua Bà Cảnh đến Nghĩa Trang)	500
10	Đinh Văn Nhung	- Trộn đường (Đường nội bộ Gò Dùm)	750
11	Hồng Linh (Trúc Phương Danh)	- Từ Quốc lộ cũ đến Cầu Ông Đầy - Từ Cầu Ông Đầy đến ngã tư Bà Kết - Từ ngã tư Bà Kết đến ngã tư Mười Châu - Từ ngã tư Mười Châu đến giáp xã Nhơn Hậu	3.100 1.800 1.300 1.000
12	Huỳnh Đăng Thor (Quốc lộ 1 cũ)	- Từ Cầu Đập Đá cũ đến giáp đường Hồng Linh - Từ đường Hồng Linh đến giáp số nhà 02 đường Huỳnh Đăng Thor	1.800 3.700
13	Huyền Trân Công Chúa	- Các lô đất quay mặt tiền đường đi vào Tháp Cánh Tiên- Khu QHDC Bà Cảnh - Từ nhà ông Phan Trường Chinh đến nghĩa địa Tháp Cánh Tiên	1.900 540
14	Lê Duẩn (thuộc Quốc lộ 1A)	- Từ Cầu Đập Đá mới đến Công Ông Kỳ - Từ Công Ông Kỳ đến Cầu Vạn Thuận 2 (QL 1A mới)	4.300 2.500
15	Ngô Văn Sở	- Từ đường Hồng Linh đến hết Chợ Lò Rèn - Từ Chợ Lò Rèn đến hết đường Ngô Văn Sở - Từ Công bà Siêu đến giáp ngã tư Mười Châu - Từ đường Huỳnh Đăng Thor đến giáp công bà Siêu	650 400 650 800
16	Nguyễn Bèo	+ Từ sau nhà bà Trần Thị Phương đến giáp chùa Long Hương + Từ sau nhà bà Nguyễn Thị Nhung đến giáp đường từ nghĩa trang liệt sỹ đến Trường tiểu học số 2 thị trấn Đập Đá	650 650
17	Nguyễn Lữ	- Từ giáp đường Lê Duẩn đến Lò Gạch Bàng Châu - Đoạn còn lại	1.000 300
18	Nguyễn Nhạc	- Từ Lê Duẩn đến Cụm TTCN Gò Đá Trắng (Nhà ông Phước) - Từ số nhà 45 đến hết đường Nguyễn Nhạc	1.000 550
19	Nguyễn Bá Huân	Trộn đường	250
20	Ngô Thị Nhậm	Trộn đường	250
21	Nguyễn Trường Tô	- Trộn đường (Từ ngã 3 Quốc lộ 1A đến Hợp tác xã Đức)	1.200
22	Nguyễn Thiệp	- Trộn đường (Từ Quốc lộ 1A đến hết nhà Ngô Khuôn Đào )	1.200
23	Trần Quang Diệu	- Trộn đường (Từ ngã tư Bà Kết đến hết Trường An Nhơn II)	850
24	Võ Đình Tú	+ Từ nghĩa trang liệt sỹ đến hết Trường tiểu học số 2, phường Đập Đá	650
25	Võ Văn Dũng	- Các lô đất có lộ giới từ 16m đến < 20m - Khu QHDC mới	1.500
26	Các đường khác trong phường		

Tr

TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ THÔNG TIN

Số:.....

**DẪN** Ngày:...../...../.....

Chuyến:.....

- Trước Trụ sở UBND phường	- Khu phía Nam - Khu phía Bắc	1.800 1.800
	+ Đường chính liên khu vực, liên xã, phường (lớn hơn 3m) + Các đường phụ khác	180 130
27 Khu vực Chợ Đập Đá	- Phía Bắc chợ - Phía Đông và phía Tây chợ - Từ đường QL 1A vào chợ (Công Bắc) - Từ đường QL 1A vào chợ (Công Nam)	2.500 2.500 2.500 2.500
28 Khu Quy hoạch dân cư mới	- Các lô đất quay mặt đường có lộ giới < 16m	950
29 Khu Quy hoạch dân cư Bà Cạnh	- Các lô đất quay mặt đường Quốc lộ 1A - Các lô đất quay mặt đường nội bộ	2.800 1.500
<b>III GIÁ ĐẤT Ở VEN TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG</b>		
1 Quốc lộ 1A	- Từ cầu Gành đến Nam Cầu Tân An - Từ Quốc lộ 1A đến Tháp Bánh ít (ranh giới Tuy Phước) - Từ giáp ranh Thị xã Bình Định đến Nam Cầu An Ngãi - Từ Cầu An Ngãi đến Cầu XiTa - Từ Bắc Cầu XiTa đến phía Nam DN Lương Sang, Khu QH dân cư Nhơn Hưng - Từ DN Lương Sang đến Nam Cầu Cẩm Văn - Từ Bắc Cầu Cẩm Văn đến giáp cầu Đập Đá mới - Từ Cầu Chùa đến giáp nam Cầu Tiên Hội (Trụ sở xã Nhơn Thành QL1A) - Từ Bắc Cầu Tiên Hội (Trụ sở xã Nhơn Thành) đến giáp r/giới Phù Cát (QL1A)	1.000 400 2.000 1.600 1.000 1.200 1.800 1.500 1.800
2 Tuyến đường QL 1A cũ	- Từ Trường tiểu học số 1 Nhơn Hưng đến giáp cầu Đập Đá cũ	750
3 Quốc lộ 19	- Từ đường sắt (ngã 3 cầu Gành) đến giáp Km 17 (Nhà thờ Huỳnh Kim) - Từ Km 17 đến giáp Km19 (Đường vào Bãi rác) - Từ Km 19 đến giáp Km 21 (trước Lũ Đoàn 573) - Từ Km 21 đến giáp Km 25 (Nhà ông Tân - Nhơn Thọ) - Từ Km 25 đến giáp Km 28 (HTX NN Nhơn Tân) - Từ Km 28 đến giáp Tây Sơn	950 400 1.200 620 620 620
4 Tuyến ĐT 635 (Gò Găng đi Cát Tiến)	- Đoạn từ Km 0 đến Km 0+450 - Đoạn từ Km 0+450 đến giáp Cầu Bò Kình	1.500 750
5 Tuyến ĐT 636	- Từ Quốc lộ 1A đến ngã ba Đình Tiên Hội	850

	(Gò Găng đi Kiên Mỹ)	- Từ Quốc lộ 1A đến giáp đường sắt	1.200
		- Từ ngã 3 (đường 636 mới với rẽ nhánh ĐT636 cũ) đến giáp địa phận Tây Sơn	370
6	Đường Tây tỉnh	- Từ Quán Cây Ba đến hết nhà bà Huỳnh Thị La (xã Nhơn Lộc)	430
		- Từ bà Huỳnh Thị La đến giáp Cầu An Thái (xã Nhơn Phúc)	320
7	Khu vực Gò Găng	- Đường vào chợ và xung quanh Chợ Gò Găng mới	850
		- Xung quanh bãi đậu xe (thôn Tiên Hội)	370
		- Từ đường ĐT 635 đến nhà bà Oanh (Chợ cũ Gò Găng)	620
		- Từ ngã ba Gò Găng đến chùa Long Hưng (phường Nhơn Thành)	250
		- Từ nhà ông Phan Tuấn Kiệt (cũ) đến nhà ông Trung (chợ cũ Gò Găng)	250
		- Từ nhà bà Sương đến hết nhà ông Đặng Văn Cho (Tiên Hội)	250
		- Nhánh rẽ đường ĐT 636 cũ đến giáp đường sắt	370
		- Từ đường ĐT 636 đến hết Nghĩa trang Liệt sĩ phường Nhơn Thành	370
8	Đường Liên xã (tuyến Bình Định - Lai Nghi)	- Từ đường sắt đến hết chợ An Thái (xã Nhơn Phúc)	370
9	Tuyến Quán Cây Ba đi Hồ Núi Mọt	- Từ Quán Cây Ba đến hết UBND (xã Nhơn Tân)	620
10	Tuyến Cẩm Tiên đi Nhơn Hạnh, phường Nhơn Hưng	- Từ giáp ranh UBND xã Nhơn Phong đến Nhà ông Võ Văn Bộ (xã Nhơn Hạnh)	620
		- Từ nhà ông Đặng Thành Hưng (thôn Nhơn Thiện) đến giáp cầu An Sát (thôn Lộc Thuận)	370
		- Từ ngã ba Bến xe ngựa đến giáp bờ trản	1.200
		- Từ bờ trản đến giáp UBND xã Nhơn Phong (cả nhánh rẽ vào Cụm CN)	370
11	Tuyến Đập Đá - Nhơn Hậu	- Từ Cầu Thị Lừa đến giáp dốc Nhơn Hậu (nhà Huỳnh Ngọc Dung)	370
	Đoạn thuộc xã Nhơn Hậu	- Từ dốc Nhơn Hậu (nhà Huỳnh Ngọc Dung) đến giáp ranh phường Đập Đá	430
	Khu vực chợ xã Nhơn Hậu	- Từ đường Đập Đá - Nhơn Hậu (nhà bà Nguyễn Thị Sanh) đến nhà ông Tường	320
		- Đường nối bộ khu vực chợ Nhơn Hậu	320
12	Tuyến Tân Dân - Bình Thạnh	- Từ đường Sắt đến giáp UBND phường Nhơn Hưng (QL 1A)	370
		- Từ QL 1A đến UBND xã Nhơn An	250
13	Tuyến đường liên xã, phường	- Từ QL 19 đến cầu Trường Thi (phường Nhơn Hòa)	250
		- Tuyến đường cầu Tân An đến Đập Thanh Hòa	250
14	Khu quy hoạch dân cư phường Nhơn Hưng		



TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ THÔNG TIN	
Số: .....	Ngày: .....
<b>DẪN</b>	
Chuyên: .....	.....

	- Các lô đất thuộc khu quy hoạch dân cư thôn Cẩm Văn quay mặt tiền đường bê tông	540
	- Các lô đất quay mặt đường nội bộ khu quy hoạch dân cư thôn Cẩm Văn	220
	(Ghi chú: Các lô đất góc có hình không vuông vẫn được tính bằng 80% giá đất đường nội bộ)	
15	- Khu vực phường Nhơn Hưng	220
	- Từ Quốc lộ 1A đến đường bê tông Hòa Cư, Nhơn Hưng	160
	- Từ đường bê tông Hòa Cư đến giáp tỉnh lộ 636	430
16	- Khu vực xã Nhơn Hạnh	320
	- Từ công viên xã Nhơn Hạnh đến giáp cầu Mương Am, thôn Thái Xuân	220
	- Từ Cầu chữ Y đến hết Trường mẫu giáo thôn Định Thuận	220
	- Đường nội bộ xung quanh chợ Nhơn Thiện	220
	- Đường nội bộ Khu QHDC năm 2002, năm 2003, năm 2005, thôn Nhơn Thiện	650
17	Khu Quy hoạch dân cư thôn An Ngãi mặt sau của đoạn từ cầu An Ngãi đến cầu Xita (44 lô)	
18	Khu quy hoạch dân cư Ngãi Chánh, xã Nhơn Hậu	
	- Tuyến đường chính vào khu quy hoạch dân cư Ngãi Chánh 2 (đường vào khu xóm Bắc Đông Ngãi Chánh)	430
	- Tuyến đường nội bộ Khu quy hoạch dân cư quay mặt phía Đông	320
	- Tuyến đường nội bộ Khu quy hoạch dân cư quay mặt phía Nam	250
19	Các tuyến đường liên xã còn lại và các khu vực dân cư nông thôn	Áp dụng theo Bảng giá số 8

*An*

**BẢNG GIÁ SỐ 9**  
**PHỤ LỤC SỐ 3**  
**GIÁ ĐẤT Ở TẠI THỊ TRẤN VÀ VEN TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG HUYỆN HOÀI AN**  
(Kèm theo Quyết định số 48/2012/QĐ-UBND ngày 20/12/2012 của UBND tỉnh Bình Định)

TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ THÔNG TIN

Số: \_\_\_\_\_

**ĐẾN** Ngày: \_\_\_\_/\_\_\_\_/\_\_\_\_

Chuyên: \_\_\_\_\_

(ĐVT: 1.000đ/m<sup>2</sup>)

S T T	TÊN ĐƯỜNG, KHU VỰC	TỪ ĐOẠN ... ĐẾN ĐOẠN ...	Giá đất năm 2013
1	2	3	4
<b>I</b>	<b>GIÁ ĐẤT Ở CÁC TUYẾN ĐƯỜNG TẠI THỊ TRẤN TẦNG BÁT HỒ</b>		
1	Bùi Thị Xuân	- Trộn đường	650
2	Chàng Lía	- Trộn đường (Từ nhà ông Nam đến trường Nguyễn Bình Khiêm)	800
3	Đào Duy Từ	- Từ đầu đường Đào Duy Từ đến số nhà 28	180
4	Đặng Thành Chơn	- Trộn đường	190
5	Đường 19 tháng 4	- Từ số nhà 01 đến số nhà 35 - Từ số nhà 37 đến cuối đường 19/4	650 430
6	Đường Sư Đoàn 3 Sao vàng	- Trộn đường	180
7	Hai Bà Trưng	- Trộn đường	430
8	Huỳnh Đăng Thơ	- Trộn đường	430
9	Hà Huy Tập	- Trộn đường	430
10	Hàng Vương (thuộc tuyến ĐT630)	- Từ giáp địa phận Hoài Nhơn đến ngã 3 Du Tử - Từ nhà số 10 đến giáp nhà số 35 (đội thuế thị trấn) - Từ số nhà 35 (Đội Thuế thị trấn) đến số nhà 217	250 500 850
11	Lê Duẩn	- Trộn đường	430
12	Lê Hồng Phong	- Trộn đường	320
13	Lê Lợi	- Trộn đường	650
14	Lê Quý Đôn	- Trộn đường	220
15	Mai Xuân Thưởng	- Trộn đường	250
16	Nguyễn Tất Thành (thuộc ĐT630)	- Trộn đường	1.100
17	Nguyễn Chí Thanh	- Trộn đường	430
18	Nguyễn Văn Cừ	- Trộn đường	320
19	Nguyễn Duy Trinh	- Từ đầu đường Nguyễn Duy Trinh đến Cầu Cửa Khẩu	180
20	Nguyễn Thị Minh Khai	- Từ đầu đường Nguyễn Thị Minh Khai đến Gò Chải	180

TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ THÔNG TIN			
1	2	3	4
21	Nguyễn Văn Linh	- Trộn đường (cả đoạn nối dài đến Khu công nghiệp)	320
22	Phạm Văn Đồng	- Trộn đường từ ngã tư (nhà ông Nam) đến nhà ông Đức	800
23	Phan Bội Châu	- Trộn đường	190
24	Phan Đình Phùng	- Trộn đường	190
25	Quang Trung	- Trộn đường (từ ngã 3 Công an đến ngã 3 chợ - nhà bà Chi)	1.200
26	Trường Chinh	- Từ đầu cầu Phong Thạnh mới đến số nhà 55 (nhà ông Cường)	430
		- Từ số nhà 57 (nhà ông Tinh) đến số nhà 109 (nhà ông Châu) - cổng ông Kiệt	750
		- Từ số nhà 111 (nhà bà Diễm Thị) đến số nhà 163 (nhà bà Chi)	1.200
27	Trần Phú	- Trộn đường	320
28	Trần Hưng Đạo	- Trộn đường	650
29	Trần Quang Diệu	- Trộn đường	650
Các tuyến đường chưa có tên			
30	Đường nối dài đường Phạm Văn Đồng	- Từ nhà ông Cảnh Ất đến giáp đường Lê Lợi	1.100
31	Đường ngang	- Từ đường Phạm Văn Đồng nối dài đi đường Nguyễn Tất Thành (không tính các lô đất có mặt tiền thuộc đường Phạm Văn Đồng và Nguyễn Tất Thành)	900
32	Đường số 6	- Trộn đường	190
33	Đường ngang	- Từ nhà ông Ngọc đến hết nhà ông Bán (Đi ngang nhà cũ ông Tạo)	320
34	Đường ngang	- Từ cầu Phong Thạnh mới đến giáp đường Phan Bội Châu	370
35	Đường ngang	- Đường từ ngã tư công an đi công bản An Hậu	850
36	Đường ngang	- Từ ngã tư đường Trần Quang Diệu và đường 19/4 (không tính các lô đất có mặt tiền thuộc đường 19/4) đến giáp đường số 6	270
37	Các đoạn đường còn lại trong khu vực thị trấn		130
II. GIÁ ĐẤT Ở VEN TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG			
I. Tuyến tỉnh lộ 630			
a	Đoạn qua Ân Đức	- Từ ranh giới thị trấn Tăng Bạt Hổ và xã Ân Đức đến Công Bản Khoa trường	430
		- Từ Công bản Khoa trường (nhà ông Âm) đến Cầu Một Kiến (hết nhà ông Tâm)	370
b	Đoạn qua Ân Tường Tây	- Từ giáp ranh giới xã Ân Đức đến giáp nhà ông Phúc	250
		- Từ nhà ông Phúc đến ngã ba Gò Lôi	620
		- Từ ngã ba Gò Lôi đến trụ sở thôn Tân Thạnh (hướng đi Ân Nghĩa)	620
		- Từ ngã ba Gò Lôi đến cầu Bộ (hướng đi Ân Tường Đông)	620
		- Riêng từ ngã ba Gò Lôi đi vào nghĩa trang Ân Tường Tây	320

		TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ THÔNG TIN	
1	2	3	4
		- Từ nhà bà Miên đến đường bê tông trên nhà ông Thời Mộng Giang	500
		- Từ giáp đường bê tông trên nhà ông Giang đến nhà bà Sâm	370
		- Từ nhà ông Quý đến cầu Ngã Hai	370
		- Các đoạn còn lại thuộc Tỉnh lộ 630 qua Ân Tường Tây	180
c	Đoạn qua Ân Nghĩa	- Từ cầu Ngã Hai đến nhà ông Nguyễn Văn Tiến (giáp đường bê tông)	320
		- Từ giáp nhà ông Nguyễn Văn Tiến đến ngã ba Kim Sơn	620
		- Từ giáp ngã ba Kim Sơn (các lô đất không nằm ngã 3) đến nghĩa trang	370
	(Đoạn không đi qua DT630: Khu vực ngã 3 K/Sơn trong bán kính 500m)	- Từ ngã ba Kim Sơn đến nhà ông Trần Minh Hiếu	620
		- Các tuyến đường trong khu vực Chợ Kim Sơn	620
d	Các đoạn còn lại thuộc tuyến tỉnh lộ 630		180
2	<b>Tuyến tỉnh lộ 631</b>		
		- Từ cầu Bộ (xã Ân Tường Tây) đến giáp nhà ông Trần Quốc Thường	370
		- Từ nhà ông Thường đến trường THCS Ân Tường Đông	430
	Đoạn đi qua xã Ân Tường Đông	- Từ trường THCS Ân Tường Đông đến nhà ông Trần Nhật Nam	370
		- Từ nhà ông Võ Văn Sơn đến cầu Suối Giáp	250
		- Các đoạn đường còn lại	180
3	<b>Tuyến tỉnh lộ 629</b>		
a	Đoạn đi qua xã Ân Mỹ	- Từ ranh giới huyện Hoài Nhơn đến nhà ông Minh Trị	370
		- Từ nhà ông Minh Trị đến cây Dông Đông (Đội Thuế cũ)	620
b	Khu QH thị tứ Mỹ Thành	- Các tuyến đường nội bộ trong khu vực QH thị tứ Mỹ Thành	450
		- Từ cầu ranh giới xã Ân Mỹ đến cầu Bà Đàng	250
	Đoạn đi qua xã Ân Hảo Đông	- Từ Cầu Bà Đàng đến cống Ba Thúc (trước UBND xã)	370
		- Từ Trạm bơm Bình Hòa Nam đến giáp ranh giới An Lão	280
		- Các đoạn còn lại thuộc tỉnh lộ 629	180
4	<b>Tuyến đường liên xã</b>		
4.1	<b>Xã miền núi</b>		
a	<b>Xã Ân Nghĩa</b>		
	- Đường đi K18	- Từ nhà ông Trần Minh Hiếu đến nhà ông Năm (thôn Phú Ninh)	180
		- Từ nhà ông Năm đến ngã ba Bình Sơn đi đến cầu Bù Nủ	150
	- Đường đi Bình Sơn	- Từ cầu Bù Nủ đến nhà ông Nguyễn Trọng Nam	120
	- Đường đi T4, T5	- Từ nhà ông Lê Bình Sơn đến nhà ông Tiến đội 3, Bình Sơn	100
	- Đường vào UBND xã BokTới	- Từ Nghĩa trang liệt sĩ đến hết nhà ông Cao Tám (Đốc bà Tín)	120
		- Từ nhà ông Cao Tám đến hết trường TH Nghĩa Nhơn	100
	- Đường đi Phú Ninh	- Từ ngã 3 Phú Ninh (nhánh rẽ) đến nhà ông Hồ Văn Tấn (cuối Phú Ninh)	100

TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ THÔNG TIN			
1	2	3	4
b	Xã Ân Hữu		
		- Từ Cầu Nhon Hiền đến Nghĩa trang Ân Hữu	370
		- Từ nghĩa trang Ân Hữu đến cầu Phú Xuân	320
	Đoạn qua trung tâm Xã	- Từ HTXNN 2 Ân Hữu đến nhà ông Phạm Phú Quốc	250
		- Từ cầu Nhon Hiền đến ngã ba Hà Đông (dưới nhà ông Tâm)	320
		- Từ ngã ba Hà Đông (dưới nhà ông Tâm) đến giáp ranh giới xã Ân Đức	250
4.2	Các xã Đồng bằng		
a	Xã Ân Đức		
		- Từ nhà ông Hưng đến cầu Bến Bò (qua Trung tâm xã)	500
		- Từ cầu Mực Kiến đến ngã ba Vĩnh Hòa	250
	Đường liên xã	- Từ ngã ba Vĩnh Hòa đến nhà ông Lộc giáp đường bê tông rẽ vào xóm	250
		- Từ ngã ba Vĩnh Hòa đến khu đất quy hoạch trụ sở thôn Vĩnh Hòa	250
		- Từ cầu Bến Bò đến ngã ba Gia Đức (khu QH cây xăng dầu)	250
		- Ngã ba Gia Đức đến nhà ông Long	250
		- Từ nhà ông Long đến Cầu Nước Mí	160
b	Xã Ân Phong		
		- Từ Cầu Tư Lực đến cách Trường TH Ân Phong hướng vào An Đồn 500m	320
	Đường liên xã	- Từ ngã ba UBND xã theo hướng trước UBND đến ngã ba cầu Cây Sung	250
		- Từ Công bản gần bến xe đi đến nhà ông Hưởng (Thôn An Hậu)	220
c	Xã Ân Thanh		
	Đường liên xã	- Từ cầu Phong Thạnh cũ đến giáp ngã tư cầu Phong Thạnh mới	430
		- Từ đầu cầu Phong Thạnh mới đến nhà ông Dũng (hướng đi UB xã)	370
		- Từ ngã tư cầu Phong Thạnh mới đến ngã ba nhà ông Hào	430
		- Từ ngã ba nhà ông Hào đến cuối đồng Xe Thu	370
		- Từ cuối đồng Xe Thu qua UBND xã đến ngã ba cây Bò Đề	370
		- Từ nhà ông Hào đến hết nhà ông Nguyễn Thành Long (gần ngã ba An Thường 2 hướng đi Mỹ Thành)	350
		- Từ giáp nhà ông Nguyễn Thành Long đến giáp An Tín (hướng đi Mỹ Thành)	170
		- Từ ngã 3 An Thường 2 đến giáp An Tín (hướng đi Vạn Hội)	170
d	Xã Ân Tín		
		- Từ ngã ba Năng An đến cầu Cây Me Vĩnh Đức (gồm khu vực chợ Đồng Dải)	430
		- Từ ngã ba UBND xã cũ đến hết trường Mẫu giáo Thanh Lương	430

TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ THÔNG TIN			
1	2	3	4
		<div> <div>ĐẾN</div> <div>Số: .....</div> <div>Ngày: .....</div> <div>Chức vụ: .....</div> </div>	
	Đường liên xã	- Từ cầu Bà Dương đến hết nhà ông Tổng - Từ cầu Bà Dương đến hết nhà ông Cảnh (hướng đi Vạn H - Từ Cầu bà Dương đến hết HTXNN1 Ân Tín - Từ Trụ sở HTXNN1 Ân Tín đến giáp trường Mầu giáo Thanh Lương - Từ cầu mương thoát nước số 1 đến cầu mương thoát nước số 2 Kh dân dân Vĩnh Đức (Khu C) - Từ giáp xã Ân Thạnh (Gò bà Dương) đến hết nhà ông Đắc - Từ nhà ông Đắc đến giáp nhà ông Huỳnh Tông - Từ UBND xã mới đến nhà ông Trương Quốc Khánh - Từ UBND xã mới đến ngã 3 nhà cũ ông Tây (đường Ân Đức- Ân Mỹ) - Từ UBND xã mới đến giáp ngã 3 Năng An - Từ ngã 3 Năng An đến giáp ranh giới Ân Thạnh	320 250 250 170 200 200 170 400 300 300 170
c	Xã Ân Mỹ		
	Đường liên xã	- Từ ngã ba Mỹ Thành đến nhà ông Thành (công an) - Từ nhà ông Thành (công an) đến giáp cầu Mỹ Thành - Từ cầu Mỹ Thành đến giáp đường ĐT 629 (đường mới) - Từ ngã tư Trung tâm học tập cộng đồng đến nhà ông Nguyễn Anh	430 300 620 250
f	Xã Ân Hảo Tây		
	Đường liên xã	- Từ nhà ông Nguyễn Thu đến nhà ông Bùi Dân qua UBND xã - Từ nhà ông Nguyễn Thu đến cầu cây Sung - Từ UBND xã đến đầu cầu Vạn Trung	370 180 370
5	Các tuyến đường liên xã còn lại và các khu vực dân cư nông thôn	Áp dụng theo Bảng giá số 8	

Am

**BẢNG GIÁ SỔ 9  
PHỤ LỤC SỐ 4**

**GIÁ ĐẤT Ở TẠI CÁC THỊ TRẤN VÀ VEN TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG HUYỆN HOÀI NHƠN**  
(Kèm theo Quyết định số 48 /2012/QĐ-UBND ngày 20/12/2012 của UBND tỉnh Bình Định)

TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ THÔNG TIN	
Số: .....	Ngày: .....
<b>ĐẾN</b>	
Chuyến: .....	

(DVT: 1.000 đ/m<sup>2</sup>)

S T T	TÊN ĐƯỜNG, KHU VỰC	TỪ ĐOẠN ... ĐẾN ĐOẠN ...	Giá đất năm 2013
1	2	3	4
<b>A - GIÁ ĐẤT Ở TẠI CÁC THỊ TRẤN</b>			
<b>I - GIÁ ĐẤT Ở TẠI THỊ TRẤN BÔNG SƠN</b>			
1	Bùi Thị Xuân	- Từ đường Trần Phú đến giáp đường Hai Bà Trưng - Từ đường Hai Bà Trưng đến giáp đường Bạch Đằng	1.300 1.000
2	Biển Cường	- Từ đường Hai Bà Trưng đến giáp với Quốc lộ 1A mới - Từ QL 1A mới đến ngã 4 đường ngang trường mẫu giáo Trung Lương - Từ ngã 4 đường ngang Trường M/giáo Trung Lương đến Đập Lại Giang	1.700 1.100 550
3	Bạch Đằng	- Từ QL 1A cũ đến ngã 3 nhà ông Lâm (hết nhà ông Lâm) - Từ ngã 3 nhà ông Lâm đến ngã 4 đường Bạch Đằng 1 (dẽ bao) - Từ ngã 4 đường Bạch Đằng 1 đến Đập Lại Giang	750 620 500
4	Đào Duy Từ	- Từ ngã ba Quang Trung đến giáp đường sắt - Từ đường sắt đến hết Bông Sơn (về phía đông)	1.700 1.200
5	Đường Nam chợ + Bắc chợ	- Trộn đường (hết chiều phạm vi chợ)	2.100
6	Đường nối từ cầu số 4 (Trần Phú) đến giáp đường Trần Hưng Đạo	- Từ đường Trần Phú đến giáp nhà ông Côn - Từ nhà ông Côn đến giáp đường Trần Hưng Đạo	620 620
7	Hai Bà Trưng	- Từ Quốc lộ 1A đến ngã 4 Trần Hưng Đạo - Từ ngã tư Trần Hưng Đạo đến hết đường	1.900 1.600
8	Lê Lợi	- Từ đường Bạch Đằng đến hết Trường THCS Bông Sơn - Từ hết Trường THCS Bông Sơn đến giáp ngã ba hết nhà ông Ân	2.100 850
9	Ngô Quyền	- Trộn đường	950
10	Nguyễn Trần	- Trộn đường	1.300
11	Quang Trung (QL 1A cũ)	- Từ đầu phía bắc Cầu Bông Sơn đến hết địa phận Bông Sơn	3.200
12	QL 1A mới thuộc thị trấn Bông Sơn (*)	- Từ bắc Cầu Bông Sơn đến giáp đường vào Cụm công nghiệp Bông Sơn - Đoạn còn lại	2.100 1.200

*Am*

1	2	3	TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ THÔNG TIN	
	(*) Đối với đường Quốc lộ 1A mới đoạn có rào chắn thì giá đất của lô đất quay mặt tiền tính bằng 60% giá đất ở đến đường đó.			
13	Trần Hưng Đạo	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Từ ngã 3 Quốc lộ 1 cũ đến giáp ngã 4 Hai Bà Trưng</li> <li>- Từ ngã 4 Hai Bà Trưng đến giáp ngã 4 Lê Lợi (quán Hà)</li> <li>- Từ ngã tư Lê Lợi (quán Hà) đến giáp Nghĩa trang Liệt sĩ (hết thổ cư nhà bà Nguyễn Thị Sáng)</li> <li>- Từ Nghĩa trang Liệt sĩ và thổ cư ông Hồ Chi đến giáp đường vào công phụ Cụm công nghiệp Bồng Sơn và hết thổ cư ông Trần Hoàng Phước</li> <li>- Từ ngã 3 đường vào công phụ Cụm CN B.Sơn đến hết địa phận Bồng Sơn</li> </ul>	<div style="border: 1px solid black; padding: 2px;">             DEN              Ngày: / /              Chuyển:           </div>	3.200 2.700 2.500 1.500 750
14	Trần Phú	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Từ đường Quang Trung đến giáp công sở 3 sản vận động (giáp công hẻm sau khu tập thể Trường THPT Tăng Bạt Hổ)</li> <li>- Từ giáp công sở 3 sản vận động đến giáp đường QL 1A mới</li> <li>- Từ Quốc lộ 1A mới đến ngã 3 nhà ông Mỹ</li> </ul>		2.100 1.700 750
15	Trần Quang Diệu	- Trộn đường		1.500
16	Tăng Bạt Hổ	- Trộn đường, kể cả khu dân cư Nam chợ		1.500
17	Từ ngã ba đường Quang Trung (đối diện với nhà văn hóa huyện) đến giáp đường Bắc chợ Bồng Sơn			1.200
18	Từ trụ sở khối 2 đến hết đường bê tông (nhà ông Yến)			750
19	Từ nhà ông Tâm đến nhà ông Dự (đường BTXM khối 2)			620
20	Đường bê tông XM từ trường tiểu học Trung Lương đến Biên Cương			620
21	Từ đường khối Phụ Đức giữa Biên Cương và Bạch Đằng 2 (ngã 3 nhà ông Lâm đến nhà ông Trờ)			620
22	Đường Khối Thiết Định Nam - Bắc ven Bàu Rong từ T.H.Đạo đến nhà ông Mỹ (giáp Trần Phú)	<ul style="list-style-type: none"> <li>Từ giáp Trần Hưng Đạo đến giáp đường vào Cụm công nghiệp</li> <li>Từ đường vào Cụm công nghiệp đến nhà ông Mỹ</li> </ul>		620 620
23	Đường khối Thiết Định Nam-Bắc: từ đình dốc bà Đội đến ngã tư dốc Cẩn	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Từ đình dốc bà Đội đến ngã 5 nhà ông Lành (dốc đá Trãi)</li> <li>- Từ ngã 5 nhà ông Lành (dốc đá Trãi) đến ngã 4 dốc Cẩn</li> </ul>		620 370
24	Đường từ miếu Thần Nông - ven Bàu Rong			370
25	Các đường còn lại khối Thiết Định			250



TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ THÔNG TIN			
1	2	3	4
	Bắc và Nam (không tiếp giáp với QL1A và T.H.Đạo)	- Đường có lộ giới < 4m	180
26	Đường BTXM khối 1 từ nhà ông Lâm đến trụ sở Khối 1		500
27	Đường 28/3		1.500
28	Đường bê tông xi măng từ QL1A mới (khối Thiết Đỉnh Bắc) giáp nhà ông Sự và nhà máy Tôn Hoa Sen	- Đoạn giáp QL1A đến hết thửa đất bà Nguyễn Thị Nhơn và Nguyễn Thị Kiều - Đoạn còn lại của đường có bê tông	740 500
29	Đường bê tông xi măng Trung Lương từ nhà ông Phi đến giáp đường Bạch Đằng (đường mới)		370
30	Đường từ giáp đường Trần Hưng Đạo (nhà ông Sách) đến giáp nhà ông Chấn	- Đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đến giáp Miếu Thần Nông - Đoạn còn lại	430 320
31	Đường vào Cụm công nghiệp Bồng Sơn		1.200
32	Đường Bê tông xi măng từ đường Trần Hưng Đạo (nhà ông Hạnh) đến giáp đường Biên Cương		620
33	Đường bê tông xi măng từ nhà ông Ngọt đến nhà ông Chấn		370
34	Đường bê tông xi măng từ đường Trần Phú (nhà bà Hồng) đến hết nhà ông Ấn		620
35	Đường bê tông xi măng khối 2 từ đường Quang Trung đến giáp Trường tiểu học Bồng Sơn 1		1.300
36	Đường Bạch Đằng 1 (Đề Bao)		1.900
37	Đường Thiết Đỉnh Bắc (từ nhà ông Mỹ đến nhà ông Nhựt)		500
38	Đường sau chợ Bồng Sơn (trước nhà bà Hồng)		1.100
39	Đường BTXM từ Đào Duy Từ (đối diện trụ sở khối 1) đến giáp bờ sông		500
40	Đường Tây tỉnh	- Địa phận thị trấn Bồng Sơn	220
41	Các tuyến đường còn lại trong thị trấn Bồng Sơn (trừ các đường còn lại Khối Thiết Đỉnh Bắc và Nam)	- Đường có lộ giới $\geq 3m$ - Các tuyến đường còn lại (có lộ giới < 3m)	320 180
<b>II GIÁ ĐẤT Ở TẠI THỊ TRẤN TAM QUAN</b>			
1	Bùi Thị Xuân	- Đoạn đã đổ bê tông - Đoạn còn lại (mới nâng cấp đường)	750 500
2	Đào Duy Từ	- Trộn đường	1.100
3	Đường 26/3	- Trộn đường	2.000
4	Đường từ phía bắc UBND thị trấn Tam Quan (Từ Quốc lộ 1A đến giáp đường Trần Phú)		1.500
5	Hai Bà Trưng	- Từ ngã 3 Quốc lộ 1 qua nhà trẻ đến đường Trần Phú	1.500

TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ THÔNG TIN			
1	2	3	4
		- Đoạn còn lại	850
6	Lý Tự Trọng	- Trộn đường (do nâng cấp mở rộng đố bê tông)	1.200
7	Ngô Mây	- Từ Quốc lộ 1A đến giáp đường Trần Phú (nâng cấp mở rộng)	1.000
		- Đoạn còn lại	500
8	Nguyễn Chí Thanh	- Từ QL 1A đến giáp Kênh N8	2.500
		- Đoạn còn lại	640
9	Nguyễn Trần	- Từ Quốc lộ 1A đến đường thủy lợi (cổng ông Biên)	1.500
		- Từ cổng ông Biên đến giáp Tam Quan Nam	950
10	Quốc lộ 1A	- Từ địa phận Hoài Hào đến giáp đường 26/3	3.200
		- Từ đường 26/3 đến hết địa phận Thị trấn Tam Quan	2.500
11	Trần Quang Diệu	- Từ Quốc lộ 1A đến giáp đường Trần Phú	2.100
		- Từ đường Trần Phú đến giáp Cụm CN Tam Quan (do nâng cấp)	1.000
12	Trần Phú	- Từ Cổng ông Tài đến giáp đường Nguyễn Chí Thanh	3.200
		- Đoạn còn lại	2.500
13	Võ Thị Sáu	- Từ Quốc lộ 1A đến giáp đường Trần Phú	850
14	Đường từ giáp đường Nguyễn Trần đến giáp cầu chợ An (xã Tam Quan Nam)		500
15	Đường Lò Bò (bê tông)	- Từ Quốc lộ 1A đến giáp đường Trần Phú	750
16	Đường chợ Cầu - Tân Mỹ	- Từ ranh giới xã Tam Quan Nam đến giáp cầu Tân Mỹ	500
17	Đường bê tông Khối 9	- Từ giáp đường Chợ Cầu Tân Mỹ đến giáp cầu sông Kho Dầu	320
18	Đường bê tông Thái - Mỹ	- Từ Đập Kho dầu đến giáp đường Nguyễn Trần	300
19	Đường từ Trạm biến áp khối 8 đến giáp đường xóm 8 (đoạn đã đổ bê tông)		370
20	Đường vào Cụm CN Tam Quan	- Từ giáp đường Trần Phú đến giáp Cụm công nghiệp	1.600
21	Đường bê tông Khối 5	- Đoạn từ nhà ông Nhân đến giáp đường Cụm công nghiệp	800
22	Đường bê tông Khối 5	- Từ nhà ông Hồng đến nhà ông Bé	600
23	Đường An Thái Khối 1	- Từ nhà ông Bường đến giáp đường bê tông đi Tam Quan Nam	460
24	Đường trục phía Tây Cụm công nghiệp Tam Quan	- Từ nhà Ông Quốc đến nhà Bà Lèo	1.000
25	Đường bê tông khối 3+4 (Bến xe Tam Quan)	- Từ Quốc lộ 1A đến giáp đường Trần Phú	800
26	Các tuyến còn lại trong thị trấn Tam Quan	- Đường có lộ giới $\geq 4m$ , áp dụng như sau:	
		+ Đối với các khối từ: Khối 2 đến khối 8	250
		+ Đối với Khối 1 và khối 9	200
		- Các tuyến còn lại (đường có lộ giới $< 4m$ )	
		+ Đối với các khối từ: Khối 2 đến khối 8	180

TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ THÔNG TIN			
1	2	3	4
		+ Đối với Khối 1 và khối 9	
<b>B - GIÁ ĐẤT Ở VEN TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG</b>			<b>160</b>
<b>I</b>	<b>GIÁ ĐẤT Ở TUYẾN TỈNH LỘ</b>		
1	Tỉnh lộ 630	- Từ Cầu Dơi đến giáp Cầu Chui (Quốc lộ 1A mới) - Từ Cầu Chui đến Cầu Phao - Từ Cầu Phao đến hết địa phận Hoài Nhơn	1.200 750 500
2	Tỉnh lộ 639	- Từ giáp địa phận huyện Phù Mỹ đến hết Đèo Lộ Diêu (phía Bắc) - Từ chân Đèo Lộ Diêu đến Trụ sở Thôn Phú Xuân - Từ Trụ sở Thôn Phú Xuân đến Nam Cầu Lại Giang (Hoài Mỹ) - Từ Cầu Lại Giang (Hoài Hương) đến giáp Cầu ông Lã - Từ Cầu ông Lã đến ngã 4 Ca Công Nam - Từ ngã 4 Ca Công Nam đến hết địa phận xã Hoài Hương - Từ địa phận xã Hoài Thanh (nhà ông Trần Nông) đến giáp ngã 4 đường Thái- Lợi - Từ ngã 4 đường Thái- Lợi (Khách sạn Châu Phương) đến hết địa phận xã Tam Quan Nam - Từ địa phận Tam Quan Bắc đến ngã ba Bưu điện văn hóa xã Tam Quan Bắc - Từ ngã ba Bưu điện văn hóa xã đến ngã 4 thị trấn Tam Quan (phía Bắc TT Y tế huyện)	250 350 430 850 1.500 1.200 1.200 1.200 2.500 3.200
3	Đường Tây tỉnh	- Từ giáp địa phận thị trấn Bồng Sơn đến giáp nghĩa trang liệt sĩ xã Hoài Hào - Từ nghĩa trang liệt sĩ xã Hoài Hào đến giáp Cầu Phú Lương xã Hoài Phú - Từ Cầu Phú Lương xã Hoài Phú đến giáp Cầu Chín Kiếm - Từ Cầu Chín Kiếm đến hết nhà ông Đặng Văn Hà (thôn Bình Đê, xã Hoài Châu Bắc) - Từ nhà ông Đặng Văn Hà (thôn Bình Đê, xã Hoài Châu Bắc) đến hết nhà ông Phạm Thanh Đàm (thôn Quy Thuận) - Từ nhà ông Phạm Thanh Đàm (thôn Quy Thuận) đến giáp đường bê tông đi Hy Thế - Từ đường bê tông đi Hy Thế đến giáp ngã 3 Chương Hòa	320 430 540 430 550 650 850
<b>II - GIÁ ĐẤT Ở THUỘC TUYẾN QUỐC LỘ</b>			
1	Địa phận xã Hoài Đức	- Từ đèo Phú Cù đến giáp đường vào Nhà Thờ Văn Cang - Từ đường vào Nhà Thờ Văn Cang đến giáp nam Cầu Bồng Sơn mới (*) - Từ ngã ba Quốc lộ 1A mới đến Nam Cầu Bồng Sơn cũ	750 1.400 1.500
(*) Đoạn có rào chắn Quốc lộ 1A mới thì giá đất của lô đất quay mặt tiền tính bằng 60% giá đất ở đoạn đường đó			
		- Giáp thị trấn Bồng Sơn đến hết Trạm Y tế xã Hoài Tân	2.500

		TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ THÔNG TIN	
1	2	3	4
2	Địa phận xã Hoài Tân	- Từ Trạm Y tế xã Hoài Tân đến hết xã Hoài Tân - Đoạn Quốc lộ 1A mới (*)	1.800 2.500
	(*) Đoạn có rào chắn Quốc lộ 1A mới thì giá đất của lô đất quay mặt tiền tính bằng 60% giá đất ở đoạn đường cũ		
3	Địa phận xã Hoài Thanh Tây	- Từ giáp Hoài Tân đến địa phận xã Hoài Hào	1.600
4	Địa phận xã Hoài Hào	- Từ ngã ba Bình Minh đến Công Ông Tài	1.800
5	Địa phận xã Tam Quan Bắc	- Từ ngã 4 đi Thiện Chánh đến giáp đường 26/3 - Từ đường 26/3 đến Cầu Gia An	3.200 2.500
6	Địa phận xã Hoài Châu Bắc	- Từ Cầu Gia An đến Cầu ông Tề (hết nhà ông Lê Minh Cầu) - Từ Cầu ông Tề (hết nhà ông Lê Minh Cầu) đến giáp cầu Chui - Từ cầu Chui đến giáp Quảng Ngãi	2.500 550 750
<b>III GIÁ ĐẤT Ở CÁC TUYẾN ĐƯỜNG LIÊN XÃ</b>			
1	Tuyến Bình Chương-Hoài Hải	- Từ nam Cầu Bồng Sơn (cũ) đến giáp Cầu Đỏ - Từ đông Cầu Đỏ đến hết địa phận xã Hoài Đức - Từ địa phận xã Hoài Mỹ đến giáp Cầu Hoài Hải	650 550 370
2	Tuyến An Đông - Thiện Chánh	- Từ địa phận TT Bồng Sơn đến công Dốc Thìn - Từ công Dốc Thìn đến ngã 4 đường ĐT 639 - Từ ngã 3 Bưu điện văn hóa xã đến hết Trạm Biên Phòng Tam Quan	500 370 2.500
3	Tuyến An Dương - Hoài Xuân	- Từ QL1A thôn An Dương (chợ Bồng cũ) đến ngã 3 Chợ Gồm	400
4	Tuyến Tài Lương - Ka Công Nam	- Từ Quốc lộ 1 đến hết Trường cấp 2 Thanh Hương - Từ Trường cấp 2 Thanh Hương đến hết địa phận xã Hoài Thanh - Từ địa phận xã Hoài Hương đến công Dốc ông Tổ - Từ công Dốc ông Tổ đến ngã 4 Ca Công Nam (giáp đường ĐT639)	950 370 500 850
5	Tuyến Ngọc An - Lương Thọ	- Từ ngã 3 Bình Minh đến giáp Cầu Cây Bàng - Từ Cầu Cây Bàng đến giáp UBND xã Hoài Phú	750 650
6	Tuyến Gia Long cũ (Phụng Du - Túy Sơn)	- Từ ngã 3 QL1A (nhà ông Giã) đến hết địa phận xã Hoài Hào - Từ địa phận xã Hoài Phú đến giáp đường Tam Quan-Mỹ Bình - Từ giáp đường Tam Quan - Mỹ Bình đến hết địa phận xã Hoài Châu (ngã ba ngõ Thời)	250 160 500
7	Tuyến từ nhà Ông Thịnh (chất đốt-Hoài Hào) - Tam Quan Nam	- Từ ngã 3 Q/lo 1A đến hết vườn nhà bà Nhung	430
8	Tuyến đường số 3	- Từ ngã ba Chất đốt đến hết Trường tiểu học số 2 Hoài Hào - Từ Trường tiểu học số 2 Hoài Hào đến giáp đường Tây Tinh - Từ giáp đường Tây Tinh đến ngã ba Đình	620 370 370
9	Tuyến đường Thái - Lợi (Tam Quan - Tam Quan Nam)	- Từ địa phận Tam Quan Nam đến giáp đường ĐT 639	500

1	2	3	4
10	Tuyến Tam Quan - Mỹ Bình	- Từ giáp thị trấn Tam Quan Nam đến giáp đường Tây Tỉnh - Đoạn còn lại	550 250
11	Tuyến từ ngã 3 Chương Hoà - An Đỗ (xã Hoài Châu Bắc- xã Hoài Sơn)	- Từ giáp đường Tây Tỉnh đến giáp ngã ba Đình - Từ ngã ba Đình đến hết sân vận động xã Hoài Sơn - Từ hết SVD xã Hoài Sơn đến hết địa phận thôn An Hội Bắc - Từ địa phận thôn An Hội Bắc đến Hồ An Đỗ	370 620 180 130
12	Tuyến đường Cẩn Hậu - Trường Xuân (thuộc xã Hoài Sơn - xã Tam Quan Bắc)	- Từ giáp đường số 3 (thôn Cẩn Hậu) đến giáp cầu Chui (Chương Hòa) - Từ cầu Chui (Chương Hòa) đến hết địa phận xã Hoài Châu Bắc	320 210
13	Tuyến An Đình - Cửu Lợi (Tam Quan Nam)	- Từ ngã 3 An Đình xã Hoài Thanh đến hết thôn Bình Phú - Hoài Thanh Tây - Từ giáp địa phận thôn Bình Phú đến giáp nam ngã 4 nhà Ông Trường + Ông Túy - Từ Nhà ông Trường + ông Túy đến nam ngã 4 Nhà ông Hiến - Từ ngã 4 nhà Ông Hiến đến Cầu Chợ An - Từ ngã 3 Nam Cầu Chợ An đến giáp ngã 3 cầu ông Nhàn - Từ ngã 3 cầu ông Nhàn đến giáp đường Thái Lợi (cầu Cộng Hòa)	200 250 370 700 550 370
14	Tuyến đường Hoài Châu Bắc - Hoài Châu	- Từ ngã 4 thôn Quy Thuận đến hết trường Lý Tự Trọng (giáp ngã 4) - Từ ngã 4 Trường Lý Tự Trọng đến hết địa phận xã Hoài Châu Bắc	500 300
15	Tuyến đường số 2	- Từ giáp đường Ngọc An - Lương Thọ đến giáp ngã 4 Bình Đề	300
16	Tuyến đường xã Tam Quan Bắc	- Đoạn từ ngã 3 giáp đường nhựa (UBND xã) đến ngã 3 giáp đường bê tông đi xóm 2, thôn Dĩnh Thạnh - Đoạn từ giáp đường 4 (C.ty CP thủy sản Hoài Nhơn) đến giáp đường bê tông (nhà ông Phan Mười) - Đoạn từ giáp đường 4 (nhà ông Ngô Văn Thới) đến giáp đường bê tông (trụ sở thôn Thiện Chánh 1) - Đoạn từ đường nhựa (nhà ông Nguyễn Minh Phê, thôn Thiện Chánh 1) đến hết đất ông La Văn Tô - Đoạn từ đường bê tông vào khu chế biến thủy sản (nhà ông Ngô Dũng, thôn Thiện Chánh 1) đến cuối đường bê tông - Đoạn từ giáp đường 4 (nhà ông Trần Tăng, thôn Thiện Chánh 1) đến giáp đường bê tông (nhà ông Phạm Quyết) - Đoạn từ giáp đường 4 (nhà ông Hưng, thôn Thiện Chánh 1) đến hết đất ông Phạm Cam - Đoạn từ giáp đường 4 (Trụ sở thôn Thiện Chánh 1) đến giáp đường bê tông (nhà ông Nguyễn Thanh Sanh, thôn Thiện Chánh 1) - Đoạn từ cuối đường bê tông (nhà ông La Văn Chanh, thôn Thiện Chánh 1) đến giáp ranh giới xã Tam Quan Nam	500 500 500 300 400 250 250 430 200

		TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ THÔNG TIN	
1	2	3	4
	- Đoạn từ giáp đường nhựa (nhà ông Nguyễn Sự) đến hết nhà ông Huỳnh Thạch thôn Thiện Chánh 1	Số:..... ĐEN Ngày:...../...../..... Chuyến:.....	500
	- Đoạn từ giáp nhà ông Huỳnh Thạch đến Trạm biên phòng Tam Quan		350
	- Đoạn từ giáp ngã tư (Trạm biên phòng Tam Quan) đến giáp đường bê tông nhà ông Trần Văn Hạng (Thôn Thiện Chánh 2)		350
	- Đoạn từ giáp đường 4 (nhà ông Nguyễn Đức Thiên, thôn Thiện Chánh 1) đến giáp đường 4 (nhà ông Huỳnh Mạng, thôn Thiện Chánh 1)		350
	- Đoạn từ giáp đường nhựa (nhà ông La Tiến Dũng, Thôn Tân Thành 2) đến bến dò cũ		350
	- Đoạn từ giáp đường ĐT639 (đầu phía Tây cầu Thiện Chánh) đến cuối đường bê tông (nhà ông Đỗ Thới, thôn Tân Thành 2)		350
	- Đoạn từ giáp đường nhựa (Trường mẫu giáo Tân Thành 2) đến cuối đường bê tông (nhà ông Cuộc thôn Tân Thành 2)		250
	- Đoạn từ đường bê tông (nhà ông Nguyễn Đảnh, thôn Tân Thành 2) đến đất ông Nguyễn Văn Sơn		190
	- Đoạn từ giáp đường nhựa (nhà ông Tường Tài Lầu) đến cuối đường bê tông (Cổng ông Chương)		300
	- Đoạn từ giáp đường nhựa (nhà ông Nguyễn Tư, thôn Tân Thành) đến cuối đường bê tông (nhà bà Nguyễn Thị Tý)		300
	- Đoạn từ giáp đường nhựa (nhà ông Lam) đến Cầu Tân Mỹ		750
	- Đoạn từ giáp đường nhựa ( UBND xã) đến ngã ba giáp đường bê tông đi xóm 2, thôn Dĩnh Thạnh		430
	- Đoạn từ giáp đường nhựa (nhà ông Võ Lự, thôn Tân Thành 1) đến cuối đường bê tông (nhà ông Mãi)		250
	- Đoạn từ giáp đường nhựa (trụ sở thôn Tân Thành 1) đến cuối đường bê tông (Giếng Trường)		250
	- Đoạn từ giáp đường bê tông (nhà ông Nguyễn Đức Chi, thôn Tân Thành 1) đến hết đất ông Bùi Sung		300
	- Đoạn từ giáp đường bê tông (nhà ông Chín, thôn Tân Thành 1) đến giáp đường bê tông ( cổng bà May)		230
	- Đoạn từ ngã 5 Công Thạnh đến	- Đoạn từ ngã 5 Công Thạnh đến giáp đường sắt	500
	giáp quốc lộ 1A (mã ông Già)	- Đoạn từ đường sắt đến giáp quốc lộ 1A (mã ông Già)	750
	- Đoạn từ ngã 5 Công Thạnh đến giáp quốc lộ 1A (nhà ông Dẫn, thôn Công Thạnh)		370
	- Đoạn từ giáp đường quốc lộ 1A (nhà ông Nó) đến giáp đường sắt		300
	- Đoạn từ ngã 4 (ao Gò Tỷ) đến cuối nhà ông Nguyễn Văn Sơn, thôn Công Thạnh		370
	- Đoạn giáp từ đường bê tông (nhà bà Lê Thị Tám, thôn Công Thạnh) đến hết đất bà Lê Thị Mỹ		200
	- Đường quốc lộ 1A (nhà ông Nguyễn Văn Hay, thôn Công Thạnh) đến đất ông Nguyễn Văn		250
	- Đoạn từ ngã 5 Công Thạnh đến giáp đường bê tông (nhà ông Mai Bé, thôn Công Thạnh)		300

1	2	3	
	- Đoạn mới xóm 5 Công Thạnh (từ giáp đường bê tông đi Trường Xuân đến hết đất ông Thuận, thôn Công Thạnh)		370
	- Đoạn từ giáp đường xóm 5, Công Thạnh (nhà bà Nguyễn Thị Liễu) đến đất ông Võ Văn, thôn Công Thạnh		180
	- Đoạn từ giáp đường xóm 5, Công Thạnh (nhà ông Thuận) đến đất ông Nguyễn Xuân Tuấn, thôn Công Thạnh		300
	- Đoạn từ ngã 5 đi Công Thạnh đến giáp đường Trường Xuân đi Chương Hòa (nhà ông Huỳnh Như Trúc, Thôn Trường Xuân Tây)		370
	- Đoạn từ ngã ba giáp đường bê tông (nhà ông La Anh Vũ, thôn Trường Xuân Tây) đến nhà bà Nguyễn Thị Trinh		300
	- Đoạn từ ngã ba giáp đường bê tông (nhà bà Nguyễn Thị Hiếu, thôn Trường Xuân Đông) đến Trường Tiểu học Hoài Xuân		370
	- Đoạn từ giáp xã Hoài Châu Bắc đến cuối đường bê tông (quán ông Trần, thôn Trường Xuân Đông) đến cuối đường bê tông (giáp xã Phổ Châu, Quảng Ngãi)		300
	- Đoạn từ giáp đường bê tông (nhà ông Minh, thôn Trường Xuân Đông) đến Cổng ông Gạt		180
	- Đoạn từ giáp đường bê tông (đất ông Phận, thôn Trường Xuân Đông) đến giáp sông Thiện Chánh		300
	- Đoạn từ giáp ngã ba (nhà bà Lê Thị Ngộ, thôn Trường Xuân Tây) đến ngã ba (đất ông Nguyễn Phan Khước)		250
	- Đoạn từ ngã ba (đất ông Trần Thành Tiến, thôn Trường Xuân Tây) đến đất ông La Hùng		250
	- Đoạn từ giáp đường bê tông (nhà ông Trần Hoàng Nam, thôn Trường Xuân Tây) đến đất ông La Hùng		180
	- Đoạn từ giáp đường 4 (nhà ông Ngô Thiệp, thôn Thiện Chánh 1) đến cuối đường bê tông (nhà ông Lê Sô)		250
	- Đoạn từ giáp đường bê tông (nhà ông Hòa, thôn Thiện Chánh 2) đến giáp nhà ông Phan Mau		250
	- Đoạn từ giáp đường 4 (nhà ông Cái On, thôn Thiện Chánh 2) đến giáp đường bê tông (nhà bà Huỳnh Thị Thụy)		250
	- Đoạn từ giáp đường 4 (nhà ông Nguyễn Trục, thôn Thiện Chánh 2) đến giáp đường bê tông (nhà ông Nguyễn Mến)		250
	- Đoạn từ giáp đường bê tông (nhà ông Nguyễn Văn Cước, thôn Tân Thành 2) đến giáp đường nhựa (Trường Tiểu học cũ)		230
	- Đoạn từ giáp đường nhựa (nhà ông Võ Hậu, thôn Tân Thành) đến hết đất nhà bà Hà Thị Diệu Hiền		300
	- Đoạn từ giáp đường nhựa (chợ Tam Quan Bắc) đến giáp đường bê tông (nhà ông Hà Sơn Long, thôn Tân Thành)		300
	- Đoạn từ cuối đường bê tông (nhà bà Nguyễn Thị Tý, thôn Tân Thành) đến giáp nhà ông Võ Chính		180
	- Đoạn từ giáp đường nhựa (nhà ông Đào Nguyên Hóa) đến hết nhà bà Phạm Thị Tiềm		250
	- Đoạn từ cuối đường bê tông (Giếng Trưỡng) đến giáp đường sắt		180
	- Đoạn từ cuối đường bê tông (cổng ông Minh, thôn Tân Thành 1) đến giáp đường bê tông (cổng bà Trà)		250
	- Đoạn từ cuối đường bê tông (nhà ông Mãi, thôn Tân Thành 1) đến giáp ngã ba nhà ông Lê Xuân Thọ		180

TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ THÔNG TIN			
Số: _____			
1	2	3	4
	- Đoạn từ giáp đường bê tông (nhà bà Bùi Thị Trường, thôn Tân Thành 1) đến chùa Định Quang		180
	- Đoạn từ cuối đường bê tông (cổng bà Trà) đến nhà ông Hoàng Ngọc Hạnh, thôn Tân Thành 1		180
	- Đoạn từ cuối đường bê tông (nhà bà Phạm Thị Chính, thôn Dĩnh Thạnh) đến đất ông Châu Văn Lý		180
	- Đoạn từ ngã ba (đường bê tông đi xóm 2, Dĩnh Thạnh) đến Bến dò củ (thôn Tân Thành 2)		250
	- Đoạn từ đường bê tông đi xóm 2, thôn Dĩnh Thạnh đến ngã 5 Công Thạnh		300
	- Đoạn từ ngã ba giáp đường bê tông đi Trường Xuân (nhà ông Xuất, thôn Dĩnh Thạnh) đến ngã ba nhà ông Liệu, thôn Tân Thành		300
	- Đoạn từ giáp đường bê tông (nhà ông Nguyễn Văn Ấu, thôn Dĩnh Thạnh) đến nhà bà Trần Thị Tập		180
	- Đoạn từ giáp đường nhựa (Cầu Nghi Trán) đến cuối đường bê tông (cổng bà Trà thôn Tân Thành 1)		250
	- Đoạn từ ngã 3 Quán ông Trần đến cuối đường bê tông (nhà ông Lê Văn Tô thôn Trường Xuân Đông)		230
	- Đoạn từ ngã 4 (Ao Gò Tỷ) đến hết thổ cư bà Nguyễn Thị Mực (xóm 1, thôn Công Thạnh)		180
	- Từ giáp đường bê tông (cổng ông Minh, thôn Tân Thành 1) đến giáp "Ao Tôm"		170
	- Tất cả các vị trí còn lại		130
17	Tuyến đường xã Tam Quan Nam		
	- Từ ngã 4 giáp đường ĐT 639 (khách sạn Châu Phương) đến giáp biển		950
	- Từ ngã 3 giáp đường ĐT 639 (nhà ông Huỳnh thôn Cửu Lợi Bắc) đến giáp biển		620
	- Từ dốc Tăng Long 2 đến giáp đường ĐT 639		430
	- Đoạn từ giáp đường An Thái - Cửu Lợi đến giáp Tân Mỹ		230
	- Từ ngã 4 nhà ông Cang Cường thôn Tăng Long 2 đến giáp biển		540
	- Từ ngã 4 Trạm điện Chòm rừng ra giáp biển		320
	- Từ ngã 4 nhà ông Kim thôn Cửu Lợi Đông ra giáp biển		320
	- Từ ngã quán sửa xe ông Hùng thôn Cửu Lợi Đông đến hết Gò Lăng		320
	- Từ ngã 4 nhà ông Phương (xưởng cưa) thôn Cửu Lợi Đông ra giáp biển		320
	- Từ ngã 4 nhà ông Tập thôn Cửu Lợi Bắc ra giáp biển		370
	- Các đường rẽ nhánh còn lại ven trục đường ĐT639		
	+ Đường có lộ giới $\geq 3m$		120
	+ Đường có lộ giới $< 3m$		90
18	Tuyến đường xã Hoài Hương		
	- Từ giáp ngã 3 đường ĐT 639 (đường vào chợ Hoài Hương) đến giáp nhà ông Cường		620



TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ THÔNG TIN			
1	2	3	4
	- Từ giáp đường ĐT 639 vào khu trại dân Ca Công Nam đến giáp quán phi thuyền - Tuyến từ nhà ông Phan Văn Hà thôn Nhuận An đến nhà ông Bùi Văn Củng thôn Thiện Đức (qua UBND xã) - Các đường còn lại trong Khu trại dân Ca công Nam		370
			320
			180
19	Tuyến đường xã Hoài Đức	- Từ giáp ngã 3 cầu Bồng Sơn cũ đến giáp cầu Bồng Sơn mới - Từ Cầu Bồng Sơn mới đến giáp đường ĐT630	1.400
			1.100
19	Các tuyến đường liên xã còn lại và các khu vực dân cư nông thôn	Áp dụng theo Bảng giá số 8	

**BẢNG GIÁ SỐ 9**  
**PHỤ LỤC SỐ 5**  
**GIÁ ĐẤT Ở TẠI CÁC THỊ TRẤN VÀ VEN TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG HUYỆN PHÙ MỸ**  
(Kèm theo Quyết định số 48/2012/QĐ-UBND ngày 20/12/2012 của UBND tỉnh Bình Định)

TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ THÔNG TIN	
Số:.....	SỐ:.....
<b>ĐỀN</b>	
Ngày:...../...../.....	
Chuyến:.....	

S T T	TÊN ĐƯỜNG, KHU VỰC	TỪ ĐOẠN ... ĐẾN ĐOẠN ...	(ĐVT: 1.000 đ/m <sup>2</sup> )
			Giá đất năm 2013
1	2	3	4
<b>I</b>	<b>GIÁ ĐẤT Ở TẠI THỊ TRẤN PHÙ MỸ</b>		
1	Bùi Thị Xuân	- Từ Quốc lộ 1A đến giáp Cầu Lò Nồi - Từ nhà ông Phùng đến giáp Cầu Trà Quang	850 550
2	Chu Văn An	- Từ ngã tư Quốc lộ 1A đến hết nhà ông Đàm (phía Bắc), hết nhà Ông Cang (phía Nam) - Từ nhà Bà Chu (phía Nam), nhà Ông Chánh Hội (phía Bắc) đến hết nhà Ông Mân (phía Nam), nhà Ông Ba Ngải (phía Bắc) - Từ nhà Cô Liên (phía Bắc), nhà Ông Hồ (phía Nam) đến giáp đường Xe lửa - Từ Quốc lộ 1A đến giáp đường Võ Thị Sáu	1.200 950 750 1.300
3	Hai Bà Trưng	- Từ ngã tư Quốc lộ 1A đến Cầu Bình Trị	1.200
4	Lê Lợi	- Từ ngã tư Lê Lợi đến giáp Cầu Võ - Từ Cầu Võ đến giáp Trụ sở thôn An Lạc đông 1 - Từ Trụ sở thôn An Lạc đông 1 đến giáp Cầu Ngũ - Từ ngã tư Chu Văn An đến giáp ngã ba Hai Bà Trưng - Từ ngã ba Hai Bà Trưng đến giáp đường Trần Quang Diệu	900 750 400 600 500
5	Nguyễn Văn Trỗi	- Từ ngã ba Quốc lộ 1A đến giáp Trường Nguyễn Trung Trực - Từ Trường Nguyễn Trung Trực đến giáp đường Lê Lợi	850 400
6	Nguyễn Thị Minh Khai	- Từ giáp đường Lê Lợi đến giáp ngã tư Quốc lộ 1A - Từ ngã tư Quốc lộ 1A đến giáp đường Võ Thị Sáu - Từ đường Võ Thị Sáu đến giáp trụ sở thôn Trà Quang Bắc	1.150 1.000 800
7	Quang Trung (QL1A)	- Từ Cầu Bồn thôn đến giáp Cây Xăng dầu Phong Hải - Từ Cây Xăng Phong Hải đến hết Trung tâm Văn hoá Thông tin - Từ giáp Trung tâm Văn hoá Thông tin đến giáp Cầu Tường An - Từ giáp Cầu Tường An đến hết Cửa hàng xăng dầu Diêm Tiêu (cây xăng ông Cảnh) - Từ Cây xăng ông Cảnh đến giáp đường tỉnh lộ 631	1.000 1.300 1.700 1.200 750
8	Thanh Niên	- Từ ngã tư Quốc lộ 1A đến hết đường	1.400
9	Trần Quang Diệu	- Từ giáp Quốc lộ 1 đến giáp đường sắt	500

		TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ THÔNG TIN	
1	2	3	4
10	Võ Thị Sáu	- Từ Cầu Lò Nồi đến giáp ngã tư Chu Văn An - Từ ngã tư Chu Văn An đến giáp nhà ông Khiêm (Chợ mới)	1.200 1.300
11	Khu vực chợ mới	- Các lô đất phía Bắc chợ - Các lô đất phía Đông, phía Nam chợ - Các lô đất phía sau chợ mới	1.500 1.300
12	Các tuyến đường khác	- Từ ngã tư Quốc lộ 1A đến hết nhà Ông Soạn - Từ hết nhà Ông Soạn đến giáp đường Lê Lợi - Đường vào UBND huyện (từ Quốc lộ 1A) - Đường vào Huyện ủy (từ Quốc lộ 1A) - Từ Chi cục Thuế đến hết ngã tư Hai Bà Trưng - Từ giáp ngã tư Hai Bà Trưng đến hết nhà Ông Sơn - Từ Quốc lộ 1A (BHXH) đến giáp đường Lê Lợi - Từ đường Lê Lợi đến giáp đường lên ga xe lửa - Từ đường Nguyễn Thị Minh Khai (nhà ông Nam) đến hết nhà ông Dự - Từ đường Lê Lợi (nhà ông Nhựt) đến hết nhà ông Hậu - Từ ngã 3 Nguyễn Thị Minh Khai đến hết sân vận động phía Nam - Từ đường Chu Văn An (nhà ông Phương) đến hết nhà ông Minh - Từ Quốc lộ 1A đến Trường Mầm non giáo đội 5 Diêm Tiêu - Từ Trường Mầm non giáo đội 5 Diêm Tiêu đến Cầu Ván 1 - Từ Quốc lộ 1A đến Đội 5 Diêm Tiêu - Từ QL 1A (nhà ông Cương) đến hết nhà ông Minh (khuyến nông) - Từ QL 1A (nhà bà Tâm) đến đến Cổng Đội 7 Diêm Tiêu - Từ Quốc lộ 1A (Nhà ông Khúc) đến hết đường bê tông xi măng - Từ Quốc lộ 1A (Nhà ông Thành) đến đường liên xóm Tân Vinh - Từ Quốc lộ 1A (Nhà ông Đình) đến hết nhà ông Châu - Từ Quốc lộ 1A (Nhà ông Đại) đến Hồ Diêm Tiêu - Từ Quốc lộ 1A (Nhà ông Trương) đến Vườn đào - Từ Quốc lộ 1A (Lữ đoàn 572) đến nhà bà Sen (Khu tập thể Lữ đoàn) - Từ giáp nhà bà Sen (Khu tập thể Lữ đoàn) đến đường Trần Quang Diệu - Từ ngã 3 đường Trần Quang Diệu đến hết nhà ông Đức - Từ đường Trần Q.Điêu (sau trường cấp 3) đến nhà ông Ánh (giáo viên) - Từ QL 1A (Bưu điện) đến đường Võ Thị Sáu - Các nhà xung quanh chợ cũ - Từ công thôn văn hóa thôn Trà Quang đến Chợ cũ - Từ ngã ba đường Chu Văn An đến giáp Ga Phú Mỹ	600 750 500 1.200 1.200 850 400 1.100 450 400 400 400 400 400 350 200 200 200 300 180 180 180 200 400 400 180 200 250 320 200 400

1	2	3	4
		- Từ đường Chu Văn An (nhà ông Khanh) đến hết nhà ông Mai - Từ Cầu Lò Nồi đến Đập Dâng Bông 4 - Tuyến T1 khu Đồng chợ cũ - Từ đường Chu Văn An đến nhà ông Thảo - Từ đường Hai Bà Trưng (nhà thờ Thánh Tâm) đến giáp đường Thanh Niên - Các đường thuộc Khu dân cư phía Bắc khối Dân Văn (Võ Thị Sáu) - Từ Chi cục thuế đến đường Lê Lợi - Khu dân cư phía tây Huyện ủy, UBND huyện	300 300 500 400 200 600 300 300
13	Các đường còn lại trong khu quy hoạch	- Đường lộ giới từ 18m đến 22m - Đường lộ giới từ 12m đến dưới 18m - Đường lộ giới < 12m	500 450 400
14	Các khu vực còn lại thuộc thị trấn Phù Mỹ		160
<b>II GIÁ ĐẤT Ở TẠI THỊ TRẤN BÌNH DƯƠNG</b>			
1	Tuyến Quốc lộ 1A	- Từ giáp xã Mỹ Phong đến giáp đường xuống Dương Liễu Đông - Từ giáp đường xuống Dương Liễu Đông đến hết Chùa Dương Chi - Từ Chùa Dương Chi (nhà Ông Khải) đến hết nhà Ông Liên - Từ hết Nhà Ông Liên đến hết Cổng Bà Hàn	750 1.100 1.800 950
2	Tuyến đường ĐT 632	- Từ nhà ông Trang, ông Chánh đến hết nhà ông Lợi, ông Hoàng - Từ hết nhà ông Lợi, ông Hoàng đến hết nhà ông Bội và hết Trường PTTH Phù Mỹ 2 - Từ hết nhà ông Bội và hết Trường PTTH Phù Mỹ 2 đến giáp tuyến số 1 và hết nhà ông Ninh - Từ giáp tuyến số 1 và hết nhà ông Ninh đến hết nhà ông Huỳnh Mạnh, ông Lũy - Từ hết nhà ông Huỳnh Mạnh, ông Lũy đến hết địa giới thị trấn Bình Dương (TT Bình Dương - Mỹ Lợi)	1.300 750 650 500 400
3	Các tuyến đường khác trong thị trấn	- Từ nhà ông Vinh, nhà Bà Hót đến hết nhà ông Trương Nhan, hết nhà Bà Phúc - Từ hết nhà ông Trương Nhan, hết nhà Bà Phúc đến giáp ranh giới xã Mỹ Châu - Các đường bao quanh Chợ Bình Dương - Từ công Chợ mới nhà ông Công, ông Tào đến hết nhà ông Hậu, ông Tiến - Từ công Chợ mới nhà ông Điều, nhà bà Mao đến hết nhà bà Điều - Từ hết nhà ông Liên đến nhà ông Sáng, ông Tài - Từ nhà bà Nở đến giáp tiệm vàng Hoàng Anh - Từ ĐT 632 (Trường Tiểu học số 2) đến ngã 3 (nhà Ông Phan Ngọc Bích) - Từ ngã 3 (nhà Ông Phan Ngọc Bích) đến giáp HTX NN 2 Mỹ Lợi - Từ ngã 3 (nhà Trương Nhan) đến hết ngã 3 (nhà Ông Phan Ngọc Bích) - Từ nhà ông Chánh, ông Thủy đến giáp nghĩa địa	500 250 750 850 850 250 180 250 180 250 180

TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ THÔNG TIN

Số: \_\_\_\_\_

Ngày: \_\_\_\_/\_\_\_\_/\_\_\_\_

Chuyến: \_\_\_\_\_

**ĐEN**

1	2	3	4
4	Khu QH dân cư mới mở	Tuyến số 1 đến giáp ĐT 632	
a	Các đường trong Khu QH	- Từ nhà ông Tiên, nhà ông Minh đến hết nhà ông Xu, ông Bộ	1.800
		- Từ giáp nhà ông Xu, ông Bộ đến giáp đường ĐT 632	1.200
b	Các đường còn lại trong khu quy hoạch	- Đường lộ giới 30m	950
		- Đường lộ giới từ 22m đến 26m	1.300
		- Đường lộ giới từ 18m đến 22m	850
		- Đường lộ giới từ 14m đến dưới 18m	750
		- Đường lộ giới từ 12m đến dưới 14m	650
		- Đường lộ giới < 12m	450
5	Tuyến số 3 đến giáp ĐT 632	- Từ nhà Bà Huỳnh Thị Hồng Anh đến hết Trường cấp 2, hết nhà ông Huỳnh Ngọc Mười	1.600
		- Từ giáp Trường cấp 2, nhà ông Huỳnh Ngọc Mười đến giáp tuyến ĐT 632	950
6	Khu vực còn lại của khu vực thị trấn		160
<b>B - GIÁ ĐẤT Ở VEN TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG</b>			
1	Trục đường Quốc lộ 1A	- Từ Cầu Phú Ly đến giáp Cổng nhà ông Phong	650
		- Từ Cổng nhà ông Phong đến hết Trường cấp II Mỹ Hiệp	850
		- Từ giáp Trường cấp II Mỹ Hiệp đến Cầu Bốn Thôn	650
		- Từ ĐT 631 đến giáp ngã 3 đường Văn Trường - Phú Ninh	400
		- Từ ngã 3 đường Văn Trường - Phú Ninh đến giáp TT Bình Dương	550
		- Từ Cổng Bà Hàn đến Cầu ông Diệu	750
		- Từ Cầu ông Diệu đến giáp ngã 3 Vạn An	650
		- Từ ngã 3 Vạn An (Bắc đường) đến hết Trạm Đăng kiểm giao thông	550
		- Từ hết Trạm Đăng kiểm giao thông đến Đèo Phú Cù	220
2	Tỉnh lộ 631 (Mỹ Trinh - Hoài Ân)	- Từ km 0 (Quốc lộ 1A) đến Km 4	330
		- Từ km 4 đến hết ngã ba nhà bà Trường	220
		- Từ hết ngã ba nhà bà Trường đến giáp ranh giới Hoài Ân	180
3	Tỉnh lộ 632 (Phù Mỹ - Bình Dương)	- Từ Cầu Bình Trị đến giáp Xi nghiệp Gạch Mỹ Quang	650
		- Từ XN Gạch Mỹ Quang đến cầu Ngõ Trang (xã Mỹ Chánh)	250
		- Từ Cầu Ngõ Trang (xã Mỹ Chánh) đến Km 8	650
		- Từ Km 8 đến giáp cầu Đá (xã Mỹ Chánh)	850
		- Từ Cầu Đá đến giáp Cầu Ao Hoang (Mỹ Thọ)	400
		- Từ Cầu Ao Hoang đến hết Nghĩa trang Liệt sĩ (Mỹ Thọ)	750
		- Từ hết Nghĩa trang Liệt sĩ (Mỹ Thọ) đến hết nhà ông Hương (xã Mỹ An)	250
		- Từ hết nhà ông Hương đến hết Cửa hàng Xăng dầu ông Thiệt	400
		- Từ hết nhà ông Thiệt đến Km 28 (Cầu Bắc Dương)	180
		- Từ Km 28 (Cầu Bắc Dương) đến Cầu Tánh (xã Mỹ Lợi)	250
		- Từ Cầu Tánh (xã Mỹ Lợi) đến giáp ranh giới TT Bình Dương	400

TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ THÔNG TIN

Số: \_\_\_\_\_

Ngày: \_\_\_\_\_

Chuyến: \_\_\_\_\_

**ĐEN**

		TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ THÔNG TIN	
1	2	3	4
4	Đường Đèo Nhông - Mỹ Thọ	- Từ Đèo Nhông đến giáp bờ hồ Hóc Nham	180
5	Tỉnh lộ 639	- Từ cầu Đức Phò (giáp Cát Minh) đến ngã 3 phố Hoa (xã Mỹ Chánh) - Từ ngã ba Chánh Giáo (Mỹ An) đến hết Hạt quản lý ĐT 639 - Từ hết Hạt quản lý ĐT 639 đến Đèo Lộ Diêu (giáp Hoài Mỹ)	320 400 250
6	Đường tránh xã Mỹ Chánh	Hết nhà ông Tuấn Lượng đến giáp cầu Ngõ Trang	650
7	Các tuyến đường liên xã còn lại và các khu vực dân cư nông thôn	Áp dụng theo Bảng giá số 8	

*Am*

**BẢNG GIÁ SỐ 9**  
**PHỤ LỤC SỐ 6**  
**GIÁ ĐẤT Ở TẠI THỊ TRẤN VÀ VEN TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG HUYỆN PHÙ CÁT**  
(Kèm theo Quyết định số **48**/2012/QĐ-UBND ngày 20/12/2012 của UBND tỉnh Bình Định)

TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ THÔNG TIN	
Số: .....	SỐ: .....
<b>ĐEN</b>	
Ngày: .....	
Chuyến: .....	

(DVT: 1.000đ/m<sup>2</sup>)

S T T	TÊN ĐƯỜNG, KHU VỰC	TỪ ĐOẠN ... ĐẾN ĐOẠN ...	Giá đất năm 2013
1	2	3	4
<b>I</b>	<b>GIÁ ĐẤT Ở TẠI THỊ TRẤN NGỒ MÃY</b>		
1	Bà Triệu	- Từ đường Quang Trung đến giáp ranh giới xã Cát Trinh	650
2	Chu Văn An	- Từ đường Quang Trung đến giáp đường 3/2	650
3	Đường 30/3	- Từ đường Quang Trung đến giáp đường 3/2	1.800
4	Đinh Bộ Lĩnh	- Từ Quang Trung đến ranh giới xã Cát Trinh	1.100
		- Đoạn từ ranh giới Cát Tân đến Giáp đường Phan Bội Châu	1.500
5	Đường 3/2 (Quốc lộ 1A mới)	- Từ đường Phan Bội Châu đến giáp đường Nguyễn Chí Thanh	1.900
		- Từ đường Nguyễn Chí Thanh đến giáp đường Ngô Quyền	1.900
		- Từ đường Ngô Quyền đến giáp Quốc lộ 1A cũ	1.500
6	Điện Biên Phủ	- Tron đường (từ Ngô Quyền đến giáp đường Nguyễn Chí Thanh)	500
7	Đường Vành đai Tây (Đông Đường Sắt)	- Tron đường	370
8	Đường phía Tây đường sắt	- Tron đường	370
9	Hồ Xuân Hương	- Tron đường (quay mặt hướng Nam sản vận động)	950
10	Hai Bà Trưng	- Từ đường Quang Trung đến đường 3/2	650
11	Khu Mặt Trận cũ	- Tron đường	500
12	Lý Công Uẩn	- Đoạn từ đường Quang Trung đến giáp đường Lê Lợi	650
		- Đoạn còn lại	500
13	Lê Lợi	- Từ giáp đường Nguyễn Chí Thanh đến đường Lê Thánh Tông	1.200
		- Đoạn còn lại	750
14	Lê Thánh Tông	- Tron đường	550
15	Lê Hoàn	- Tron đường	650
16	Nguyễn Chí Thanh	- Từ giáp đường Quang Trung đến ranh giới xã Cát Trinh	950
17	Nguyễn Tri Phương	- Từ đường Quang Trung đến giáp đường 3/2	1.500
18	Ngô Quyền	- Từ đường Quang Trung đến giáp đường 3/2	650
		- Đoạn còn lại	250
19	Nguyễn Văn Hiến	- Từ đường 3/2 đến giáp đường Lê Lợi	500
		- Đoạn còn lại	250
20	Ngô Lê Tân	- Từ đường 3/2 đến giáp đường Lê Lợi	500

1	2	3	4
		Số:..... ĐẾN Ngày:...../...../..... Chuyến:.....	
21	Nguyễn Hồng Đạo	- Đoạn còn lại	320
22	Nguyễn Hữu Quang	- Từ đường 3/2 đến giáp xã Cát Trinh	370
23	Nguyễn Hoàng	- Trộn đường	500
24	Phan Đình Phùng	- Trộn đường	250
		- Từ đường Quang Trung đến giáp đường 3/2	1.200
		- Từ đường 3/2 đến giáp suối Thỏ	500
		- Từ đường Quang Trung đến giáp đường sắt	370
25	Phan Bội Châu	- Từ ga xe lửa đến giáp đường 3/2	650
		- Đoạn còn lại (Từ đường 3/2 đến giáp Cát Trinh)	500
26	Quang Trung	- Từ ranh giới Cát Tân đến giáp tuyến đường Đinh Bộ Lĩnh	1.400
		- Từ giáp đường Đinh Bộ Lĩnh đến giáp đường Nguyễn Chí Thanh	1.800
		- Từ đường Nguyễn Chí Thanh đến giáp Cầu Phú Kim 4	1.800
27	Trần Hưng Đạo	- Đoạn từ ranh giới xã Cát Hiệp đến sông La Vi	370
		- Đoạn từ sông La Vi đến giáp đường sắt	750
		- Đoạn từ đường sắt đến giáp đường Quang Trung	950
		- Từ đường Quang Trung đến giáp đường 3/2	1.500
		- Từ đường 3/2 đến hết vườn nhà ông Phan Dũ	950
		- Các đoạn còn lại	500
28	Thanh Niên	- Đoạn từ đường Quang Trung đến giáp đường 3/2	1.500
		- Đoạn từ đường 3/2 đến giáp đường Lê Lợi	650
		- Đoạn còn lại	450
29	Trần Quốc Toàn	- Đoạn từ vành đai tây đến giáp đường Lê Lợi	1.500
		- Đoạn còn lại	650
30	Trần Phú	- Trộn đường	1.200
31	Tây Hồ	- Từ đường Nguyễn Chí Thanh đến Ngõ Lê Tân	650
32	Triệu Quang Phục	- Trộn đường	650
33	Vũ Bảo	- Từ đường 3/2 đến giáp đường Lê Lợi	500
		- Đoạn còn lại	250
34	Bắc Bệnh viện Phú Cát	- Từ đường 3/2 đến giáp đường Nguyễn Hữu Quang	250
35	Nam Bệnh viện Phú Cát	- Từ đường 3/2 đến giáp đường Nguyễn Hữu Quang	370
36	Đông Cụm công nghiệp Gò Mít	- Từ đường Trần Hưng Đạo đến hết Cụm Công nghiệp	370
37	Bắc Cụm công nghiệp Gò Mít	- Từ Đông Cụm công nghiệp đến Tây Cụm Công nghiệp	370
38	Nam Đồn Công an thị trấn	- Từ đường Quang Trung đến giáp đường 3/2	500
39	Nam Trường PTTH bán công Ngô Mây	- Từ đường 3/2 đến hết nhà bà Đặng Thị Qua	500
40	Nam UBND huyện Phú Cát	- Từ đường Quang Trung đến giáp đường Vành Đai Tây	650
41	Đường phía Tây hồ Kênh Kênh	- Từ đường Lê Thánh Tông đến Trần Quốc Toàn	550
42	Đường Trần An Lộc	- Từ đường Trần Hưng Đạo đến hết Khu chăn nuôi tập trung	250



TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ THÔNG TIN			
Số: _____			
Ngày: ____/____/____			
Chuyến: _____			
1	2	3	4
43	Nam nhà ông Dũng Khu An Kiều	- Từ đường Quang Trung đến giáp đường 3/2	250
44	Đường Lâm An Khương	- Từ đường Quang Trung đến giáp đường 3/2	250
45	Đường Đông Chợ bò	- Từ đường Trần Hưng Đạo đến giáp đường nhà ông Cư	250
46	Tây chợ nông sản	- Từ đường Trần Hưng Đạo đến Nghĩa địa TT Ngõ Mây	250
47	Đường miếu Cây Đa (An Phong)	- Từ đường Đinh Bộ Lĩnh đến hết nhà ông Lê Xuân Trang	250
48	Đường phía tây nhà ông Hồ Xuân Lai	- Từ đường Đinh Bộ Lĩnh đến hết nhà ông Lê Văn Xuân	250
49	Đường phía tây nhà ông Đinh Thu	- Từ đường Đinh Bộ Lĩnh đến hết nhà ông Lê Bá Công	250
50	Đường Nam nhà hàng Hải Yến	- Từ đường Lê Lợi đến giáp đường Tây Hồ	250
51	Đường phía đông HTXNN TT Ngõ Mây	- Từ đường Trần Hưng Đạo đến hết nhà ông Trần Hoài Đức	250
52	Đường chữ U khu Gò Trại	- Từ nhà ông Đặng Văn Anh đến hết nhà ông Thi	250
53	Đường phía đông nhà ông Quyền	- Từ nhà ông Quyền đến hết nhà ông Hoàng	250
54	Đường phía Nam nhà ông Hồng	- Từ nhà ông Nguyễn Hồng đến hết nhà ông Nguyễn Văn Đù	250
55	Đường tây Nhà công vụ	- Từ đường Trần Quốc Toàn đến giáp đường Lê Thánh Tông	500
56	Đường Cụt	- Từ đường 3/2 đến vườn nhà Lý Xuân Đạo	320
57	Đường đất	- Từ nhà ông Ngô Thanh Hùng đến đường Trần Quốc Toàn	370
58	Các đường còn lại chưa có tên (kể cả các đường còn lại ở khu An Hành Tây, An Phong)		180
<b>II GIÁ ĐẤT DẪN CỬ VẬN TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG</b>			
1	Xã Cát Trinh		
1	Đoạn Quốc lộ 1A	- Từ Cầu Phú Kim 4 đến giáp ranh giới xã Cát Hanh	1.200
2	Đường đi Hối Ván	- Ranh giới thị trấn Ngõ Mây đến giáp ranh giới xã Cát Hiệp	320
3	Đường Quốc lộ 1A (Đường 3/2)	- Từ ranh giới thị trấn Ngõ Mây đến giáp ngã 3 Quốc lộ 1A cũ	1.500
4	Đường Nguyễn Chí Thanh (nối dài)	- Từ ranh giới thị trấn Ngõ Mây đến giáp ngã 3 đi Phú Nhom	650
5	Đường Đông Tây (phía Bắc)	- Từ ngã 3 đi Phú Nhom đến ngã ba đường bê tông đi UBND xã	330
6	Đường Bắc Nam	- Từ Quốc lộ 1A đến hết Công ty Nhà Bè	900
		- Từ Công ty Nhà Bè đến giáp đường ĐT 635	650
		- Đoạn còn lại	450
7	Đường Đông Tây (phía Nam)	- Từ đường Bắc Nam đến giáp đường QL 1A (cả đoạn thuộc xã Cát Tân)	450
8	Đường bê tông UBND xã Cát Trinh	- Từ ngã ba giáp đường Nguyễn Chí Thanh (nối dài) đến đường ĐT 635	270
	Đường bê tông từ UBND xã Cát Trinh đi đường Bắc Nam	- Từ UBND xã Cát Trinh đến đường Bắc Nam	300
9	Đường bê tông từ QL1A đi Cát Hiệp	- Từ QL1A (nhà ông Sơn Quân) đến hết đoạn có bê tông	220
		- Đoạn còn lại (giáp ranh giới xã Cát Hiệp)	160
2	Xã Cát Tân		
1	Quốc lộ 1A	- Từ ranh giới thị trấn Ngõ Mây đến công Trường quân sự Địa phương	1.200
		- Từ công Trường quân sự ĐP đến ranh giới huyện An Nhơn	850

TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ THÔNG TIN			
		Số:.....	
		ĐẾN Ngày:...../...../.....	
		Chuyến:.....	
1	2	3	4
2	Đường 3/2 rẽ nhánh Quốc lộ 1A	- Từ ranh giới thị trấn Ngõ Mây đến Quốc lộ 1A	1.200
3	Đường đi Sân bay Phù Cát (ĐT 636 Gò Găng đi Kiên Mỹ):	- Giáp ranh giới phường Nhơn Thành đến đường sắt - Đoạn còn lại	1.200 370
3	Xã Cát Hanh		
	Quốc lộ 1A	- Từ ranh giới xã Cát Trinh đến giáp Cầu ông Đốc - Từ Cầu ông Đốc đến giáp ranh giới huyện Phù Mỹ	1.100 750
4	Đường tỉnh lộ DT633 (chợ Gồm - Đê Gi)	- Từ giáp QL1A (ngã 3 Chợ Gồm) đến hết Trạm Y tế xã Cát Hanh - Đoạn từ đường vào đập Quang Cát Tài đến giáp ranh giới Cát Minh - Đoạn từ Trường THPT số 2 (Cát Minh) đến Đồn Biên phòng 316 - Các đoạn còn lại của đường DT 633	850 370 650 250
5	Tuyến đường DT 634	- Từ QL1A đến giáp ngã 3 đường bê tông đi Chợ Gồm - Từ ngã 3 đường bê tông đi Chợ Gồm đến UBND xã Cát Sơn - Các đoạn còn lại	370 250 180
6	Tuyến đường DT635 (từ giáp ranh giới huyện An Nhơn đến trước HTX NN Cát Tiến)	- Đoạn từ ranh giới huyện An Nhơn đến ngã 3 thôn Chánh Liêm, xã Cát Tường - Các đoạn còn lại	370 250
7	Tuyến đường DT635 cũ (giáp đường Đình Bộ Lĩnh đến ngã 3 Chánh Liêm, Cát Tường)	- Đoạn từ ranh giới thị trấn Ngõ Mây đến ngã ba đường 635 cũ và mới	370
8	Tuyến đường DT639	- Đoạn đi qua xã Cát Tiến và xã Cát Chánh - Từ ranh giới xã Cát Tiến và Cát Hải đến đỉnh đèo Chánh Oai Cát Hải - Từ đỉnh đèo Chánh Oai Cát Hải đến ranh giới giữa xã Cát Thành và Cát Khánh - Từ ranh giới giữa xã Cát Thành và Cát Khánh đến giáp ranh giới huyện Phù Mỹ (Từ đoạn trùng với đường DT633)	750 500 250 500
9	Tuyến đường DT640 (Đoạn từ ngã ba Phương Phi đến giáp ranh giới xã Phước Thắng, Tuy Phước)	- Đoạn từ ngã ba Phương Phi đến giáp ranh giới xã Phước Thắng, Tuy Phước	500
10	Đường Tây tỉnh	Trộn đường	220
11	Các tuyến đường liên xã còn lại và các khu vực dân cư nông thôn	Áp dụng theo Bảng giá số 8	

**BẢNG GIÁ SỐ 9  
PHỤ LỤC SỐ 7**  
**GIÁ ĐẤT Ở TẠI CÁC THỊ TRẤN VÀ VEN TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG HUYỆN TUY PHƯỚC**  
(Kèm theo Quyết định số 48/2012/QĐ-UBND ngày 20/12/2012 của UBND tỉnh Bình Định)

TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ THÔNG TIN	
Số: _____	Ngày: ____/____/____
ĐẾN	
Chuyến: _____	

(ĐVT: 1.000đ/m<sup>2</sup>)

S T T	TÊN ĐƯỜNG, KHU VỰC	TỪ ĐOẠN ... ĐẾN ĐOẠN ...	Giá đất năm 2013
1	2	3	4
<b>I</b>	<b>GIÁ ĐẤT Ở CÁC TUYẾN ĐƯỜNG THUỘC THỊ TRẤN TUY PHƯỚC</b>		
1	Biển Cương	- Từ nhà Ông Cao Văn Tín (Mỹ Điện) đến Kênh tiếp nước Sông Kôn - Đoạn còn lại	850 650
2	Bùi Thị Xuân	- Các lô đất đường số 2 và số 5 (Thuộc Khu Quy hoạch chợ Bồ Đề mới)	1.900
3	Đào Tấn (tuyến tỉnh lộ 640)	- Từ ngã ba ông Đỗ (giáp Quốc lộ 1A) đến cầu Ván - Từ cầu Ván đến giáp Công Bi Bà Đụn - Từ Công Bi Bà Đụn đến hết Trường mầm non - Từ giáp Trường mầm non đến giáp ngã tư Thị trấn Tuy Phước	1.300 950 1.600 2.600
4	Đô Độc Lộc	- Đường số 3 (Thuộc Khu Quy hoạch chợ Bồ Đề mới) - Đường số 4 (Thuộc Khu Quy hoạch chợ Bồ Đề mới)	1.600 1.900
5	Lê Công Miến	- Từ ngã tư đi Phước Nghĩa đến trấn Bà Bu (hết Thị trấn Tuy Phước)	750
6	Nguyễn Nhạc	- Đường số 1 (Thuộc Khu Quy hoạch chợ Bồ Đề mới)	1.900
7	Nguyễn Huệ (Thuộc đường Quốc lộ 19)	- Từ ranh giới TT Tuy Phước đến giáp Công Nhà thờ Công Chánh - Từ Công Nhà thờ Công Chánh đến giáp Cầu Bồ Đề - Từ Cầu Bồ Đề đến hết Trường cấp II thị trấn Tuy Phước - Từ giáp Trường cấp II thị trấn Tuy Phước đến hết Cầu Trường Úc (Lò Vôi) - Từ cầu Trường Úc đến ranh giới Thị trấn Tuy Phước (phía Nam)	950 1.900 2.600 1.900
8	Nguyễn Lữ	- Từ nhà Bà Nguyễn Thị Tiến (QL 19) đến Đập Cây Dừa - Đoạn còn lại	650 370
9	Thanh Niên	- Từ giáp đường ĐT 640 đến đường rẽ vào trụ sở thôn Trung Tín 1 - Đoạn còn lại	950 650
10	Trần Phú (QL 1A)	- Từ ranh giới Thị trấn Diêu Trì đến hết ranh giới thị trấn Tuy Phước	1.300
11	Trần Thị Ký	- Từ giáp QL19 nhà ông Đào Trường Thiến đến nhà ông Phan Phi Thân (ĐT640)	850
12	Võ Trữ	- Từ giáp đường ĐT 640 (công làng Công Chánh) đến giáp Quốc lộ 19	850
13	Trần Quang Diệu	- Đường số 6 (Thuộc Khu Quy hoạch chợ Bồ Đề mới)	1.800
14	Xuân Diệu (tuyến tỉnh lộ 640)	- Từ ngã tư TT Tuy Phước đến giáp ngã tư đi Phước Nghĩa - Từ ngã tư đi Phước Nghĩa đến hết ranh giới thị trấn Tuy Phước	2.600 1.900

1	2	3	4
15	Các khu dân cư còn lại của Thị trấn Tuy Phước	- Gồm Khu Công Chánh, Mỹ Điện, Thanh Thế, Trung Tín 1, Trung Tín 2 và thôn Phong Thanh	160
<b>II GIA ĐẤT Ở CÁC TUYẾN ĐƯỜNG THUỘC THỊ TRẤN ĐIỀU TRI</b>			
1	Lê Hồng Phong (Tỉnh lộ 638)	- Từ ngã ba Q. lộ 1A đến giáp đường vào Giếng nước (Trạm Y tế cũ) - Từ đường vào Giếng nước (Trạm Y tế cũ) đến giáp ranh xã Phước	3.700
2	Lý Tự Trọng	- Từ Quốc lộ 1A đến trụ sở HTX NN Điều Trị	2.500
3	Mai Xuân Thường	- Từ đường ĐT 640 đến nhà Ông Lê Văn Bình (xóm Bắc Hạ)	2.500
4	Nguyễn Đình Thụ	- Từ ngã ba đi Phước Thành đến giáp đường lên Ga mới	650
5	Nguyễn Bình Khiêm	- Từ Quốc lộ 1A đến Ga Điều Trị	2.500
6	Nguyễn Văn Trỗi	- Từ Quốc lộ 1A đến đường Trần Cao Vân	3.200
7	Nguyễn Diêu	- Từ Cầu Luât Lễ đến Nhà máy gạo ông Hữu (thôn Luât Lễ)	1.800
8	Tăng Bạt Hổ	- Từ Chợ Điều Trị đến giáp đường lên Ga mới	370
9	Trần Cao Vân	- Các nhà quay mặt vào Chợ Cây Đa	1.300
10	Trần Bá	- Từ giáp Quốc lộ 1A đến giáp đường Trần Cao Vân	950
11	Trần Phú (tuyến đường Quốc lộ 1A)	- Đoạn còn lại	2.500
12	Các khu vực còn lại	- Đoạn từ Quốc lộ 1A đến kênh tiếp nước sông Hà Thanh	1.800
13	Khu quy hoạch chợ Điều Trị mới	- Đoạn từ kênh tiếp nước sông Hà Thanh đến giáp cầu Luât Lễ	1.900
	- Đường số 1	- Từ giáp đường Nguyễn Diêu (Nhà bà Xứng) đến Nhà ông Nguyễn Trà	1.300
	- Đường số 2	- Từ Nhà ông Nguyễn Trà đến giáp đường Tăng Bạt Hổ	1.800
	- Đường số 3, 4 và số 10A	- Đoạn từ Quốc lộ 1A đến Nhà máy Xi măng Điều Trị	1.500
	- Đường số 5	- Đoạn từ Quốc lộ 1A đến kênh tiếp nước sông Hà Thanh	1.800
	- Đường số 6	- Đoạn còn lại (đến nhà Ông Lê Công Chử)	1.300
	- Đường số 7	- Từ giáp Cầu Điều Trị đến đường lên Ga	650
	- Đường số 8	- Từ đường lên Ga đến giáp chân đường sắt	5.400
	- Đường số 9	- Từ chân đường sắt đến hết ranh giới TT Điều trị	4.400
	- Đường số 10B	- Gồm thôn Luât Lễ và Điều Trị	3.700
		- Gồm thôn Văn Hội 1 và thôn Văn Hội 2	160
			250
		- Từ đường lên Ga Điều Trị (gần ga) đến giáp đường số 5, 4 //đ. sắt	1.300
		- Từ đường lên Ga đến giáp đường số 4, số 1	1.800
		- Đối diện chợ Điều Trị mới (xung quanh chợ Điều Trị)	2.500
		- Từ giáp đường số 1 đến giáp đường số 8	1.300
		- Từ giáp đường số 4 đến giáp đường số 5	1.800
		- Từ giáp đường số 4 đến giáp đường số 8, số 5	1.800
		- Từ giáp đường số 5 đến giáp đường số 10B, số 7	1.300
		- Từ giáp đường số 7 đến giáp đường số 10B	1.800
		- Từ giáp đường số 4, số 12 đến giáp đường số 8, số 11	2.500

TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ THÔNG TIN		Số: _____	4
1	2	3	4
	-Đường số 10C	- Từ giáp đường số 8 đến giáp đường số 5	1.300
	-Đường số 11	- Từ giáp Quốc lộ 1A đến giáp đường số 10B	2.500
	-Đường số 12	- Từ giáp Quốc lộ 1A đến giáp đường số 10A	2.500
	-Đường số 13	- Từ giáp Quốc lộ 1A đến giáp đường số 10A	2.500
14	Khu quy hoạch Đô thị mới		
	-Đường gom // đối diện QL1A	- Từ giáp đường xuống thôn Diêu Trì đến giáp đường tỉnh lộ 640	3.200
	-Đường số 1, Lộ giới 15m	- Từ giáp đường xuống thôn Diêu Trì đến giáp đường tỉnh lộ 640	1.800
	-Đường số 2, Lộ giới 12m	- Từ giáp đường xuống thôn Diêu Trì đến giáp đường tỉnh lộ 640	1.500
	-Đường số 3, Lộ giới 15m	- Từ đường gom đến đ/số 2 cách tỉnh lộ 640 là 100m (đường ngang)	1.800
	-Đường số 4, Lộ giới 12m	- Từ đường gom đến đường số 1 (đường ngang)	1.800
	-Đường số 5, Lộ giới 22m	- Từ đường gom đến đường số 2 (đường ngang)	1.800
	-Đường số 6, Lộ giới 12m	- Từ đường gom đến đường số 2 (đường ngang)	1.300
	-Đường số 7, Lộ giới 10m	- Song song đường đi xuống thôn Luật Lễ (đường ngang)	1.500
15	Khu QH DC mới		
	Đường số 1	- Trộn đường (Đường // với phía Bắc đường Tăng bặt Hồ)	1.000
	Đường số 9	- Trộn đường (Đường // với phía Nam đường Tăng bặt Hồ)	1.000
III	Giá đất ở ven trục đường giao thông		
1	Quốc lộ 1A (xã Phước Lộc)	- Từ ranh giới TT Tuy Phước đến đường rẽ trường tiểu học Phú Mỹ 1	1.500
		- Từ đường rẽ trường TH Phú Mỹ 1 đến giáp đường vào Chợ cầu Gành	2.200
		- Từ giáp đường vào chợ cầu Gành đến hết ranh giới xã Phước Lộc	2.500
2	Quốc lộ 19 (xã Phước Lộc)	- Từ ranh giới TT Tuy Phước đến hết nhà ông Trịnh Đình Tổ	950
		- Từ nhà ông Trịnh Đình Tổ đến hết trường cấp II xã Phước Lộc	1.300
		- Từ Trường cấp II xã Phước Lộc đến hết Cầu Bà Di 2	950
		- Từ cầu Bà Di 2 đến trụ đèn đỏ	2.200
		- Từ trụ đèn đỏ đến giáp ranh giới An Nhơn (ngã tư)	2.500
		- Từ QL1A đến giáp ngã ba cầu Bà Di (Đoạn vào Tháp Bánh Ít)	750
3	Tỉnh lộ 638 (đường đi Văn Canh)	- Từ ranh giới TT Diêu Trì đến giáp đường bê tông đi xã Phước An	1.900
		- Từ giáp đường bê tông đi lên xã Phước An đến Cầu Quảng Trác	1.500
		- Từ Cầu Quảng Trác đến giáp Cầu Núi Thom	750
		- Từ Cầu Núi Thom đến giáp ngã ba Trường lái xe Quân khu 5	500
		- Từ ngã ba Trường lái xe Quân khu 5 đến giáp ranh giới huyện Văn Canh	370
4	Tỉnh lộ 639 (thuộc huyện Tuy Phước)	- Từ giáp ranh xã Nhơn Hội, TP Quy Nhơn đến giáp ranh huyện Phù Cát	370
5	Tỉnh lộ 640		
5.1	Xã Phước Nghĩa - Phước Sơn	- Từ ranh giới TT Tuy Phước đến hết Hat bảo dưỡng đường bộ	750
		- Từ Hat bảo dưỡng đường bộ đến hết Trạm Y tế Phước Thuận	950

1	2	3	TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ THÔNG TIN	
		- Từ Trạm Y tế Phước Thuận đến cổng phía ngoài Tịnh xá Ngọc Sơn	850	
		- Từ cổng phía ngoài Tịnh xá Ngọc Sơn đến hết ngã ba đường đi Vĩnh	950	
		- Từ ngã ba đường đi Vĩnh Quang đến hết Cầu Đội Thông	500	
5.3	Xã Phước Hoà	- Từ Cầu Đội Thông đến Mương Bạt Đình	500	
		- Từ Mương Bạt Đình đến hết Cầu Sáu Hôa (đường vào chợ Gò Bồi)	1.800	
5.4	Xã Phước Thắng	- Từ cầu Sáu Hôa đến giáp ranh giới xã Phước Thắng	650	
6	Đường Gò Bồi- Bình Định	- Từ giáp ranh giới xã Phước hòa đến giáp ranh giới xã Cát Chánh	500	
a	Xã Phước Hòa	- Từ giáp cổng văn hóa thôn Tân Gián đến hết nhà ông Hôa	950	
		- Từ giáp nhà ông Hôa đến hết HTX NN Phước Hòa	1.500	
		- Từ HTX NN Phước Hòa đến hết Trạm Y tế xã Phước Hòa	750	
		- Từ Trạm Y tế xã Phước Hòa đến giáp Mương thủy lợi Phước Quang	370	
b	Xã Phước Quang	- Từ Mương thủy lợi Phước Quang đến hết Trường tiểu học số 2 Phước Quang	500	
		- Từ trường TH số 2 Phước Quang đến hết trạm Y tế Phước Quang	650	
		- Từ Trạm Y tế xã Phước Quang đến giáp ranh giới xã Phước Hưng	750	
c	Xã Phước Hưng	- Từ giáp ranh giới xã Phước Quang-Phước Hưng đến Cầu Quảng Nghiệp	750	
		- Từ Cầu Quảng Nghiệp đến đường bê tông xi măng đi Biều Chánh	850	
		- Từ đường bê tông xi măng đi Biều Chánh đến giáp TT Bình Định	1.100	
7	Đường 636A (xã Phước Thắng)	- Đường Cầu chữ Y (Nhóm Hạnh) đi Phước Thắng	370	
8	Đường đi Hóc Công xã Phước Thành	- Từ ranh giới phường Trần Quang Diệu - Hóc Công (đường dọc theo núi)	160	
9	Các lô đất quay mặt vào chợ và bổ sung các tuyến đường mới			
a	Chợ Gò Bồi	- Các lô đất quay vào chợ Gò Bồi	1.600	
		- Các lô quay mặt xung quanh chợ (đường số 5 và số 6)	950	
b	Khu QH dân cư Chợ Phước Sơn mới	- Các đường quy hoạch còn lại	750	
		- Đường số 4 Cụm kinh tế kỹ thuật Kỳ Sơn (trước UBND xã)	800	
c	Khu Quy hoạch dân cư mới Kim Tây	Đường ĐS1	600	
		Đường ĐS5	400	
		Đường ĐS7	300	
d	Khu Quy hoạch chợ Phước Nghĩa	Các lô đất xung quanh chợ	180	
e	Khu QH dân cư mới Phước Hiệp	- Các đường nội bộ Khu QHDC trước nhà thờ Lục Lễ, Phước Hiệp	160	
g	Xã Phước Lộc	- Đoạn từ Cầu Bà Di 1 đến giáp Quốc lộ 19 (trước quán Thái Hào)	300	
10	Các tuyến đường liên xã còn lại và các khu vực dân cư nông thôn	Áp dụng theo Bảng giá số 8		

**BẢNG GIÁ SỔ 9**  
**PHỤ LỤC SỐ 8**  
**GIÁ ĐẤT Ở TẠI THỊ TRẤN VÀ VEN TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG HUYỆN TÂY SƠN**  
(Kèm theo Quyết định số 40/2012/QĐ-UBND ngày 20/12/2012 của UBND tỉnh Bình Định)

TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ THÔNG TIN

Số: \_\_\_\_\_

**ĐEN** Ngày: \_\_\_\_/\_\_\_\_/\_\_\_\_

Chuyến: \_\_\_\_\_

(DVT: 1.000đ/m<sup>2</sup>)

S T T	TÊN ĐƯỜNG, KHU VỰC	TỪ ĐOẠN ... ĐẾN ĐOẠN ...	Giá đất năm 2013
1	2	3	4
<b>A</b>	<b>GIÁ ĐẤT Ở TẠI THỊ TRẤN PHÚ PHONG</b>		
<b>I</b>	<b>Giá đất ở các tuyến đường:</b>		
1	Bùi Thị Xuân	- Từ đường Quang Trung đến giáp đường Trần Quang Diệu - Từ đường Trần Quang Diệu đến giáp sông Kôn	750 370
2	Đường 31/3	- Từ đường Quang Trung đến giáp UBND huyện Tây Sơn	1.300
3	Đồ Đốc Bảo	- Từ đường Nguyễn Huệ đến Quán Cà phê ông Hạnh - Từ Quán Cà phê ông Hạnh đến giáp đường Đồ Đốc Tuyết	850 500
4	Đồ Đốc Long	- Trộn đường	650
5	Đồ Đốc Tuyết	- Trộn đường	370
6	Đồng Đa	- Từ ngã tư đường Quang Trung đến đầu cầu Kiên Mỹ (cũ) - Từ ngã tư đường Quang Trung đến giáp đường Nguyễn Thiện Thuật - Từ phía bắc Cầu Kiên Mỹ cũ đến giáp đường Kiên Thành - Từ đường Kiên thành đến cuối đường Đồng Đa	1.800 500 500 370
7	Lê Lợi	- Đoạn từ quán Mười Lược đến tiếp giáp nhà Bà Nhị - Đoạn từ nhà bà Nhị đến giáp đường Đồ Đốc Long	1.500 1.300
8	Mai Xuân Thường	- Từ đường Trần Quang Diệu đến giáp chợ Phú Phong - Từ đường Trần Quang Diệu đến giáp đường Quang Trung - Dãy nhà quay vào khu văn hoá từ đường Mai Xuân Thường đến đường Đồng Đa	1.800 1.300 370
9	Ngô Thời Nhậm	- Từ giáp chợ Phú Phong đến giáp đường Nguyễn Huệ - Từ đường Nguyễn Huệ đến giáp nhà hàng Hữu Tinh	950 650
10	Ngọc Hồi	- Trộn đường	850
11	Nguyễn Huệ	- Từ đường Quang Trung đến giáp cầu Kiên Mỹ - Từ Cầu Kiên Mỹ đến giáp Cầu Văn Phong - Từ Cầu Văn Phong đến giáp ranh giới xã Bình Thành	3.700 1.800 650
12	Nguyễn Lữ	- Từ đường Nguyễn Thiện Thuật đến giáp đường Quang Trung - Từ đường Quang Trung đến giáp đường Võ Lai	500 750
13	Nguyễn Sinh Sắc	- Từ đường Quang Trung đến giáp Phan Đình Phùng	500

1	2	3	4
		- Từ đường Phan Đình Phùng đến giáp Trường PTTH Quang Trung (cả dãy phía sau Bệnh viện cũ)	370
		- Từ đường Bùi Thị Xuân đến giáp đường Đồng Đa	370
		- Từ đường Mai Xuân Thưởng đến giáp đường Nguyễn Huệ	1.300
14	Nguyễn Thiện Thuật	- Trộn đường	500
15	Phan Đình Phùng	- Từ đường Võ Văn Dũng đến giáp đường Nguyễn Sinh Sắc	500
		- Từ ngã tư đường Võ Văn Dũng đến giáp đường Đồng Đa	850
		- Từ đường Đồng Đa đến giáp đường Nguyễn Huệ	1.500
16	Quang Trung	- Từ đầu Cầu Phú Phong đến ngã 3 Bùi Thị Xuân	1.800
		- Từ ngã 3 Bùi Thị Xuân đến Nguyễn Lữ	3.200
		- Từ Nguyễn Lữ đến Nguyễn Thiện Thuật	3.200
17	Trần Hưng Đạo	- Từ đường Nguyễn Huệ đến giáp nhà ông Viên (Phòng Giáo dục)	1.500
		- Từ nhà ông Viên đến giáp đường Đỗ Đức Long	1.300
18	Trần Quang Diệu	- Từ đường Võ Văn Dũng đến giáp đường Đồng Đa	650
		- Từ ngã tư Đồng Đa đến giáp đường Nguyễn Huệ	1.500
19	Vô Lai	- Trộn đường	950
20	Vô Văn Dũng	- Từ đường Nguyễn Thiện Thuật đến giáp đường Quang Trung	750
		- Từ đường Quang Trung đến giáp đường Trần Quang Diệu	750
21	Vô Xán	- Từ đường Quang Trung đến giáp đường Vô Lai	950
		- Từ đường Vô Lai đến đường Trần Quang Diệu (công chợ dưới)	1.400
		- Từ giáp đường Trần Quang Diệu đến giáp chợ Phú Phong	1.600
22	Khu vực chợ Phú Phong	- Các lô đất xung quanh chợ	1.900
<b>II Khu qui hoạch dân cư Lý Thái</b>			
23	Phan Huy Ích	- Từ đường Nguyễn Huệ đến hẻm 239 Quang Trung	950
24	Phan Thỉnh	- Từ đường Quang Trung đến giáp đường Phan Đình Phùng (Khán đài A)	1.300
<b>III Khu qui hoạch dân cư Bờ Kè nam cầu Kiên Mỹ</b>			
25	Bùi Thị Nhan	- Trộn đường	370
26	Hải Bà Trưng	- Trộn đường	1.300
27	Hùng Vương (thuộc QL 19)	- Đoạn từ trên cầu Đồng Sim đến giáp ngã tư Nguyễn Huệ - Nguyễn Thiện Thuật	750
28	Kiến Thành	- Trộn đường (từ Cầu Voi đến Phú Lạc)	250
29	Ngọc Hân	- Từ đường Đồng Đa đến giáp đường Nguyễn Huệ	950
		- Từ đường Nguyễn Huệ đến giáp nhà ông Nguyễn Mai	450
30	Ngô Văn Sở	- Từ đường Đồng Đa đến đường vào trường Trần Quang Diệu	370
		- Từ trường Trần Quang Diệu đến giáp đường Nguyễn Nhạc	250
31	Nguyễn Nhạc	- Trộn đường	370
32	Nguyễn Thị Hồng Bông	- Từ đường Trần Quang Diệu đến giáp đường Hải Bà Trưng	750
		- Từ đường Hải Bà Trưng đến giáp đường Nguyễn Sinh Sắc	1.800



TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ THÔNG TIN			
1	2	3	4
33	Nguyễn Thiếp	- Từ đường Nguyễn Huệ đến giáp đường Bùi Thị Nhạn	650
34	Trần Văn Kỳ	- Từ đường Bùi Thị Nhạn đến giáp Nguyễn Nhạc (bến Thác)	500
35	Trương Văn Hiến	- Tron đường	500
36	Đường nội bộ khu Gò Dán	- Tron đường	370
		- Đường số 1 (từ nhà Ông Nguyễn Lành đến giáp đường Trần Văn Kỳ)	180
		- Đường số 2 (từ nhà Ông Nguyễn Văn Mười đến giáp đường Trần Văn Kỳ)	180
		- Đường số 3 (từ nhà Ông Trương đến nhà Ông Huỳnh Cẩm Anh)	320
37	Các đường bổ sung thêm	- Đường từ nhà số 139 Trần Quang Diệu đến giáp đường Ngô Thời Nhâm	650
		- Đường từ nhà số 153 Trần Quang Diệu đến giáp đường Ngô Thời Nhâm	650
		- Đường từ nhà ông Bùi Ngọc Ứng đến giáp đường Lê Lợi	370
		- Đường từ nhà ông Chiêu đến đường Lê Lợi	370
		- Hẻm từ đường Ngô Thời Nhâm đến đường Lê Lợi	370
		- Đường nội bộ (Đoạn từ đường Nguyễn Nhạc đến Cầu Thuận Nghĩa)	300
		- Đường nội bộ (Đoạn từ cuối đường Ngọc Hân đến trụ sở khối 1)	360
		- Đường bê tông từ nhà ông Mười Thừa đến đường Kiên Thành	170
<b>B GIÁ ĐẤT Ở VEN TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG</b>			
1	Tuyến đường Quốc lộ 19	- Từ giáp An Nhơn đến Cầu Thủ Thiện Bình Nghi	250
		- Từ Cầu Thủ Thiện Bình Nghi đến đường vào Trường THCS Bình Nghi	500
		- Từ Trường THCS Bình Nghi đến Km 38	370
		- Từ Km 38 đến Cầu Đồng Sim	450
		- Từ Cầu Phú Phong đến Km 44	450
		- Từ Km 44 đến Nhà máy Rượu Bình Định	320
		- Từ Nhà máy Rượu Bình Định đến giáp Cầu Ba La	250
		- Từ Cầu Ba La đến giáp Chợ Sạn (ngã ba đường cũ)	500
		- Từ Chợ Sạn đến giáp Cầu 15	250
		- Từ Cầu 15 đến Km 54	750
		- Từ Km 54 đến hết Nghĩa trang Liệt sĩ xã Tây Giang	370
		- Từ Nghĩa trang Liệt sĩ xã Tây Giang đến giáp Cầu 16	250
		- Từ Cầu 16 đến Km 58	450
		- Từ Km 58 đến giáp An Khê	180
2	Tỉnh lộ 637	- Từ Quốc lộ 19 đến hết nhà ông Đặng Văn Tấn (HB tạp hoá Hiệp)	500
		- Từ hết nhà ông Đặng Văn Tấn đến giáp huyện Vĩnh Thạnh	250
3	Tỉnh lộ 636 (Tuyến Gò Găng đi Kiên Mỹ)	- Từ giáp ranh giới thị trấn Phú Phong đến ranh giới xã Bình Hoà	250
		- Từ ranh giới xã Bình Hoà đến Cầu Bà Tại	550
		- Từ Cầu Bà Tại đến cầu Công Đá	270
		- Từ Cầu Công Đá đến hết ranh giới xã Bình Hòa	450
		- Từ ranh giới xã Bình Hòa đến cuối Cầu Mỹ An	450

1	2	3	4
		<div> <div>TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ THÔNG TIN</div> <div> <div>Số.....</div> <div>ĐẾN</div> <div>Ngày...../...../.....</div> <div>Chuyến.....</div> </div> </div>	
		- Từ giáp Cầu Mỹ An đến giáp cầu Hóc Lớn thôn Đại Chi	180
		- Đoạn còn lại	130
4	Tuyến từ đường 636 đi Hà Nhe	- Từ ngã tư UBND xã Bình Thành đến suối Nhiên	220
		- Từ suối Nhiên đến ranh giới xã Tây Giang	160
		- Đoạn còn lại	130
5	Tuyến từ quán 50 đến giáp đường Tây tỉnh	- Từ quán 50 đến ranh giới xã Bình Tân	270
		- Từ ranh giới xã Bình Tân đến hết nhà ông Nguyễn Văn Nhâm	160
		- Từ giáp nhà ông Nguyễn Văn Nhâm đến giáp cầu Hòa Mỹ	130
		- Từ cầu Hòa Mỹ đến Trường Tiểu học Bình Thuận	160
6	Đường Tây tỉnh	- Từ Cầu An Thái đến Cầu Du Lâm	160
		- Từ cầu Du Lâm đến giáp đường đi An Chánh	220
		- Từ giáp đường đi An Chánh đến giáp đường ĐT636	320
		- Từ đường ĐT636 (xã Tây Bình) đến ranh giới Xã Tây An (Lô Hạ Đạt)	170
		- Từ ranh giới xã Tây An đến Km số 5	160
		- Từ Km số 5 đến Km số 6	220
		- Từ Km số 6 đến ranh giới xã Cát Hiệp, huyện Phú Cát	160
7	Đường 636B (ĐT 636 đi Tây Bình)	- Đoạn từ ĐT 636 đến ranh giới xã Bình Hòa- Phú Phong	200
		- Đoạn từ ranh giới xã Bình Hòa đến giáp ranh giới xã Tây Bình	170
		- Đoạn từ ranh giới xã Bình Hòa- Tây Bình đến giáp đường đi An Chánh	150
8	Đường Phú Phong- Hầm Hô	- Đoạn từ đường Võ Văn Đồng đến ranh giới xã Tây Phú- Phú Phong	400
		- Đoạn từ ranh giới xã Tây Phú- Phú Phong đến Trường TH số 2 xã Tây Phú	350
		- Đoạn còn lại	250
9	Đường Tây Vinh- Cát Hiệp	- Đoạn từ đường Tây tỉnh (xã Tây Vinh) đến đường ĐT 636	170
		- Đoạn từ giáp ĐT 636 đến ranh giới xã Bình Thuận- Cát Hiệp	150
10	Đường bê tông Phú An đi Đồng Sim	- Đoạn thuộc ranh giới thôn Phú An, xã Tây Xuân	170
		- Đoạn thuộc ranh giới thôn Đồng Sim, xã Tây Xuân	150
11	Các tuyến đường liên xã và các khu vực dân cư nông thôn	Áp dụng theo Bảng giá số 8	

**BẢNG GIÁ SỐ 9**  
**PHỤ LỤC SỐ 9**  
**GIÁ ĐẤT Ở TẠI THỊ TRẤN VÀ VEN TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG HUYỆN VÂN CANH**  
*(Kèm theo Quyết định số 48/2012/QĐ-UBND ngày 20/12/2012 của UBND tỉnh Bình Định)*

TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ THÔNG TIN	
Số:.....	Ngày:...../...../.....
<b>ĐẾN</b>	
Chuyến:.....	

(ĐVT: 1.000đ/m<sup>2</sup>)

S T T	TÊN ĐƯỜNG, KHU VỰC	TỪ ĐOẠN ... ĐẾN ĐOẠN ...	Giá đất năm 2013
1	2	3	4
<b>I GIÁ ĐẤT Ở TẠI THỊ TRẤN VÂN CANH</b>			
1	Đoạn từ tỉnh lộ 638 đi ngang qua thị trấn	- Từ Cầu Hiền Thông đến Cổng Bà Ráng - Từ Cổng Bà Ráng đến Cầu Bà Ba - Từ Cầu Bà Ba đến Cổng nhà Ông Nhũng	230 280 230
2	Các tuyến đường khác trong thị trấn	- Đường có lộ giới > 4m - Đường có lộ giới từ 3m đến < 4m - Đường có lộ giới từ < 3m	90 70 50
3	Khu quy hoạch dân cư mới	- Các lô đất quay mặt đường có lộ giới 20m - Các lô đất quay mặt đường có lộ giới 14m - Các lô đất quay mặt đường có lộ giới 12m - Các lô đất quay mặt đường có lộ giới 9m	170 130 110 90
<b>II GIÁ ĐẤT Ở VEN TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG</b>			
1	Đường Tỉnh lộ 638	- Từ giáp ranh xã Phước Thành đến giáp Cầu Ngổ La - Từ Cầu Ngổ La đến giáp cầu Hiền Thông - Từ Cổng nhà ông Nhũng đến giáp Phú Yên	170 170 110
2	Các tuyến đường liên xã còn lại và các khu vực dân cư nông thôn	Áp dụng theo Bảng giá số 8	

*Am*

**BẢNG GIÁ SỐ 9**  
**PHỤ LỤC SỐ 10**  
**GIÁ ĐẤT Ở TẠI THỊ TRẤN VÀ VEN TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG HUYỆN VINH THẠNH**  
(Kèm theo Quyết định số 48/2012/QĐ-UBND ngày 20/12/2012 của UBND tỉnh Bình Định)

**TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ THÔNG TIN**

**ĐẾN**

Số: .....  
Ngày: ...../...../.....  
Chuyến: .....

(ĐVT: 1.000đ/m<sup>2</sup>)

S T T	TÊN ĐƯỜNG, KHU VỰC	TỪ ĐOẠN ... ĐẾN ĐOẠN ...	Giá đất năm 2013
1	2	3	4
<b>I</b>	<b>GIÁ ĐẤT Ở CÁC TUYẾN ĐƯỜNG TẠI THỊ TRẤN VINH THẠNH</b>		
1	Đoạn đường tỉnh lộ ĐT 637 đi ngang qua thị trấn	- Đoạn từ Suối Xem đến giáp ngã 3 Cầu Định Bình - Đoạn từ ngã 3 Cầu Định Bình đến hết Bưu điện Định Bình - Đoạn từ giáp Bưu điện Định Bình đến giáp thửa đất ông Nguyễn Văn Tới - Đoạn từ lô đất ông Nguyễn Văn Tới đến giáp cầu Hà Rơn	570 700 700 700
2	Các tuyến đường khác trong thị trấn	- Đường đôi từ ngã ba BHXH huyện đến ngã ba Bưu Điện huyện - Đường trung tâm huyện từ ngã tư Hạt Kiểm lâm đến giáp đường ĐT 637 - Đường vào cổng chính chợ Định Bình - Đoạn từ Làng Kon KlotPok (ngã ba đường tránh) đến giáp nhà ông Hồ Đức Thảo - Đoạn từ Bưu Điện Định Bình đến giáp nhà ông Hồ Đức Thảo - Đoạn từ giáp nhà ông Hồ Đức Thảo đến giáp cầu Rộc Mưư - Đoạn từ Cầu Rộc Mưư đến Cầu Rộc Lớn - Đoạn đường chữ U từ Ngân hàng NN đến giáp đến giáp nhà ông Trần Văn Phê - Đoạn từ nhà ông Nguyễn Văn Ninh đến giáp đường Làng Kon KlotPok - Đoạn từ nhà ông Nguyễn Thanh Long đến giáp đường đi Định Nhì - Đường bao chợ Định Bình từ phía sau nhà ông Nguyễn Đình Kim đến nhà ông Thành - Đoạn từ ngã tư Hạt Kiểm lâm đến ngã tư đường đi làng L7 - Đoạn từ nhà ông Nguyễn Văn Dịch đến hết nhà ông Đặng Việt Hành - Các đoạn đường ngang, dọc khu sân bay	700 700 700 300 340 300 70 340 340 300 460 340 340 340
3	Khu quy hoạch dân cư mới	- Đoạn đường quy hoạch từ ngã ba nhà thi đấu đa năng đến giáp nhà ông Nguyễn Thanh Long - Đoạn đường quy hoạch từ đường làng Kon KlotPok đến giáp đường trung tâm huyện (trước UBND huyện Vinh Thanh)	230 300

TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ THÔNG TIN			
1	2	3	4
ĐẾN	Ngày: / /	- Đoạn đường quy hoạch từ nhà ông Nguyễn Thanh Long đến giáp nhà ông Đặng Văn Khoa	200
	Chuyến:	- Đoạn đường quy hoạch từ nhà bà Đặng Thị Mỹ Dung (Khu C) đến nhà Ban Quản lý hồ Đình Bình	300
		- Các đoạn đường quy hoạch phía Tây và Nam Trung tâm Nông - Lâm - Ngư	200
	4 Các khu vực còn lại trong thị trấn		60
<b>II GIÁ ĐẤT Ở VEN TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG</b>			
1	Đường tỉnh lộ ĐT 637	- Đoạn từ giáp ranh địa phận Tây Sơn (Trạm Gò Lũ) đến cầu Cây Đa	110
		- Đoạn từ Cầu Cây Đa đến hết Nghĩa trang liệt sĩ xã Vĩnh Quang	180
		- Đoạn từ giáp Nghĩa trang Liệt sĩ xã Vĩnh Quang đến Suối Xem	110
		- Đoạn từ cầu Hà Ron đến cổng Rộc Gạch (thôn Đình Trị)	230
		- Đoạn từ cổng Rộc Gạch (thôn Đình Trị) đến hết trường nội trú	170
		- Đoạn từ hết Trường Nội trú đến hết Nghĩa trang xã Vĩnh Hảo	130
		- Các đoạn còn lại	110
2	Các tuyến đường liên xã còn lại và các khu vực dân cư nông thôn	Áp dụng theo Bảng giá số 8	

**BẢNG GIÁ SỐ 10**  
**GIÁ ĐẤT Ở TẠI THÀNH PHỐ QUY NHƠN**  
(Kèm theo Quyết định số 48/2012/QĐ-UBND ngày 20/12/2012 của UBND tỉnh Bình Định)

TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ THÔNG TIN

Số: \_\_\_\_\_

**ĐẾN** Ngày: \_\_\_\_/\_\_\_\_/\_\_\_\_

Chuyên: \_\_\_\_\_

(DVT: 1000đ/m<sup>2</sup>)

S T T	TÊN ĐƯỜNG, KHU VỰC	TỪ ĐOẠN ... ĐẾN ĐOẠN ...	Giá đất năm 2013
1	2	3	4
1	<b>GIÁ ĐẤT Ở TẠI CÁC TUYẾN ĐƯỜNG PHỐ</b>		
1	An Dương Vương	- Trộn đường	17.000
2	Âu Cơ (thuộc Quốc lộ 1A)	- Cửa hàng xăng dầu của Binh Đoàn 15 đến hết Trường THCS Bùi Thị Xuân	3.200
		- Từ giáp phía nam trường THCS Bùi Thị Xuân đến ngã 3 đường vào Nghĩa trang Bùi Thị Xuân	2.200
		- Từ ngã ba đường lên Nghĩa trang Bùi Thị Xuân đến ngã tư đi Long Mỹ	1.800
		- Từ ngã tư đi Long Mỹ đến giáp Cầu Suối Dứa	1.200
		- Từ Cầu Suối Dứa đến Km 1240 (Quốc lộ 1A)	850
		- Đoạn còn lại đến giáp ranh tỉnh Phú Yên (đèo Cù Mông)	650
3	Bà Triệu	- Trộn đường	4.300
4	Bà Huyện Thanh Quan	- Trộn đường (trong đó có đường số 10 - Khu QHDC Hồ sinh thái Đống Đa)	4.000
5	Bạch Đằng	- Từ đường Trần Hưng Đạo đến giáp đường Hoàng Hoa Thám	3.200
		- Từ đường Hoàng Hoa Thám đến đường Lê Lợi	4.300
		- Đoạn còn lại	3.000
6	Biên Cương	- Trộn đường	4.300
7	Bùi Thị Xuân	- Trộn đường	4.300
8	Bùi Cầm Hồ	- Trộn đường (Đ. số 3, L/giới 18m - Khu QH TĐC DC đông Võ Thị Sáu)	2.700
9	Bùi Đức Sơn	- Trộn đường (Đ. số 14: L/giới 14m - Khu QHDC Đảo 1B Bắc sông Hà Thanh	2.200
10	Bùi Hữu Nghĩa	- Trộn đường, lộ giới 9m (Khu quy hoạch D3)	4.000
11	Bùi Điện (đường số 11)	- Lộ giới 8m: từ đường số 6 đến đường số 11 (Khu QHC Bồng Hông)	1.500
12	Bùi Thị Nhạn (đường số 13)	- Lộ giới 12m: từ đường số 11 đến đường số 14 (Khu QHDC Đông Võ Thị Sáu)	2.500
13	Bế Văn Đàn	- Đường lộ giới 8m: Từ 71 Tây Sơn đến đơn vị D50	3.700
14	Chi Lăng	- Từ đường Tây Sơn đến công vào Nghĩa trang thành phố Quy Nhơn	1.400
		- Đoạn còn lại	650
15	Cần Vương	- Trộn đường	4.300
16	Cao Thắng	- Lộ giới 7,5m (Khu QH Quân đoàn 3)	3.700
17	Chương Dương	- Trộn đường, lộ giới 20m	10.700

TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ THÔNG TIN			
1	2	3	4
18	Cổ Loa	- Trộn đường (Khu QH Biệt thự 979)	5.000
19	Cao Bá Quát	- Trộn đường, lộ giới 7m (Khu QH Đám Đồng Đa)	4.000
20	Chu Văn An	- Trộn đường (lộ giới 16m- Khu sân bay)	6.700
21	Chàng Lúa	- Đoạn từ Mai Hắc Đế đến giáp đường Tổng Phước Phổ (LG 9m)	2.200
22	Châu Văn Liêm	- Từ đường Nguyễn Viết Xuân đến đường Chế Lan Viên- Khu QHDC Trại Gà (Lộ giới 10m)	3.200
23	Chế Lan Viên	- Đoạn từ đường Đinh Liệt đến giáp Quốc lộ 1D (lộ giới 20m)	4.000
24	Dã Tượng	- Trộn đường, lộ giới 10m (Khu QH quân đội 224)	5.000
25	Diên Hồng	- Từ Nguyễn Thái Học đến đường Lê Lai - Đoạn còn lại	8.000
26	Duy Tân	- Trộn đường (từ Lê Lợi đến Trần Cao Vân)	8.500
27	Đào Duy Anh	- Đường số 7 lộ giới 11m - Khu QHDC Xóm Tiều	3.200
28	Đường 1/5	- Từ đường Trần Hưng Đạo đến Trạm điện (hết số nhà 27 và số nhà 36) - Đoạn còn lại	2.800 3.200
29	Đường 31/3	- Từ đường Nguyễn Huệ đến đường Tăng Bạt Hổ - Từ đường Tăng Bạt Hổ đến đường Phan Bội Châu - Từ đường Phan Bội Châu đến đường Trần Hưng Đạo - Từ đường Trần Hưng Đạo đến đường Bạch Đằng	1.900 8.000 14.000 12.000
30	Đường Quy Nhơn đi Nhơn Hội	- Đoạn từ giáp đường Trần Hưng Đạo đến giáp đường Lê Thanh Nghị	4.000
31	Đào Duy Từ	- Trộn đường (Tr.đó có đường Đào Duy Từ nối dài - Khu QHDC Hồ sinh thái Đ.Đa)	6.200
32	Đào Tấn (Từ ngã 3 ông Thọ-Tuy Phước)	- Từ ngã ba Hùng Vương đến hết Công ông Cát (trên chợ Dinh) - Đoạn còn lại	4.300 4.000
33	Đổng Đa	- Các đường xung quanh Chợ Dinh - Trộn đường	2.600 1.800
34	Đinh Bộ Lĩnh	- Từ đường Nguyễn Huệ đến đường Trần Hưng Đạo - Từ đường Trần Hưng Đạo đến hết công Kho mía đường - Đoạn còn lại	5.400 4.300 2.700
35	Điện Biên Phủ	- Từ Trần Hưng Đạo đến giáp Kho đạn Đèo Sơn (đường cũ) - Từ giáp đường Hùng Vương đến hết đường (Khu đồng Điện Biên Phủ)	1.500 3.200
36	Đoàn Thị Điểm	- Trộn đường	5.000
37	Đô Độc Bảo	- Lộ giới 12m: từ giáp đường Nguyễn Huệ đến giáp đường Phạm Hùng	3.200
38	Đặng Văn Chấn	- Lộ giới 6m (Từ 102 Tây Sơn đến 36 Chương Dương)	9.000
39	Đặng Thành Chơn	- Đường số 23: Lộ giới 9m - Khu Xóm Tiều	2.500 2.200

1	2	3	4
40	Đặng Thùy Trâm	- Đường số 2, lộ giới 15m - Khu QHDC Bông Hồng Đoạn ngang chợ	2.200 2.700
41	Đặng Thai Mai	- Đường số 2, lộ giới 18m: Từ đường Võ Liễu đến đường Mai Hắc Đế (Khu QHDC Đồng Bến xe khách Trung tâm)	6.200
42	Đặng Tiến Đông	- Đường số 7 lộ giới 14 - Khu QHDC Đảo 1B Bắc Sông Hà Thanh	2.200
43	Đặng Văn Ngữ	- Từ đường Lê Văn Hưu đến đường Lê Lợi (Khu QHDC Hồ sinh thái Đồng Đa)	5.000
44	Đôi Cản	- Trộn đường (đường số 2: Lộ giới 11m - Trại gả 2)	3.200
45	Đào Đoàn Địch	- Trộn đường, lộ giới 10m (Khu quy hoạch D3)	4.000
46	Đặng Đoàn Bằng	- Trộn đường, lộ giới 10m (Khu quy hoạch D3)	4.000
47	Đinh Công Tráng	- Trộn đường, lộ giới 16m (Khu quy hoạch D3)	5.000
48	Đặng Dung	- Trộn đường, lộ giới 9m (Khu QH XN quốc doanh ô tô)	3.200
49	Đặng Huy Trứ	- Đường số 11: Đoạn ngang chợ- Khu QHDC Đảo 1A Bắc Sông Hà Thanh	3.200
50	Đoàn Nguyễn Tuấn	- Trộn đường, lộ giới 10m (Khu quy hoạch cà phê)	3.200
51	Đặng Trần Côn	- Trộn đường, lộ giới 7m (Khu QH Dầm Đồng Đa)	4.200
52	Đào Phan Duẩn	- Đoạn từ Mai Hắc Đế đến giáp đường Tổng Phước Phổ (LG 9m)	2.200
53	Đinh Liệt	- Trộn đường	2.200
54	Đặng Xuân Phong	- Trộn đường (thuộc Khu QHDC Nam sông Hà Thanh)	4.000
55	Hoàng Diệu	- Trộn đường, lộ giới 9m (Khu sân bay)	4.800
56	Hà Huy Giáp	- Đường ô 4, lộ giới 18m - Khu QHDC Đảo 1A Bắc Sông Hà Thanh	3.700
57	Hà Huy Tập	- Trộn đường	6.700
58	Hàm Nghi	- Từ giáp đường Ngõ Mây đến giáp đường Vũ Bảo Đoạn còn lại	6.700 5.000
59	Hàm Tử	- Trộn đường	5.400
60	Hàn Mặc Tử	- Từ ngã ba Ghềnh Ráng đến chân Đèo Quy Hòa (giáp cầu)	9.600
61	Hàn Thuyên	- Trộn đường	3.700
62	Hải Thượng Lãn Ông	- Trộn đường	5.000
63	Hai Bà Trưng	- Trộn đường	6.700
64	Hùng Vương	- Từ Cầu Đồi đến giáp Cầu Sóng Ngang Đoạn còn lại	6.200 6.700
65	Hoàng Hoa Thám	- Từ đường Trần Hưng Đạo đến đường Đồng Đa Từ đường Trần Hưng Đạo đến Ga xe lửa	6.700 3.700
66	Hoàng Văn Thụ	- Từ ngã ba QL 1D đến khu tập thể ngân hàng (hết đường nhựa hoàn thiện) Đoạn còn lại (chưa giải tỏa)	5.400 1.400





TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ THÔNG TIN			
1	2	3	4
67	Hồ Biều Chánh	- Đường số 6, lộ giới 10m - Khu QHDC Đảo 1A Bắc Sông Hà Thanh	2.200
68	Hồ Tùng Mậu	- Đường số 18: Lộ giới 11m - Khu quy hoạch xóm Tiêu	2.700
69	Hoa Lư	- Lộ giới 20m (khu QHDC Nam sông Hà Thanh)	6.700
70	Hoàng Minh Thảo	Đường số 6: - Lộ giới 12m -Khu QHDC Đảo 1B Bắc Sông Hà Thanh	1.900
		- Lộ giới 19->20m -Khu QHDC Đảo 1B Bắc Sông Hà Thanh	3.200
71	Hoàng Quốc Việt	- Từ đường Hoàng Hoa Thám đến đường Phạm Hồng Thái	8.000
		- Từ đường Phạm Hồng Thái đến đường Phan Đình Phùng	6.700
		- Đoạn còn lại	4.500
72	Hoàng Văn Thái	- Đường số 2, lộ giới 18m: Từ đường Lưu Trọng Lư đến đường Lê Thanh Nghị- Khu QHDC Đảo 1B Bắc Sông Hà Thanh	2.700
		- Đường số 2, lộ giới 19,5m: Từ đường Lê Thanh Nghị đến đường Huỳnh Tấn Phát- Khu QHDC Đảo 1B Bắc Sông Hà Thanh	3.200
73	Hoàng Xuân Hân	- Từ đường Nguyễn Viết Xuân đến đường Chế Lan Viên- Khu QHDC Trại Gà (Lộ giới 10m)	3.200
74	Huỳnh Đăng Thơ	- Đường số 23B + 23C: Từ đường số 6 đến hết đường số 23C - Khu QHDC Đảo 1B Bắc Sông Hà Thanh	1.900
75	Huỳnh Tấn Phát	- Đường số 12: lộ giới 36m - Khu QHDC Đảo 1B Bắc Sông Hà Thanh	5.900
		- Đường số 12: - Từ đường số 10 đến đường số 9 (L/ giới 21m - quay mặt chợ)- Khu QHDC Đông Võ Thị Sáu	3.200
76	Huỳnh Thị Đào	- Từ giáp đường số 9 đến đường số 15 (đoạn còn lại- L.G18m)- Khu QHDC Đông Võ Thị Sáu	2.700
		- Đường số 6: lộ giới 12m - Khu QHDC Đông Võ Thị Sáu	2.200
77	Huỳnh Thúc Kháng	- Trộn đường	5.400
78	Hồ Sĩ Tạo	- Trộn đường lộ giới 8m (Khu QH Đầm Đồng Đa)	4.000
79	Hồ Xuân Hương	- Trộn đường (thuộc Khu QHDC Nam sông Hà Thanh)	4.000
80	Khúc Hạo	- Đường số 19, lộ giới 11m- Khu QHDC Xóm Tiêu	2.800
81	Kim Đồng	- Trộn đường	4.800
82	La Văn Tiến	- L/giới 10m: từ đường Lê Công Miến đến đường số 6 (Khu QHDC Bông Hồng)	2.200
		- Từ Phan Đình Phùng đến giáp ngã tư đường Lê Lợi nối dài	8.600
83	Lê Đức Thọ	- Từ ngã 4 đường Lê Lợi nối dài đến giáp ngã tư đường 31/3 nối dài	8.000
		- Đoạn còn lại	6.700
84	Lê Đại Hành	- Trộn đường (thuộc Khu QHDC Nam sông Hà Thanh)	3.700
85	Lê Công Miến	- Đoạn từ giáp Cầu Hàn Mạc Tử đến giáp đường La Văn Tiến	3.300
		- Đoạn còn lại	1.650
86	Lê Đình Chính	- Đường số 20: lộ giới 9m - khu QHDC Xóm Tiêu	2.200

1	2	3	TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ THÔNG TIN	
87	Lê Hồng Phong	- Từ đường Trần Hưng Đạo đến giáp ngã tư đường Mai Xuân Thường - Từ giáp ngã 4 Mai Xuân Thường đến giáp ngã 4 đường Hai Bà Trưng - Đoạn còn lại	ĐEN	14.000 13.500 12.000
88	Lê Lai	- Trộn đường	Chuyến	4.800
89	Lê Lợi	- Từ đường Xuân Diệu đến giáp đường Trần Hưng Đạo - Từ đường Trần Hưng Đạo đến giáp đường Bạch Đằng - Từ đường Bạch Đằng đến giáp đường Hoàng Quốc Việt (K.QHDC Hồ sinh thái Đ. Đa) - Từ đường Hoàng Quốc Việt đến đường Đồng Đa (Khu QHDC Hồ sinh thái Đ.Đa)		11.000 7.500 6.700 7.500
90	Lê Thánh Tôn	- Trộn đường		8.600
91	Lê Thanh Nghị	- Đường số 3: lộ giới 26m - Đảo 1A Khu QHDC Bắc Sông Hà Thanh - Đường số 3: lộ giới 26m - Đảo 1B Khu QHDC Bắc Sông Hà Thanh - Đường số 5: lộ giới 12m - Đảo 1A Khu QHDC Bắc Sông Hà Thanh - Đường số 5: lộ giới 12m - Đảo 1B Khu QHDC Bắc Sông Hà Thanh		5.400 4.300 3.200 1.900
92	Lê Trung Đình	- Đường số 10: lộ giới 10m - Khu QHDC Đảo 1A Bắc Sông Hà Thanh		2.200
93	Lê Văn Hưu	- Trộn đường		1.400
94	Lạc Long Quân (Quốc lộ 1A)	- Từ giáp Cầu Diêu Trì đến giáp Cầu An Phú - Từ Cầu An Phú đến giáp ngã 3 đường vào Công ty Bia - Từ ngã 3 đường vào Cty Bia đến hết Cây Xăng dầu Bình Đoàn 15		6.700 5.400 5.000
95	Lý Thường Kiệt	- Trộn đường		13.500
96	Lý Thái Tổ	- Trộn đường		4.700
97	Lý Tự Trọng	- Trộn đường		4.700
98	Lữ Gia	- Trộn đường		4.000
99	Lê Thị Hồng Gấm	- LG 7m: Từ mặt sau nhà 58 Phạm Ngọc Thạch đến hẻm 43 Phạm Ngọc Thạch		3.200
100	Lý Chiêu Hoàng	- Trộn đường		6.200
101	Lý Tử Tấn	- Trộn đường, lộ giới 6m (Khu QH Đầm Đồng Đa)		3.200
102	Lê Anh Xuân	- Đường số 8: lộ giới 9m - Khu QHDC Xóm Tiêu - Đường số 9: lộ giới 10,5m - Khu QHDC Xóm Tiêu		2.200 2.800
103	Lê Trọng Tấn	- Đường số 16: lộ giới 18m - Khu QHDC Đảo 1B Bắc Sông Hà Thanh		2.700
104	Lê Văn Chân	- Trộn đường, lộ giới 12m (Khu quy hoạch Cà phê)		4.000
105	Lê Văn Hùng	- Trộn đường, lộ giới 9m (Khu quy hoạch Cà phê)		3.200
106	Lê Văn Trung	- Trộn đường, lộ giới 9m (Khu quy hoạch Cà phê)		3.200
107	Lê Văn Tú	- Đường số 3A: lộ giới 14m - Khu QHDC Bông Hồng - Đường số 12: lộ giới < 10m - Khu QHDC Bông Hồng		2.200 1.500

1	2	3	4
108	Lê Văn Thiêm	- Đường số 11, LG 18m (quy mật chợ): Từ đường số 10 đến đường số 9 (Khu QHDC Đồng Võ Thị Sáu)	3.700
109	Lưu Hữu Phước	- Đ/số 5: Từ Lê Lợi nối dài đến Phan Châu Trinh (Khu QHDC Hồ Sinh thái Đồng Đa)	4.800
		+ Đoạn ngang chợ	5.400
110	Lưu Trọng Lư	- Đường số 1: lộ giới 14m - khu QHDC Đảo 1B Bắc Sông Hà Thanh	2.200
111	Lương Thế Vinh	- Trộn đường, lộ giới 8m (Khu QH Đầm Đồng Đa)	4.000
112	Lương Đình Cua	- Từ đường Tăng Bạt Hổ đến giáp đường Mai Xuân Thưởng	4.700
113	Lê Duẩn	- Từ giáp đường Diên Hồng đến giáp đường Trường Chinh	11.000
		- Từ giáp đường Trường Chinh đến giáp đường Vũ Bảo	14.000
114	Lê Quý Đôn	- Trộn đường, lộ giới 9m (Khu sân bay)	4.300
115	Lê Xuân Trữ - (Khu sân bay) - (Khu QH biệt thự)	- Từ đường Hoàng Diệu đến giáp Nguyễn Lương Bằng (L.giới 9m)	4.800
		- Đoạn từ Nguyễn Lương Bằng đến Mai Xuân Thưởng	12.500
116	Lưu Văn Lang	- Đường số 4: lộ giới 10m - khu QHDC Xóm Tiều	2.800
117	Lý Chính Thắng	- Đường số 17B: lộ giới 13m - khu QHDC Đảo 1B Bắc Sông Hà Thanh	2.000
118	Lý Văn Bưu	- Đường số 13: lộ giới 12m - khu QHDC Đảo 1B Bắc Sông Hà Thanh	1.900
119	Mạc Thị Bưởi	- Đường số 4: lộ giới 14m - khu QHDC Đảo 1B Bắc Sông Hà Thanh	2.200
120	Mai An Tiêm	- Trộn đường, lộ giới 8m (Khu QH TĐC dân cư Đồng Võ Thị Sáu)	2.200
121	Mai Hắc Đế	- Trộn đường	4.000
		- Từ giáp đường Diên Hồng đến giáp đường Tôn Đức Thắng	14.000
122	Mai Xuân Thưởng	- Từ đường Tôn Đức Thắng đến đường Trần Hưng Đạo	9.500
		- Từ đường Trần Hưng Đạo đến đường Bạch Đằng	6.200
123	Nam Cao	- Đường số 6, LG10m: từ đường số 1 đến đ/số 11 (Khu QHDC Bông Hồng)	2.200
124	Ngô Chi Lan	- Đường số 16A: lộ giới 8m - khu QHDC Đảo 1B Bắc Sông Hà Thanh	1.300
125	Ngô Gia Tự	- Trộn đường (đường qua kho lạnh)	4.800
126	Ngô Mây	- Từ ngã ba An Dương Vương đến giáp đường Nguyễn Thái Học	11.000
		- Đoạn còn lại	8.600
127	Ngô Quyền	- Trộn đường	4.800
128	Ngô Thị Sĩ	- LG10m: từ đường Chế Lan Viên đến đường Ngô Tất Tố - khu QHDC Trại Gà	3.000
129	Ngô Thời Nhiệm	- Trộn đường	4.300
130	Ngô Văn Sở	- Trộn đường	4.000
131	Ngô Tất Tố	- Đoạn từ đường Mai Hắc Đế đến đường Chế Lan Viên (LG 10m)	3.400
132	Ngô Đức Đệ	- Lộ giới 8m (Từ 17 Lý Thái Tổ đến lô 105 Ngô Gia Tự)	2.700
133	Ngô Sĩ Liên	- Trộn đường - (Khu QHDC Nam sông Hà Thanh)	2.700

Am

TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ THÔNG TIN			
Số: <b>DEN</b>			
Ngày: ...../...../.....4			
Thị trấn (Khu vực): .....			
1	2	3	
134	Ngô Gia Khâm	- Đường số 8, lộ giới 17m: từ đường Lê Đức Thọ đến đường Bà Huyện QHDC Hồ Sinh Thái Đồng Đa)	5.000
135	Ngô Lê Tân	- Đ/số 8, lộ giới 12m: từ đường số 3 đến đường số 5 (Khu QHDC Bông Hồng)	2.200
136	Ngô Trọng Thiện	- Đ/số 6, LG15m: từ đường số 5 đến đường số 10 (Khu QHDC Hồ Sinh thái Đồng Đa)	4.800
137	Nguyễn Đình Hoàng	- Đường số 1: Từ đường Điện Biên Phủ đến đường Võ Thị Sáu (khu QHDC đồng Võ Thị Sáu)	2.600
138	Nguyễn Hữu Quang	- Đường số 5: lộ giới 12m, từ đường Nguyễn Văn đến đường Đặng Thai Mai - Khu quy hoạch dân cư Đồng bên xe khách Trung tâm)	4.300
139	Nguyễn Hữu Tiến	- Đường số 16B: lộ giới 10m (từ đường Lê Thanh Nghị đến đường Lý Văn Bưu) - khu QHDC Đảo 1B Bắc Sông Hà Thanh	1.600
140	Ngọc Hân Công Chúa	- Trộn đường (đường Trần Phú nổi dài)	5.000
141	Nguyễn Công Trứ	- Trộn đường	7.500
142	Nguyễn Cư Trinh	- Đ/số 7, lộ giới 12m: từ đ/số 1 đến đ/số 8 (Khu QHDC đồng Võ Thị Sáu)	2.500
143	Nguyễn Hồng Đạo	- Đường số 12, lộ giới 11m: đường vòng cung nối với đường Lê Đức Thọ (Khu QHDC Hồ Sinh thái Đồng Đa)	3.700
144	Nguyễn Thi	- Đ/số 7, LG15m: từ Lê Đức Thọ đến đ/số 10 (Khu QHDC Hồ Sinh thái Đồng Đa) + Đoạn ngang chợ	5.000 4.800
145	Nguyễn Bèo	- Đường số 8: lộ giới 10m - khu QHDC Đảo 1A Bắc Sông Hà Thanh	2.200
146	Nguyễn Diệu	- Trộn đường (nối đường Hùng Vương với đường Đào Tấn)	2.700
147	Nguyễn Du	- Trộn đường	4.600
148	Nguyễn Dữ	- Đường vào nhà máy oxyzen (phần đất liền)	3.200
149	Nguyễn Huệ	- Từ đầu đường (giáp đường Cỏ Loa) đến giáp ngã 3 Lê Hồng Phong	8.600
150	Nguyễn Hiền	- Từ ngã 3 Lê Hồng Phong đến giáp đường An Dương Vương	9.600
151	Nguyễn Hiền	- Đường số 14: lộ giới 7m - khu QHDC Đảo 1A Bắc Sông Hà Thanh	1.300
151	Nguyễn Hoàng	- Đường số 1: lộ giới 16m - khu QHDC Đảo 1A Bắc Sông Hà Thanh	4.800
152	Nguyễn Khắc Viện	- Đ/số 9 (nối Đảo A-B): lộ giới 16m - khu QHDC Đảo 1B Bắc Sông Hà Thanh	2.700
153	Nguyễn Khoa Chiêm	- LG10m: từ đường Nguyễn Văn đến đường Châu Văn Liêm-khu QHDC Trại gà	3.200
154	Nguyễn Lạc	- Đường số 22: lộ giới 9m - khu QHDC Xóm Tiều	2.200
154	Nguyễn Lạc	- Trộn đường	4.300
155	Nguyễn Lữ	- Trộn đường	6.700
156	Nguyễn Nhạc	- Đoạn đường nhựa	5.400
156	Nguyễn Nhạc	- Đoạn còn lại	3.000
157	Nguyễn Phong Sắc	- Đường số 5: Lộ giới 15m - khu QHDC Xóm Tiều	3.400
158	Nguyễn Quảng	- Đường số 10: Lộ giới 16m - khu QHDC Đảo 1B Bắc Sông Hà Thanh	2.400

*Am*

TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ THÔNG TIN

Số:.....

ĐẾN Ngày:...../...../.....

Chuyến:.....

1	2	3	4
159	Nguyễn Thái Học	- Từ đường Phó Đức Chính đến giáp đường Ngô Mây - Đoạn còn lại	9.600 8.000
160	Nguyễn Thiện Thuật	- Trộn đường	3.700
161	Nguyễn Thiệp	- Trộn đường	4.300
162	Nguyễn Trãi	- Từ giáp đường Trần Phú đến giáp đường Trần Cao Vân - Đoạn còn lại	6.200 4.000
163	Nguyễn Khuyến	- Trộn đường (thuộc Khu QHDC Nam sông Hà Thanh)	3.200
164	Nguyễn Trọng Tri	- Trộn đường (từ giáp đường Hùng Vương đến hết đường là 500m)	1.300
165	Nguyễn Tri Phương	- Trộn đường	2.500
166	Nguyễn Văn Bé	- Trộn đường	4.300
167	Nguyễn Văn Trỗi	- Trộn đường	4.000
168	Nguyễn Văn Huyền	- Đường số 4B: lộ giới 12m - khu QHDC Đảo 1B Bắc Sông Hà Thanh - Từ giáp đường Lý Thái Tổ đến giáp đường Ngô Mây	1.900 4.800
169	Nguyễn Thị Minh Khai	- Từ giáp đường Ngô Mây đến giáp đường Vũ Bảo - Đoạn còn lại	8.600 4.800
170	Nguyễn Thị Yến	- Đ/số 5, lộ giới 12m: từ đ/số 2 đến đ/số 10 (Khu QHDC Bông Hồng)	2.200
171	Nguyễn Thái Bình	- Đ/số 4, LG15m: từ đường Đặng Văn Ngữ đến đ/số 8 (K.HDC Hồ Sinh thái Đ.Đa)	4.800
172	Nguyễn Thanh Trà	- Đường số 9: lộ giới 12m - khu QHDC Đảo 1B Bắc Sông Hà Thanh	1.900
173	Nguyễn Tư	- Trộn đường	9.000
174	Nguyễn Đình Thụ	- Lộ giới 6m (từ 47 Tây Sơn đến giáp đường Chương Dương)	2.500
175	Nguyễn Trường Tộ	- Đường số 11, lộ giới 18m - Khu quy hoạch Xóm Tiều	3.700
176	Nguyễn Xuân Nhĩ	- Đường số 13, lộ giới 12m - Khu quy hoạch Xóm Tiều	2.700
177	Nguyễn Văn	- Đường số 8, lộ giới 10m - Trại gà 2) - Lộ giới 16m (Khu QHDC Đông Bến xe khách TT)	3.400 4.800
178	Nguyễn Việt Xuân	- Trộn đường (Đường số 1: Lộ giới 10m- Trại Gà 2)	3.400
179	Nguyễn Thị Thập	- Đường bê tông XM, lộ giới 10m (từ 65 Phan Chu Trinh đến đường vào Cty DVCNHH)	3.200
180	Nguyễn Thị Định	- Trộn đường, lộ giới 15m (từ đường Ngô Mây đến đường Tây Sơn)	6.700
181	Nguyễn Trung Trực	- Trộn đường, lộ giới 10m (Khu quy hoạch D3)	4.000
182	Nguyễn Xuân Ôn	- Trộn đường, lộ giới 10m (Khu quy hoạch D3)	4.000
183	Nguyễn Khoái	- Trộn đường, lộ giới 10m (Khu QH quân đội 224)	4.700
184	Nguyễn Phi Khanh	- Trộn đường, lộ giới 9m (Khu QH XN quốc doanh ô tô)	3.200
185	Nguyễn Bá Huân	- Trộn đường, lộ giới 6m (Khu QH Dâm Đồng Đa)	2.700
186	Nguyễn Cảnh Chân	- Trộn đường, lộ giới 6m (Khu QH Dâm Đồng Đa)	2.700

Am

TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ THÔNG TIN			
1	2	3	4
187	Nguyễn Chánh	- Từ đường Phạm Hồng Thái đến đường Hoàng Hoa Thám - Đoạn còn lại	6.700 3.200
188	Nguyễn Duy Trinh	- Trộn đường	4.300
189	Nguyễn Gia Thiệu	- Trộn đường, lộ giới 5m (Khu QH Đầm Đồng Đa)	2.700
190	Nguyễn Hữu Cầu	- Trộn đường, lộ giới 6m (Khu QH Đầm Đồng Đa)	2.700
191	Nguyễn Hữu Thọ	- Trộn đường, lộ giới 14m (Khu QH Đầm Đồng Đa)	5.400
192	Nguyễn Nghiêm	- Đường số 17: lộ giới 9m - khu QHDC Xóm Tiều	2.200
193	Nguyễn Văn Siêu	- Trộn đường, lộ giới 8m (Khu QH Đầm Đồng Đa)	4.000
194	Nguyễn Biểu	- Trộn đường, lộ giới 9m (Khu sân bay)	5.000
195	Nguyễn Bình Khiêm	- Trộn đường, lộ giới 9m (Khu sân bay)	4.800
196	Nguyễn Huy Tường	- Trộn đường, lộ giới 9m (Khu sân bay)	4.800
197	Nguyễn Tất Thành	- Từ giáp đường An Dương Vương đến giáp đường Nguyễn Thái Học - Đoạn nối dài trước nhà không có tuyến đường sắt	18.200 16.000
198	Nguyễn Lương Bằng	- Đoạn nối dài trước nhà có tuyến đường sắt - Đoạn từ đường Phạm Hùng đến Tôn Đức Thắng (Khu biệt thự ga HK) - Đoạn còn lại (lộ giới 16 m- Khu sân bay)	8.600 13.000 10.000
199	Nguyễn Phúc Lan	- LG9m: Từ đường Chế Lan Viên đến đường Mai Hắc Đế - khu QHDC Trại gà	2.200
200	Nguyễn Thượng Hiền	- Trộn đường, lộ giới 9m (Khu sân bay)	5.000
201	Nguyễn Trần	- Trộn đường, lộ giới 9m (Khu sân bay)	5.000
202	Nguyễn Trung Ngạn	- Trộn đường, lộ giới 9m (Khu sân bay)	5.000
203	Nguyễn Văn Tâm	- Đường số 8 và đường số 15: trộn đường - khu QHDC Đông Võ Thị Sáu	2.200
204	Nguyễn Xí	- Trộn đường (thuộc Khu QHDC Nam sông Hà Thanh)	3.700
205	Ông Ích Khiêm	- Trộn đường, lộ giới 8m (Khu QH Biệt thự 979)	4.000
206	Phạm Cự Lượng	- Trộn đường (Khu QHDC Nam sông Hà Thanh)	3.200
207	Phạm Hồng Thái	- Trộn đường	7.500
208	Phạm Ngọc Thạch	- Trộn đường (lộ giới 14m)	7.500
209	Phạm Ngọc Thảo	- Đường số 8: lộ giới 14,5m - khu QHDC Đảo 1B Bắc Sông Hà Thanh	2.400
210	Phạm Ngũ Lão	- Từ đường Diên Hồng đến đường Nguyễn Thái Học - Từ đường Nguyễn Thái Học đến giáp HTX nước mắm Thăng Lợi - Đoạn còn lại	5.400 3.200 1.400
211	Phạm Hùng - (Khu sân bay) - Khu QH biệt thự	- Từ giáp đường Đô Độc Bảo đến giáp Nguyễn Lương Bằng (LG16m) - Đoạn từ Nguyễn Lương Bằng đến Mai Xuân Thưởng	10.000 14.000
212	Phan Huy Chú	- Trộn đường, lộ giới 9m (Khu sân bay)	5.000

TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ THÔNG TIN			
1	2	3	4
213	Phạm Cẩm Chính	- Đoạn từ đường Mai Hắc Đế đến đường Tống Phước Phổ (Lối 9m)	2.200
214	Phạm Huy Thông	- Từ đ/số 2 đến giáp đ/số 4 (LG12m)- K.QHDC Đảo 1B Bắc Sông Hà Thanh	1.900
215	Phạm Tông Mai	- Từ đ/số 4 đến giáp đ/số 6 (LG14m)-K.QHDC Đảo 1B Bắc Sông Hà Thanh	2.200
216	Phạm Thị Đào	- Trộn đường: Đường số 4, lộ giới 20m (Khu QH TĐC DC Đông Võ Thị Sáu)	3.200
		- Đường số 10: Lộ giới 15m (Khu QHDC Bồng Hông)	2.200
		- Đường số 13: Lộ giới 11m (Khu QHDC Bồng Hông)	2.200
217	Phan Bá Vành	- Trộn đường: Đường số 9, lộ giới 22m (Khu QH TĐC DC Đông Võ Thị Sáu)	3.700
218	Phan Huy Ích	- Trộn đường: Đường số 2, lộ giới 14m (Khu QH TĐC DC Đông Võ Thị Sáu)	2.700
219	Phan Kế Bình	- Trộn đường, lộ giới 8m (Khu QH Biệt thự 979)	4.300
220	Phan Phú Tiên	- Đường số 13: lộ giới 10m - khu QHDC Đảo 1A Bắc Sông Hà Thanh	2.200
221	Phan Văn Trị	- Trộn đường, lộ giới 10m (Khu quy hoạch D3)	4.000
222	Phan Đăng Lưu	- Trộn đường	5.400
223	Phan Đình Phùng	- Trộn đường	9.000
		- Từ đường Lê Hồng Phong đến đường Lê Lợi	12.000
224	Phan Bội Châu	- Từ đường Lê Lợi đến giáp đường 31/3	14.000
		- Từ đường 31/3 đến đường Lê Thánh Tôn	12.000
		- Đoạn còn lại	6.700
225	Phan Chu Trinh	- Từ đường Trần Hưng Đạo đến cổng Cảng Quy Nhơn	7.500
		- Từ đường Trần Hưng Đạo đến đường Xuân Diệu	6.200
226	Phùng Khắc Khoan	- Trộn đường	4.800
227	Phó Đức Chính	- Trộn đường	5.400
228	Phan Văn Lân	- Trộn đường, lộ giới 7m (Khu QH Đầm Đồng Đa)	3.200
		- Từ giáp đường Hùng Vương đến ngã 3 đường Điện Biên Phủ	3.200
		- Từ giáp ngã 3 đường Điện Biên Phủ đến giáp ngã 3 Hoàng Văn Thụ	6.400
229	Quốc lộ 1D	- Từ giáp ngã 5 Nguyễn Thái Học đến giáp hết ngã ba đường Võ Liễu	8.000
		- Từ giáp ngã ba đường Võ Liễu đến Km 11	950
		- Từ Km 11 đến Km 15	2.700
		- Từ Km 15 đến giáp ranh giới Phú Yên	1.000
230	Tạ Quang Bửu	- Đ/số 2: + Đoạn ngang chợ: LG18m - Khu QHDC Đảo 1A bắc Sông Hà Thanh	4.800
		+ Các đoạn còn lại của đường số 2	3.700
		- Từ giáp đường Trường Chinh đến giáp đường Lê Hồng Phong	9.000
		- Từ giáp đường Lê Hồng Phong đến giáp đường Lê Lợi	12.500
231	Tăng Bạt Hổ	- Từ giáp đường Lê Lợi đến giáp đường 31/3	14.000

TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ THÔNG TIN

Số: \_\_\_\_\_

ĐẾN Ngày: \_\_\_\_/\_\_\_\_/\_\_\_\_

Chuyển: \_\_\_\_\_

1	2	3	4
		- Từ giáp đường 31/3 đến giáp đường Lê Thánh Tôn	12.000
		- Đoạn còn lại	5.500
232	Tây Sơn	- Từ giáp ngã 3 An Dương Vương đến ngã 5 Nguyễn Thái Học	11.000
		- Đoạn còn lại (từ ngã 5 Nguyễn Thái Học -> ngã 3 Hoàng Văn Thụ)	9.000
233	Tô Hiến Thành	- Trộn đường	4.800
234	Tổ Hữu	- Đường số 9: lộ giới 16m - khu QHDC Đảo 1A Bắc Sông Hà Thanh	3.200
		- Đường số 15: lộ giới 20m - khu QHDC Đảo 1B Bắc Sông Hà Thanh	3.200
235	Tô Ngọc Văn	- Đ/số 3, lộ giới 12m: từ đ/số 2 đến đ/số 10 (Khu QHDC Bông Hồng)	2.200
236	Tôn Thất Bách	- Đ/số 4: Từ đường Nguyễn Văn đến đ/số 5 (Khu QHDC đông Bến xe khách TT)	4.300
237	Tôn Thất Đạm	- Đường số 12: lộ giới 10m - khu QHDC Đảo 1A Bắc Sông Hà Thanh	2.200
238	Tổng Phước Phổ	- Trộn đường (Khu QHDC Trại Gà)	3.200
239	Thái Văn Lung	- Đường số 10: lộ giới 9m - khu QHDC Xóm Tiêu	2.200
240	Thanh Niên	- Trộn đường (Từ UBND phường Ngõ Mây đến giáp đường Lý Thái Tổ)	2.700
241	Tháp Đôi	- Trộn đường	3.700
242	Tú Xương	- Nối từ đường Nguyễn Huệ đến đường Trần Hưng Đạo	3.700
243	Trạng Quỳnh	- Trộn đường (đường vào khu Tập thể hạt điều)	2.700
244	Trần Độc	- Trộn đường	4.300
245	Trần An Tư	- Trộn đường	5.400
		- Từ đường Nguyễn Huệ đến đường Tăng Bạt Hổ	4.700
246	Trần Bình Trọng	- Từ đường Tăng Bạt Hổ đến giáp đường Trần Hưng Đạo	3.400
		- Đoạn còn lại	2.500
247	Trần Cao Văn	- Trộn đường	6.700
248	Trần Can	- Đường số 12: lộ giới 9m - khu QHDC Xóm Tiêu	2.200
		- Từ Cầu Đôi đến đường Trần Quốc Toàn	5.600
		- Từ Trần Quốc Toàn đến ngã ba Đồng Đa	6.200
249	Trần Hưng Đạo	- Riêng đoạn trước nhà có đường ray	4.000
		- Ngã ba Đồng Đa -> giáp đường Lê Thánh Tôn	12.000
		- Đoạn còn lại (từ ngã 3 Lê Thánh Tôn đến giáp Công Hải đoàn 48)	8.000
250	Trần Nhân Tông	- Từ đường Hùng Vương đến giáp đường xe lửa	2.700
251	Trần Phú	- Trộn đường	11.000
252	Trần Quang Diệu	- Trộn đường	4.700
253	Trần Quốc Toàn	- Trộn đường	4.300
254	Trần Quý Cáp	- Từ đường Tăng Bạt Hổ đến đường Phan Bội Châu	14.000



TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ THÔNG TIN			
1	2	3	4
		- Từ đường Phan Bội Châu đến đường Trần Hưng Đạo	12.500
255	Trần Thị Kỳ	- Từ giáp đường Nguyễn Thái Học đến giáp đường Diên Hồng	4.000
		- Từ giáp đường Diên Hồng đến giáp đường Nguyễn Tất Thành	14.000
256	Trần Thị Lý	- Đ/số 7, LG5m: từ đường Lê Công Miến đến đ/số 10(Khu QHDC Bông Hồng)	2.200
257	Thị Sách	- Trộn đường (từ số nhà 315/5 Nguyễn Thị Minh Khai đến số nhà 293/8 Nguyễn Thị Minh Khai)	3.200
258	Trần Văn Ôn	- Trộn đường	6.000
259	Trần Lương	- Lộ giới 8m (từ số nhà 15 Lý Thái Tổ đến lô 93 Ngõ Gia Tự)	2.700
260	Tô Vĩnh Diện	- Lộ giới 7m (từ 43 Phạm Ngọc Thạch đến giáp Đô Đốc Bảo)	3.700
261	Thành Thái	- Đường số 1, lộ giới 20m - Khu Xóm Tiêu	4.300
262	Trần Văn Kỳ	- Đường số 6, lộ giới 14m - Khu Xóm Tiêu	2.700
263	Trần Quang Khanh	- Đường số 15, lộ giới 12m - Khu Xóm Tiêu	2.700
264	Tô Hiệu	- Đường số 21, lộ giới 18m - Khu Xóm Tiêu	3.700
265	Trần Anh Tông	- Trộn đường, lộ giới 16m (Khu QH quân đội 224)	5.600
266	Trần Khánh Dư	- Trộn đường, lộ giới 10m (Khu QH quân đội 224)	4.700
267	Trần Nhật Duật	- Trộn đường, lộ giới 10m (Khu QH quân đội 224)	4.700
268	Trần Quang Khải	- Trộn đường, lộ giới 15m (Khu QH quân đội 224)	5.000
269	Trương Định	- Trộn đường, lộ giới 35m (Khu quy hoạch D3)	6.700
270	Trần Quý Khoáng	- Trộn đường (Khu QH XN quốc doanh Ô tô)	3.200
271	Tôn Thất Tùng	- Trộn đường, lộ giới 9m (Khu quy hoạch Cà phê)	3.400
272	Tân Đà	- Trộn đường, lộ giới 9m (Khu quy hoạch Cà phê)	3.200
273	Trịnh Hoài Đức	- Đường số 5: lộ giới 12 m - khu QHDC Đông Võ Thị Sáu	2.600
274	Trần Huy Liệu	- Trộn đường, lộ giới 16m (Khu QH Đầm Đồng Đa)	4.800
275	Trần Thị Lan	- Đường số 19B: lộ giới 13m - khu QHDC Đảo 1B Bắc Sông Hà Thanh	2.000
276	Trần Văn Giáp	- Đường số 3: lộ giới 10m - khu QHDC Xóm Tiêu	2.800
277	Trừ Văn Thố	- Đ/số 7, LG12m (đoạn ngang chợ) - khu QHDC Đảo 1A Bắc Sông Hà Thanh	3.700
278	Tôn Đức Thắng - (Khu sân bay)	- Từ giáp đường Hoàng Diệu đến giáp đường Trường Chinh	9.000
		- Từ giáp đường Trường Chinh đến giáp đường Nguyễn Lương Bằng	11.000
	- Khu QH biệt thự	- Đoạn từ Nguyễn Lương Bằng đến Nguyễn Thái Học	13.000
279	Trường Chinh	- Trộn đường, lộ giới 30m (Khu Sân bay)	12.500
280	Trần Nguyên Đán	- Trộn đường, lộ giới 9m (Khu Sân bay)	4.500
281	Trương Minh Giảng	- LG 10m: từ đường Chế Lan Viên đến đường Ngõ Tắt Tổ - khu QHDC Trại Gà	3.200
282	Trương Vĩnh Ký	- Đường số 10: lộ giới 16m - khu QHDC Đông Võ Thị Sáu	2.700
		- Đường số 14: lộ giới 9m - khu QHDC Đông Võ Thị Sáu	2.200

1	2	3	4
283	Võ Xán - (Khu sân bay) - (Khu QH biệt thự)	- Từ giáp đường Trường Chinh đến giáp đường Nguyễn Lương Bằng (lộ giới 12m) - Đoạn từ đường Nguyễn Lương Bằng đến giáp đường nội bộ	4.500 12.500
284	Võ Lai	- Từ đường Nguyễn Thái Học đến đường Hàm Nghi - Đoạn còn lại	8.500 5.500
285	Võ Mười	- Đoạn từ đường Nguyễn Thái Học đến giáp hết đường Biên Cương - Đoạn còn lại	4.000 3.700
286	Võ Thị Sáu	- Trộn đường	4.000
287	Võ Văn Dũng	- Trộn đường	4.000
288	Vũ Bảo	- Từ giáp đường Nguyễn Thái Học đến giáp đường Diên Hồng - Từ giáp đường Diên Hồng đến giáp đường Nguyễn Tất Thành	6.500 14.000
289	Vũ Đình Huân	- Đường số 15A: lộ giới 12m - khu QHDC Đảo 1B Bắc Sông Hà Thanh	1.900
290	Vũ Thị Đức	- Đường số 13A: lộ giới 8m - khu QHDC Đảo 1B Bắc Sông Hà Thanh	1.300
291	Vũ Huy Tấn	- Trộn đường, lộ giới 9m (Khu quy hoạch Cà phê)	3.200
292	Võ Duy Dương	- Lộ giới 14m (nối giữa đường số 16->đường số 21-Khu xóm Tiêu)	2.700
293	Võ Liệu	- Trộn đường (L. giới 22m; Khu QHĐV đồng Bến xe-hướng Tây Bắc)	11.000
294	Võ Đình Tú	- Trộn đường, lộ giới 6m (Khu QH Đầm Đồng Đa)	2.700
295	Võ Phước	- Đường số 4: lộ giới 12m - khu QHDC Bông Hồng	2.200
296	Võ Văn Tấn	- Đoạn đường, lộ giới 10m (Khu QH Đầm Đồng Đa) - Đoạn đường có lộ giới dưới 10m (Khu QH Đầm Đồng Đa)	5.000 3.200
297	Xuân Diệu	- Từ giáp đường Trần Hưng Đạo đến số nhà 122 Xuân Diệu (Quán cà phê Trịnh Công Sơn) - Đoạn còn lại	14.000 10.000
298	Xuân Thủy	- Đường số 2, lộ giới 15m (Khu quy hoạch xóm Tiêu)	3.200
299	Ỗ Lan	- Trộn đường	8.000
301	Yết Kiêu	- Trộn đường, lộ giới 10m (Khu QH quân đội 224)	4.500
302	Đường nội bộ song song đường Xuân Diệu (Trộn đường)		9.000
<b>II CÁC KHU QUY HOẠCH DÂN CƯ:</b>			
1	<b>Khu quy hoạch dân cư Bông Hồng</b>		
	- Đường số 1: lộ giới 20m		2.800
2	<b>Khu vực 1 phường Ghềnh Ráng</b>		320
3	<b>Khu dân cư khu vực 3 phường Ghềnh Ráng</b>		
	Đường số 2, 4, 5 và 6	Lộ giới 7m	1.060
	Đường số 8	Lộ giới 6m	740
	Đường số 9	Lộ giới 4m	400

1	2	3	4
	Đường số 7 và 10	Lộ giới 3m	370
4	<b>Khu dân cư tại khu đất quốc phòng phường Ghềnh Ráng (theo Quyết định số 559/QĐ-UBND ngày 11/10/2012 của UBND tỉnh Bình Định)</b> - Các lô đất mặt tiền giáp đường Chế Lan Viên dự kiến nối dài, có lộ giới 20m - Các lô đất mặt tiền đường, có lộ giới 12,5m đến 14m - Các lô đất mặt tiền đường, có lộ giới 11m (Các lô đất có hai mặt tiền đường thì áp dụng đơn giá đất của đường có mức giá cao hơn và nhân thêm hệ số 1,2)		<div style="border: 1px solid black; padding: 2px; display: inline-block;">             11/10/2012 của UBND              TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ THÔNG TIN              Số: .....              DEN Ngày: ...../...../.....              Chữ ký: .....           </div>
5	<b>Khu tập thể công nhân xây dựng (phía sau trại Dưỡng Lão)</b>		
	- Các đường nội bộ còn lại		3.000
6	<b>Khu quy hoạch tự xây dựng (phía sau Trại Dưỡng Lão)</b>		2.200
7	<b>Khu quy hoạch dân cư - dịch vụ phía Đông Bến xe khách trung tâm</b>		
	- Các lô đất quy mặt tiền đường có lộ giới <12m		3.700
8	<b>Khu tập thể Binh đoàn 12 (phía Tây đường An Dương Vương)</b>		
	- Các đường nội bộ còn lại		3.000
9	<b>Khu Quy hoạch Công ty Cổ phần Giao thông Thủy bộ</b>		
	Đường lộ giới 6m (Lý Thái Tổ - Đặng Dung)		3.700
10	<b>Khu quy hoạch dân cư E 655 phường Nguyễn Văn Cừ</b>		
	Các lô đất quay mặt đường nối đường Chương Dương với đường Ngô Gia Tự		2.500
11	<b>Khu tập thể Nhà hát tuồng Đào Tấn (đường Nguyễn Thái Học)</b>		
	- Đường chính từ số nhà 630 Nguyễn Thái Học vào, lộ giới 10m		5.000
12	<b>Khu quy hoạch dân cư Xóm Tiêu (Các tuyến đường chưa có tên đường)</b>		
	Đường số 14	Lộ giới 9m (1,5 - 6 - 1,5)	2.200
	Đường số 24	Lộ giới 18m (4,5 - 9 - 4,5)	4.000
	Đường số 25	Lộ giới 14m (4 - 6 - 4)	2.800
	Đường số 26	Lộ giới 9m (2 - 5 - 2)	2.200
	Đường số 27	Lộ giới 13m (4 - 6 - 3)	2.800
	Đường số 28	Lộ giới 14m (4 - 6 - 4)	2.800
	Đường số 29	Lộ giới 13m (4 - 5 - 4)	2.800
	Đường lộ giới từ 15m đến <18m		3.400
	Đường lộ giới từ 10m đến <15m		2.800
	Đường lộ giới từ <10m		2.200
13	<b>Khu tập thể phía Bắc, phía Nam đường Võ Văn Dũng</b>		
	- Đường nội bộ trên 10m (từ cổng giáp đường Võ Văn Dũng rẽ phải)		2.800

TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ THÔNG TIN

Số: \_\_\_\_\_

Ngày: \_\_\_\_/\_\_\_\_/\_\_\_\_

Chuyến: \_\_\_\_\_

1	2	3	4
	- Các đường nội bộ khác		2.200
14	<b>Các đường rẽ phía Tây đường Hoàng Văn Thụ</b>		
	- Đường có lộ giới dưới 14m		3.700
	- Đường lộ giới 10m		3.200
	- Đường lộ giới < 10m (kể cả nhánh ngang)		2.200
15	<b>Khu dân cư Bàu Sen</b>		
	- Đường lớn thẳng từ Nguyễn Thái Học vào đến đường bao		3.700
	- Đường vòng cung chạy xung quanh Bàu Sen		2.200
16	<b>Khu tập thể Công an (đường Trần Thị Kỳ)</b>		2.700
17	<b>Khu tập thể số 02 đường Trần Thị Kỳ</b>		
	- Đường từ đường Trần Thị Kỳ đi vào		3.200
	- Các đường nội bộ		2.700
18	<b>Khu tập thể Xưởng Thuộc lá Tây Sơn (đường Trần Thị Kỳ)</b>		2.700
19	<b>Khu quy hoạch dân cư cơ quan Bộ đội Biên phòng</b>		
	- Lô số 7 đến lô số 18	- Đường nội bộ	2.700
	- Lô số 19 đến lô số 43	- Đường nội bộ	2.200
	- Các lô đất còn lại	- Đường nội bộ	2.200
20	<b>Khu QH biệt thự Ga Hàng không</b>		
	- Đường nội bộ (từ giáp đường Tôn Đức Thắng đến đường Lê Xuân Trữ)		12.500
21	<b>Khu tập thể Bộ đội Trinh sát</b>		
	- Các đường nội bộ		3.400
22	<b>Khu tập thể Bệnh viện đa khoa tỉnh</b>		
	- Các đường nội bộ		3.400
23	<b>Khu tập thể nhà cao tầng đường Trần Bình Trọng</b>		
	- Các lô đất của khu nhà cao tầng quay mặt đường Trần Hưng Đạo		3.700
	- Các lô đất của khu nhà cao tầng quay mặt hẻm nối đường Trần Bình Trọng với Phan Chu Trinh		2.500
	- Các lô đất thuộc các khu nhà còn lại		1.800
24	<b>Khu TDC mở rộng trường Hải Cảng (khu viên thông)</b>		
	Đường số 2	- Lộ giới 14m	4.700
	Đường nội bộ	- Lộ giới 9m	3.000
25	<b>Khu tập thể cơ khí tàu thuyền (phía sau khách sạn Thủy thủ)</b>		
	- Đường lớn lộ giới đến 14m (từ đường Bà Huyện Thanh Quan vào)		4.900
	- Các đường nội bộ còn lại		3.700

		TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ THÔNG TIN	
1	2	3	4
26	<b>Khu quy hoạch dân cư Cảng Quy Nhơn</b>		
	- Đường lộ giới 6m		1.800
	- Đường lộ giới 8m		2.500
27	<b>Khu quy hoạch dân cư hồ sinh thái Đầm Đồng Đa</b>		
	- Đường số 2	- Từ đường Hoàng Quốc Việt đến giáp đường 31/3 nối dài	5.000
	- Đường mặt chợ	- Từ giáp đường số 5 đến giáp đường số 4, lộ giới 10m (2m-6m-2m)	5.000
	- Đường số 8	- Từ giáp đường Hoàng Quốc Việt nối dài đến giáp đường số 5, lộ giới 17m	5.000
	- Đường số 10	- Từ đường Lê Lợi nối dài đến giáp đường số 7	4.500
28	<b>Khu vực 9 phường Hải Cảng (Hải Minh)</b>		
	Đường bê tông xi măng	Lộ giới > 4m	500
	Đường bê tông xi măng	Lộ giới ≥ 3m đến ≤ 4m	400
	Đường bê tông xi măng	Lộ giới ≥ 2m đến < 3m	320
	Đường bê tông xi măng	Lộ giới < 2m	260
29	<b>Khu quy hoạch dân cư Nam sông Hà Thanh (Phường Đồng Đa)</b>		
	Các đường cấp phối khác	- Các đường dọc, ngang có lộ giới lớn hơn 7m đến dưới 9m	2.500
		- Các đường dọc, ngang có lộ giới từ 4m đến 7m	1.800
30	<b>Khu quy hoạch dân cư Đảo 1A Bắc sông Hà Thanh (Phường Đồng Đa)</b>		
	Các tuyến đường chưa đặt tên	Lộ giới < 5m	1.000
31	<b>Khu QHDC Đảo 1B Bắc sông Hà Thanh (Giai đoạn 1 và 2)</b>		
	- Các tuyến đường chưa đặt tên	- Lộ giới < 8m	1.200
32	<b>Khu quy hoạch dân cư đoạn quản lý đường bộ cũ (Phường Đồng Đa)</b>		
	- Lô A và các lô số 1 đến số 6		2.500
	- Các lô còn lại		2.200
33	<b>Khu quy hoạch tây Võ Thị Sáu</b>		
	Đường số 2	- Lộ giới 12m (3-6-3)	2.400
	Đường số 3	- Lộ giới 10m (2-6-2)	2.200
	Đường số 4	- Lộ giới 10m (2,5-5-2,5)	2.200
	Đường số 5B	- Lộ giới 11m (3-6-2)	2.300
	Đường số 6	- Lộ giới 11m (3-5-3)	2.300
	Đường số 7	- Lộ giới 10m (2-6-2)	2.200
	Đường số 5A	- Lộ giới 7m	1.600
34	<b>Khu dân cư Đông đường Điện Biên Phủ</b>		
	- Hoa Lư (nối dài)	- Lộ giới 27,5m (Từ giáp đường Điện Biên Phủ đến giáp đường số 4)	4.800

1		2	3	4
		- Đường số 1	- Lộ giới 22m	4.300
		- Đường số 2	- Lộ giới 12m	2.700
		- Đường số 3	- Lộ giới 12m	2.700
		- Đường số 4	- Lộ giới 19m	3.700
		- Đường số 5	- Lộ giới 18m	3.200
		- Đường số 6	- Lộ giới 12m	2.700
		- Đường số 7	- Lộ giới 18m	3.700
		- Đường số 8	- Lộ giới 12m	2.700
		- Đường số 9	- Lộ giới 12m	2.700
		- Đường số 10	- Lộ giới 12m	2.700
		- Đường số 11	- Lộ giới 12m	2.700
		- Đường nội bộ khu biệt thự (A5), lộ giới 12m		4.300
35		<b>Khu TDC dự án nâng cấp đê Đông (gần núi Trường Úc thuộc phường Nhơn Bình)</b>		
		- Đường nội bộ có lộ giới < 7m		320
36		<b>Khu vực dân cư tuyến đường Đê khu Đông:</b>		
		- Đoạn từ hết đường Nguyễn Trọng Tri đến giáp Nam Trần số 1 Đê khu Đông		1.100
		- Đoạn từ Bắc Trần số 1 đến Nam Trần số 2		500
		- Đoạn từ Bắc Trần số 2 đến Nam Trần số 3		400
37		<b>Khu quy hoạch dân cư khu vực 2, 3 phường Nhơn Bình</b>		
		- Đường lộ giới 22m		2.200
		- Đường lộ giới 16m		1.800
		- Đường lộ giới 14m		1.600
		- Đường lộ giới 12m		1.300
		- Các đường nội bộ lộ giới 6m		750
38		<b>Khu quy hoạch dân cư số 2 phường Nhơn Bình</b>		
		- Đường lộ giới 10m		1.400
		- Đường lộ giới 12m		1.800
39		<b>Khu quy hoạch dân cư số 3 phường Nhơn Bình</b>		
		- Đường lộ giới 10m		1.400
		- Đường lộ giới 12m		1.800
40		<b>Khu quy hoạch dân cư khu số 4 phường Nhơn Bình</b>		
		- Đường lộ giới 10m		1.100
41		<b>Khu quy hoạch dân cư tổ 2 khu vực 5 phường Nhơn Phú</b>		

TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ THÔNG TIN

Số: \_\_\_\_\_

ĐẾN Ngày: \_\_\_\_/\_\_\_\_/\_\_\_\_

Chuyến: \_\_\_\_\_

TRUNG TÀI CÔNG NGHỆ THÔNG TIN			
1	2	3	4
	- Đường lộ giới 8m		900
	- Đường lộ giới 10m	(Xung quanh chợ)	1.800
	- Đường lộ giới 14m		1.900
	- Đường lộ giới 20m		2.500
42	<b>Khu quy hoạch dân cư tổ 4, khu vực 5 phường Nhơn Phú</b>		
	- Các lô đường có lộ giới 18m		3.400
	- Các lô đường có lộ giới từ $\geq 10m$ đến 12m		2.700
	- Đường nội bộ có lộ giới < 10m		2.500
43	<b>Giá đất dân cư một số tuyến đường tại phường Trần Quang Diệu</b>		
a	- Tuyến đường từ QL/1A (ngã ba đường lên C/ty Bia hoặc ngã ba Hầm Dầu) đến giáp ranh xã Phước Thành		
	+ Đoạn từ ngã ba QL1A-đường vào Công ty bia (ngã 3 Hầm Dầu) đến giáp ngã 4 đường trục trung tâm		2.200
	+ Đoạn từ giáp ngã 4 đường trục trung tâm đến hết Trạm điện E21		1.700
	+ Đoạn còn lại		750
b	- Các đường nhánh phía Tây Quốc lộ 1A vào khu công nghiệp Phú Tài (trừ các tuyến nhánh đã có phương án bồi thường được phê duyệt).		
	+ Đường đất có lộ giới trên 5 m trở lên, trong phạm vi 100m đầu, (trừ nhà mặt tiền quốc lộ 1A)		1.400
	+ Đường đất có lộ giới từ 2 đến 5m, trong phạm vi 100m đầu, (trừ nhà mặt tiền quốc lộ 1A)		1.100
	+ Đường đất có lộ giới từ 2m trở xuống, trong phạm vi 100m đầu (trừ nhà mặt tiền quốc lộ 1A)		750
	+ Giá đất đoạn còn lại của các tuyến đường trên tính bằng 60% của giá đất trong phạm vi 100 m đầu		
c	- Các tuyến đường nội bộ trong khu vực quy hoạch Khu CN Phú Tài (lộ giới xác định bình quân ở 30m đầu của đường hoặc ở đường rẽ nhánh)		
	+ Đường đất lộ giới từ 5m trở lên		750
	+ Đường đất lộ giới từ 2m đến dưới 5m		550
	+ Đường đất lộ giới dưới 2m trở xuống		450
d	- Ven các đường rẽ nhánh phía Đông của Quốc lộ 1A		
	+ Ven trục đường bê tông trong phạm vi 100m đầu (trừ nhà mặt tiền quốc lộ 1A)		1.600
	+ Đoạn tiếp theo cho đến 200m		1.400
	+ Đoạn còn lại		900
e	- Ven các tuyến đường khác trong các khu vực dân cư còn lại của Phường Trần Quang Diệu		
	+ Đường lộ giới từ 4m trở lên		550
	+ Đường lộ giới dưới 4m trở xuống		320
44	<b>Khu quy hoạch tái định cư phường Trần Quang Diệu</b>		
	- Các lô mặt tiền giáp Quốc lộ 1A		5.000

TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ THÔNG TIN			
1	2	3	4
	- Các lô mặt tiền đường có lộ giới 24m		3.400
	- Các lô mặt tiền đường có lộ giới 20m		2.700
	- Các lô mặt tiền đường có lộ giới 18m		2.300
	- Các lô mặt tiền đường có lộ giới 14m		2.200
	- Các lô mặt tiền đường có lộ giới 12m (vị trí nằm sau lưng các lô mặt tiền giáp QL 1A, quay mặt hướng đông)		2.000
	- Các lô mặt tiền đường có lộ giới 12m còn lại trong khu quy hoạch dân cư		1.600
	- Các lô đất còn lại trong khu tái định cư (đường có lộ giới < 12m)		1.400
45	<b>Khu tái định cư E 655 phường Bùi Thị Xuân</b>		
	- Khu A giáp Quốc lộ 1A		3.200
	- Khu B: lộ giới 18m		2.200
	- Khu C: + lộ giới 10m - 11m		1.400
	- Khu D: + lộ giới 20m hướng Đông		2.200
	- Khu E: lộ giới < 10m		1.100
46	<b>Khu tái định cư phường Bùi Thị Xuân</b>		
	- Đường có lộ giới 11m		750
	- Đường có lộ giới 14m		1.000
	- Đường có lộ giới 18m		1.400
	- Đường có lộ giới 20m		1.600
	- Đường có lộ giới 33m		2.200
	- Lô đất mặt tiền Quốc lộ 1A		2.300
47	<b>Khu quy hoạch dân cư khu vực 5 phường Bùi Thị Xuân</b>		
	- Đường lộ giới 12m		650
	- Đường lộ giới 20m		750
48	<b>Giá đất ở tại một số tuyến đường tại phường Bùi Thị Xuân</b>		
	- Các đường bao quanh Chợ Phú Tài (kể cả đường từ Quốc lộ 1A vào Chợ)		2.500
a	- Đường vào khu dân cư phía Bắc và phía Nam chợ		2.200
	- Đường vào khu dân cư phía Đông chợ		1.700
b	- Đoạn rẽ nhánh từ đường Quốc lộ 1A (đường Âu Cơ) vào Công ty TNHH Thanh Thủy		1.400
c	- Đoạn rẽ nhánh từ đường quốc lộ 1A (đường Âu Cơ) vào hết tường rào (phía Nam) Trường Tiểu học Bùi Thị Xuân (Trường Quân đội cũ)		1.400
d	- Đoạn rẽ nhánh từ đường quốc lộ 1A (đường Âu Cơ) vào Nghĩa trang phường Bùi Thị Xuân		1.500
e	- Đoạn rẽ nhánh từ đường Quốc lộ 1A (đường Âu Cơ) đi Long Mỹ :		



TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ THÔNG TIN			
1	2	3	4
	+ Đoạn rẽ nhánh từ đường Quốc lộ 1A đến hết nhà ông Võ Văn Đát (phía Nam) và giáp đường trung tâm Tài (phía Bắc) + Đoạn còn lại giáp ranh xã Phước Mỹ		1.300
g	- Đường vào Xi nghiệp khai thác đá và Xây dựng số 1 (phía Đông Quốc lộ 1A), đoạn rẽ nhánh từ đường Quốc lộ 1A đến hết đường vào Nghĩa trang Kinh Bắc		1.000
h	- Các tuyến đường nội bộ còn lại ở phía Tây quốc lộ 1A (thuộc khu quy hoạch công nghiệp):		1.000
	+ Đường lộ giới từ 5m trở lên		650
	+ Đường lộ giới từ 2m đến dưới 5m		550
	+ Đường lộ giới dưới 2m trở xuống		450
49	<b>Giá đất ở tại xã Phước Mỹ:</b>		
1	<b>Giá đất ở tại tuyến đường từ Quốc lộ 1A đi Long Mỹ</b>		
	- Đoạn từ đình dèo Hoà Lộc (giáp ranh giới Phường B.T. Xuân) đến hết nhà ông Bùi Tâm Văn (phía Nam)		500
	- Đoạn rẽ nhánh từ ngã ba giáp nhà ông Bùi Tâm Văn (phía Nam) đến hết nhà ông Trương Đình Hoàng		400
	+ Đoạn còn lại		300
	- Đoạn từ nhà ông Bùi Quốc Được đến hết nhà ông Nguyễn Văn Xiêm (đường rẽ vào suối nước khoáng) và hết nhà ông Đào Thành (đoạn rẽ nhánh đi sông Hà Thành)		550
	- Đoạn tiếp theo từ hết nhà ông Nguyễn Văn Xiêm đến Suối Cau (đường đi vào suối nước khoáng)		450
	- Đoạn từ hết nhà ông Đào Thành đến cầu chợ Chiểu (đường rẽ đi sông Hà Thành)		270
	- Từ cầu chợ Chiểu đến hết Trường tiểu học Cây Thè		250
	- Ở các tuyến đường nhánh còn lại trong mặt bằng quy hoạch khu công nghiệp Long Mỹ tính theo tỉ lệ (%) giá đất các tuyến đường nêu trên như sau: Trong phạm vi 100m tính từ mép trục đường giá đất bằng 60% và từ trên 100m trở lên thì giá đất bằng 50% của giá đất của các tuyến đường tương ứng nêu trên		
2	<b>Khu tái định cư Long Mỹ- xã Phước Mỹ</b>		
a	Đường lộ giới 24 m (đường số 1)		
	+ Ô I (từ lô đất 31 đến lô đất 42)		540
	+ Ô H (từ lô đất 40 đến lô đất 44)		540
	+ Ô I (lô góc kề lô 19)		520
	+ Ô H (từ lô đất 30 đến lô đất 38)		500
	+ Ô L (từ lô đất 26 đến lô đất 27)		500
	+ Ô K (từ lô đất 01 đến lô đất 05)		500
	+ Ô I (từ lô đất 19 đến lô đất 30)		430
	+ Ô H (từ lô đất 18 đến lô đất 29)		430
	+ Ô M (từ lô đất 01 đến lô đất 05)		430
	+ Ô H (lô đất 39 đường xà)		400

		TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ THÔNG TIN	
		ĐẾN	4
		Chuyến	
1	2	3	
b	- Đường lộ giới 20 m	+ Trộn đường	420
c	- Đường lộ giới 18 m	+ Trộn đường	420
d	- Đường lộ giới 17,5 m	+ Đường số 14 - ô L (từ lô đất 1 đến lô số 18)	470
		+ Đường số 15 - ô K (từ lô đất số 6 đến lô số 22)	470
		+ Đường số 15 - ô N (từ lô đất số 10 đến lô số 20)	470
		+ Đường số 18 - ô N (lô 09 đường xã )	340
e	- Đường lộ giới 16 m	+ Trộn đường	420
g	- Đường lộ giới 14 m	+ Trộn đường	350
h	- Đường lộ giới 12 m	+ Đường số 18 - ô N (từ lô đất số 1 đến lô số 8)	350
		+ Đường số 18 ô P (từ lô đất số 1 đến lô số 8)	350
		+ Các đoạn còn lại	270
3	<b>Các khu vực khác còn lại (ngoài khu quy hoạch Long Mỹ)</b>		
	Lô đất quay mặt đường giao thông có lộ giới > 4m		130
	Lô đất quay mặt đường giao thông có lộ giới từ 3m đến 4m		100
	Các khu vực khác còn lại		70
50	<b>Đất ở khu dân cư xã Nhơn Châu</b>		70
51	<b>Đất ở khu dân cư xã Nhơn Hải</b>		
	- Các lô đất đường liên xã		320
	- Đất khu dân cư còn lại		220
52	<b>Đất ở khu dân cư xã Nhơn Lý</b>		
	- Các lô đất quay mặt đường có lộ giới 20m trở lên		640
	- Các lô đất quay mặt đường có lộ giới 16m đến 18m		430
	- Các lô đất quay mặt đường có lộ giới từ 10m đến dưới 16m		320
	- Các lô đất quay mặt đường có lộ giới từ 6m đến dưới 10m		250
	- Đất khu dân cư còn lại		220
53	<b>Đất ở khu dân cư xã Nhơn Hội</b>		
	Tuyến đường DT639	Đoạn từ km 0 đến giáp ranh giới xã Phước Hoà, huyện Tuy Phước	250
	Tuyến đường liên xã Nhơn Hội	Đoạn từ km 0 (đường Quy Nhơn -Nhơn Hội) đến giáp ngã tư bên đò Hội Lợi	250
		Đoạn từ giáp ngã tư bên đò Hội Lợi đến giáp cầu Bản, xóm Hội (giáp xã Nhơn Hải)	220
	Các khu vực còn lại của xã Nhơn Hội		180
54	<b>Đường vào xóm độc lập giữa đồng và đất có nhà ở các nơi khác chưa có tên trong Bảng giá quy định tại các phường thuộc thành phố Quy Nhơn</b>		320

### III - GIÁ ĐẤT Ở TẠI CÁC ĐƯỜNG HẸM THÀNH PHỐ QUY NHƠN

1- Tỷ lệ (%) để tính giá đất ở tại các đường hẻm thành phố Quy Nhơn được quy định theo bảng chi tiết như sau:

Đường phố có đường hẻm	Đường hẻm	Tỷ lệ (%) để tính giá đất ở của đường hẻm có chiều rộng		
		Đến 2m	Trên 2m đến < 5m	Từ 5m trở lên
Giá đất ở tại vị trí của đường phố tiếp giáp với đường hẻm	- Hẻm rẽ nhánh: + 30m đầu	30%	50%	60%
	+ Đoạn còn lại	25%	30%	40%
	- Hẻm rẽ nhánh 1	15%	20%	25%
	- Hẻm rẽ nhánh 2, 3, 4...	8%	10%	15%

#### 2 - Quy định:

a- Giá đất ở tại các đường hẻm được tính bằng tỷ lệ (%) x Giá đất ở tại vị trí của đường phố tiếp giáp với đường hẻm.

Đối với lô đất (nhà) ở không có số nhà trong các đường hẻm thông ra nhiều đường phố, thì căn cứ vào cự ly vị trí lô đất (nhà) đến giáp đường phố nào gần hơn được áp dụng theo giá đất ở của đường phố đó để tính giá đất đường hẻm.

b- Cự ly để xác định giá đất ở tại các đường hẻm rẽ nhánh của đường phố:

- Cự ly 30m đầu: được tính bắt đầu từ tiếp giáp cuối nhà mặt tiền.

- Đoạn còn lại: được tính từ tiếp giáp hết nhà nằm trong phạm vi 30m đầu.

c- Hẻm rẽ nhánh 1: là hẻm rẽ nhánh tính từ đường hẻm rẽ nhánh của đường phố.

d- Hẻm rẽ nhánh 2, 3, 4... là hẻm rẽ nhánh tính từ đường hẻm rẽ nhánh 1 của đường phố.

\* **Ghi chú:** Giá đất ở tại các đường hẻm, hẻm rẽ nhánh được tính theo tỷ lệ quy định như trên, nhưng mức giá đất tối thiểu không được thấp hơn 260.000đ/m<sup>2</sup>.

#### B - QUY ĐỊNH CHUNG:

1 - Các lô đất nằm vị trí đặc biệt ở ngã ba, ngã tư... đường phố có 2 mặt tiền thì áp dụng mức giá đất của đường phố có mức giá cao hơn và nhân thêm hệ số 1,2

2 - Các lô đất góc có tiếp giáp một mặt tiền đường phố và một mặt thuộc hẻm có chiều rộng từ 3 mét trở lên thì áp dụng mức giá của mặt tiền đường phố nhân thêm hệ số 1,1.

3 - Các lô đất không nằm ở vị trí ngã ba, ngã tư... nhưng có hai mặt tiền ở hai đường phố (hoặc một mặt đường hẻm) thì được áp dụng mức giá đất mặt tiền đường phố có đơn giá cao hơn.

4 - Lô đất (nhà) do nhiều hộ sở hữu, sử dụng (các hộ phía sau sử dụng đường luống và có chung số nhà) có mặt tiền tiếp giáp đường phố, thì diện tích đất của hộ đầu được tính bằng giá đất của đường phố. Các hộ phía sau áp dụng giá đất của các đường hẻm tương ứng với loại đường và chiều rộng của hẻm đó.

5 - Trường hợp cùng một lô đất có phần bị che khuất mặt tiền bởi phần đất khác (không có đường hẻm đi vào) thì giá đất của phần đất bị che khuất được tính bằng 70% giá đất của lô đất đó.

**BẢNG GIÁ SỐ 11**  
**GIÁ ĐẤT, MẶT NƯỚC SẢN XUẤT, KINH DOANH**  
**PHI NÔNG NGHIỆP TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BÌNH ĐỊNH**

( Kèm theo Quyết định số 48 /2012/QĐ-UBND ngày 20/12/2012 của UBND tỉnh Bình Định)

TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ THÔNG TIN	
Số:	.....
ĐẾN Ngày:	...../...../.....
Chuyến:	.....

**A- Quy định về phương pháp xác định giá đất, mặt nước sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Bình Định, cụ thể như sau:**

1- Khu đất có diện tích dưới 500m<sup>2</sup>, mức giá đất tính bằng 100% giá đất ở của vị trí lô đất đó hoặc liền kề hoặc liền kề khu vực.

2- Khu đất có diện tích từ 500m<sup>2</sup> đến dưới 1.000m<sup>2</sup>, mức giá đất tính bằng 80% giá đất ở của vị trí lô đất đó hoặc liền kề hoặc liền kề khu vực.

3- Khu đất có diện tích từ 1.000m<sup>2</sup> trở lên, việc xác định giá đất dự án được tính theo hệ số điều chỉnh từ giá đất như sau:

a- Đất sử dụng vào mục đích xây dựng cơ sở sản xuất kinh doanh (trừ lĩnh vực nông nghiệp), mức giá đất tính bằng 55% giá đất ở của vị trí lô đất đó hoặc liền kề hoặc liền kề khu vực.

b- Đất sử dụng vào mục đích xây dựng cơ sở thương mại, dịch vụ, du lịch, xây dựng nhà ở chung cư cao tầng, mức giá đất tính bằng 60% giá đất ở của vị trí lô đất đó hoặc liền kề hoặc liền kề khu vực.

4- Đối với dự án xây dựng nhà ở biệt thự, nhà ở liền kề để bán hoặc cho thuê, mức giá đất tính bằng 100% giá đất ở của vị trí lô đất đó hoặc liền kề hoặc liền kề khu vực và không áp dụng tỷ lệ tính giá đất theo diện tích quy định tại điểm 2 và 3 Mục A nêu trên.

5- Đối với khu đất xây dựng công trình phúc lợi công cộng phục vụ mục đích kinh doanh, mức giá đất tính bằng 50% giá đất ở của vị trí lô đất đó hoặc liền kề hoặc liền kề khu vực.

6- Đối với dự án đầu tư lấn biển, khai thác quỹ đất trên đồi núi, quỹ đất hoang chưa sử dụng, UBND tỉnh sẽ xem xét điều kiện, đặc điểm cụ thể của từng dự án để quy định tỷ lệ % xác định giá đất cho phù hợp.

TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ THÔNG TIN	
Số: _____	Ngày: ____/____/____
Chuyên: _____	

\* Đối với các trường hợp Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất nhưng không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất hoặc đấu thầu dự án có sử dụng đất kể cả các trường hợp nêu trên và trường hợp doanh nghiệp nhà nước tiến hành cổ phần hoá lựa chọn hình thức giao đất mà giá đất do UBND tỉnh quy định tại thời điểm giao đất, thời điểm tính giá đất vào giá trị doanh nghiệp cổ phần hoá chưa sát với giá chuyển nhượng quyền sử dụng đất thực tế trên thị trường trong điều kiện bình thường, thì UBND tỉnh căn cứ vào giá chuyển nhượng quyền sử dụng đất thực tế trên thị trường tại địa phương và mục đích sử dụng đất (hoặc tính chất từng dự án) để quyết định mức giá cụ thể cho phù hợp không bị giới hạn bởi các quy định tại Khoản 5 Điều 1 Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27/7/2007 của Chính Phủ.

**B - Giá đất, mặt nước sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp sử dụng vào các mục đích được quy định giá cụ thể:**

Đối với giá đất, mặt nước sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp của phần B thì không áp dụng tỷ lệ tính giá đất theo quy định tại Phần A của Bảng giá đất này.

**I. Giá đất để sử dụng vào mục đích khai thác tài nguyên, khoáng sản trên địa bàn tỉnh:**

- 1- Giá đất để khai thác đất, đá, cát, sỏi tại thành phố Quy Nhơn, thị xã An Nhơn và thị trấn các huyện là 320.000đ/m<sup>2</sup>; tại các khu vực xã đồng bằng là 210.000đ/m<sup>2</sup>; tại các khu vực xã miền núi là 160.000đ/m<sup>2</sup>.
- 2- Giá đất để khai thác Ti tan, vàng tại thành phố Quy Nhơn, thị xã An Nhơn, thị trấn các huyện và các khu vực xã đồng bằng là 430.000đ/m<sup>2</sup>; tại các khu vực xã miền núi là 320.000đ/m<sup>2</sup>.
- 3- Giá đất để khai thác tài nguyên và khoáng sản khác tại thành phố Quy Nhơn, thị xã An Nhơn và thị trấn các huyện là 370.000đ/m<sup>2</sup>; tại các khu vực xã đồng bằng là 320.000đ/m<sup>2</sup>; tại các khu vực xã miền núi là 210.000đ/m<sup>2</sup>.

**II- Giá đất tại một số khu vực thuộc thành phố Quy Nhơn:**

1. Giá đất tại các Cảng, kể cả cảng dầu (trừ mặt nước) và Khu vực Công ty dịch vụ công nghiệp Hàng Hải được tính bằng 50% giá đất ở của thửa đất đó hoặc giá đất ở liền kề hoặc liền kề khu vực.
2. Giá đất Khu du lịch đồi Ghềnh Ráng là 2.000.000đ/m<sup>2</sup>.

**III. Giá đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối và mặt nước chuyên dùng:** Thuộc phạm vi quy định tại Điều 13 Luật Đất đai năm 2003 được quy định như sau:

*AN*  
Trang 86

TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ THÔNG TIN	
Số:	.....
Ngày:	...../...../.....
Chức vụ:	.....
ĐẾN	
Chuyển: ..... Định tại Bảng giá số 5	

1 - Sử dụng vào mục đích nuôi trồng thủy sản thì áp dụng giá đất nuôi trồng thủy sản được quy định tại Bảng giá số 5.  
Giá đất nuôi trồng thủy sản.

2 - Sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp hoặc sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp kết hợp với nuôi trồng khai thác thủy sản được xác định theo giá đất phi nông nghiệp, cụ thể:

- Tại thành phố Quy Nhơn là: 86.000đ/m<sup>2</sup>.
- Tại phường, thị trấn các huyện, thị xã là: 54.000đ/m<sup>2</sup>.
- Tại xã đồng bằng là: 37.000đ/m<sup>2</sup>.
- Tại xã miền núi là: 14.000đ/m<sup>2</sup>.

IV. Giá đất tại các dự án, Khu, Cụm, điểm công nghiệp trên địa bàn tỉnh:

1 - Giá đất tại các Khu, Cụm, điểm công nghiệp trên địa bàn tỉnh: Có Phụ lục quy định chi tiết (Trang 88 đến 90) kèm theo Bảng giá đất này.

2 - Đối với giá đất để thu tiền sử dụng đất, giá cho thuê đất tại Khu kinh tế Nhơn Hội thực hiện theo quy định riêng của UBND tỉnh.

*Đn*

**PHỤ LỤC: GIÁ ĐẤT CÁC KHU, CỤM, ĐIỂM CÔNG NGHIỆP TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH NĂM 2013**  
(Kèm theo Bảng giá đất số 11)

TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ THÔNG TIN	
<b>ĐƠN</b>	Số: .....
	Ngày: ...../...../.....
	Chuyên: .....

STT	Khu, Cụm, Điểm Công nghiệp	Giá đất năm 2013
<b>1</b>	<b>2</b>	<b>3</b>
<b>I</b>	<b>Huyện An Nhơn</b>	
	1 - Cụm Công nghiệp thị trấn Bình Định	400
	2 - Cụm Công nghiệp Nhơn Hòa	220
	3 - Cụm Công nghiệp Gò Đá trắng (giai đoạn 1 và giai đoạn 2)	400
	4 - Điểm Công nghiệp Thanh Liêm	400
	5 - Điểm sản xuất công nghiệp Tân Đức (Nhơn Mỹ)	110
	6 - Khu Công nghiệp Nhơn Hòa	210
<b>II</b>	<b>Huyện An Lão</b>	
	1 - Cụm công nghiệp Gò Búi	90
	2 - Cụm công nghiệp Gò Cây Duối	110
<b>III</b>	<b>Huyện Hoài Nhơn</b>	
	1 - Cụm Công nghiệp Thiết Đính (thị trấn Bồng Sơn)	110
	2 - Khu chế biến thủy sản tập trung xã Tam Quan Bắc	90
	3 - Cụm công nghiệp xã Hoài Đức	110
	4 - Cụm công nghiệp Tam Quan	130
<b>IV</b>	<b>Huyện Hoài Ân</b>	
	1 - Cụm công nghiệp Trường Sỏi (TT.TBH)	130
	2 - Cụm công nghiệp Du Tụ (TT.TBH)	130
	3 - Cụm công nghiệp Thiết Đính (xã Ân Mỹ)	110
<b>V</b>	<b>Huyện Phù Mỹ</b>	
	1 - Cụm Công nghiệp Bình Dương (thị trấn Bình Dương)	170

1	2	3
2	- Cụm Công nghiệp Đại Thành (thuộc xã Mỹ Hiệp) (Kể cả Khu đất thuê của Doanh nghiệp tư nhân Minh Phú)	170
3	- Cụm Công nghiệp Diêm Tiêu (thuộc thị trấn Phù Mỹ)	
	+ Trục đường chính	360
	+ Các tuyến đường khác	150
4	- Cụm công nghiệp Mỹ Thành	110
5	- Làng nghề hải sản khô xuất khẩu Mỹ An	
	+ Các lô đất quay mặt đường tỉnh lộ 639	110
	+ Các lô đất thuộc đường nội bộ Làng nghề	90
<b>VI</b>	<b>Huyện Phù Cát</b>	
1	- Cụm Công nghiệp Gò Mít (thuộc thị trấn Ngõ Mây)	110
2	- Cụm Công nghiệp Cát Nhơn	90
3	- Khu Công nghiệp Hòa Hội	110
<b>VII</b>	<b>Huyện Tuy Phước</b>	
1	- Cụm Công nghiệp xã Phước An	370
<b>VIII</b>	<b>Huyện Tây Sơn</b>	
1	- Cụm Công nghiệp Phú An (thuộc xã Tây Xuân)	
	+ Vị trí nằm dọc theo đường bê tông chính	160
	+ Vị trí trong các đường giao thông nội bộ	130
	+ Khu vực sản xuất nước mắm	110
2	- Cụm Công nghiệp Hóc Bơm (thuộc xã Bình Nghi)	130
3	- Cụm Công nghiệp Cầu nước Xanh (thuộc xã Bình Nghi)	160
4	- Điểm công nghiệp thôn 3 (thuộc xã Bình Nghi)	160
5	- Điểm công nghiệp gạch ngói Phú An (thuộc xã Tây Xuân)	130
6	- Điểm công nghiệp Gò Cây, thôn Kiên Long- xã Bình Thành	130
7	- Điểm công nghiệp Gò Đá- thôn Hòa Sơn- Bình Tường	110
8	- Điểm công nghiệp Gò Giữa- Thượng Giang II- Tây Giang	110



		TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ THÔNG TIN	
1	2	3	
9	- Điểm công nghiệp thôn Mỹ Thạch- Bình Tân	90	
10	- Điểm công nghiệp rẫy Ông Thơ (xã Tây An)	90	
11	- Cụm công nghiệp cầu 16 (xã Tây Thuận)	110	
12	- Cụm công nghiệp Trường Định (xã Bình Hòa)	130	
13	- Cụm công nghiệp Tây Giang (xã Tây Giang)	110	
<b>IX</b>	<b>Huyện Vân Canh</b>		
1	- Cụm Công nghiệp Canh Vinh	110	
2	- Cụm Công nghiệp thị trấn Vân Canh	90	
3	- Điểm công nghiệp Canh Vinh	110	
<b>X</b>	<b>Huyện Vĩnh Thanh</b>		
1	- Cụm công nghiệp Tà Xúc	110	
<b>XI</b>	<b>Thành phố Quy Nhơn</b>		
1	- Khu Công nghiệp Phú Tài		
	+ Khu Công nghiệp Phú Tài giai đoạn 1, 2, 3 (mở rộng về phía Bắc) và mở rộng về phía Đông núi Hòn Chà (thuộc phường Trần Quang Diệu)	220	
	+ Khu Công nghiệp Phú Tài mở rộng về phía Nam và mở rộng về phía Đông núi Hòn Chà (thuộc phường Bùi Thị Xuân)	160	
2	- Khu Công nghiệp Long Mỹ	90	
3	- Cụm Công nghiệp Nhơn Bình	220	
4	- Cụm Công nghiệp Quang Trung	220	

*Am*

**BẢNG GIÁ SỐ 12**  
**GIÁ ĐẤT XÂY DỰNG TRỤ SỞ CƠ QUAN, ĐẤT SỬ DỤNG**  
**VÀO MỤC ĐÍCH QUỐC PHÒNG, AN NINH, CÔNG CỘNG, ĐẤT TÔN GIÁO,**  
**TÍN NGƯỠNG, NGHĨA TRANG, NGHĨA ĐỊA VÀ ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP KHÁC**  
(Kèm theo Quyết định số 48/2012/QĐ-UBND ngày 20/12/2012 của UBND tỉnh Bình Định)

TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ THÔNG TIN	
Số:	.....
ĐẾN	Ngày: ..../..../.....
Chuyên:	.....

1- Đối với đất xây dựng trụ sở cơ quan và đất xây dựng công trình sự nghiệp; đất sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh; đất tôn giáo, tín ngưỡng (bao gồm đất do các cơ sở tôn giáo sử dụng, đất có công trình là đình, đền, miếu, am, từ đường, nhà thờ họ); đất phi nông nghiệp khác (bao gồm đất xây dựng nhà bảo tàng, nhà bảo tồn, nhà trưng bày tác phẩm nghệ thuật, cơ sở sáng tác văn hóa nghệ thuật) trên địa bàn tỉnh: Áp dụng tính bằng 70% giá đất ở liền kề hoặc giá đất ở tại vùng lân cận gần nhất (trường hợp không có đất liền kề).

2- Đối với đất sử dụng vào các mục đích công cộng theo quy định tại điểm b khoản 5 Điều 6 Nghị định số 181/2004/NĐ-CP (Đất sử dụng vào mục đích công cộng là đất sử dụng vào mục đích xây dựng công trình đường giao thông, cầu, cống, vỉa hè, cảng đường thủy, bến phà, bến xe ô tô, bãi đỗ xe, ga đường sắt, cảng hàng không; hệ thống cấp nước, hệ thống thoát nước, hệ thống công trình thủy lợi, đê, đập; hệ thống đường dây tải điện, hệ thống mạng truyền thông, hệ thống dẫn xăng, dầu, khí; đất sử dụng làm nhà trẻ, trường học, bệnh viện, chợ, công viên, vườn hoa, khu vui chơi cho trẻ em, quảng trường, sân vận động, khu an dưỡng, khu nuôi dưỡng người già và trẻ em có hoàn cảnh khó khăn, cơ sở tập luyện thể dục - thể thao, công trình văn hóa, điểm Bưu điện - văn hóa xã, tượng đài, bia tưởng niệm, nhà tang lễ, câu lạc bộ, nhà hát, bảo tàng, triển lãm, rạp chiếu phim, rạp xiếc, cơ sở phục hồi chức năng cho người khuyết tật, cơ sở dạy nghề, cơ sở cai nghiện ma túy, trại giáo dưỡng, trại phục hồi nhân phẩm; đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh đã được xếp hạng hoặc được Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quyết định bảo vệ; đất để chất thải, bãi rác, khu xử lý chất thải).

Các loại đất trên được tính bằng 50% giá đất ở liền kề hoặc giá đất ở tại vùng lân cận gần nhất (trường hợp không có đất liền kề).

3- Đối với đất làm nghĩa trang, nghĩa địa (kể cả diện tích đất xây dựng tượng đài, bia tưởng niệm, nhà tang lễ trong khu vực quy hoạch nghĩa trang, nghĩa địa) trên địa bàn tỉnh: Áp dụng bằng 40% giá đất ở liền kề hoặc giá đất ở tại vùng lân cận gần nhất (trường hợp không có đất liền kề).

*Ar*